MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ 1
1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất 1
2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Lộc Bình 2
2.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Lộc Bình 2
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ 7
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 8
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên 8
1.1.1. Điều kiện tự nhiên 8
1.1.2. Các nguồn tài nguyên 10
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 12
1.2.1. Về kinh tế 12
1.2.2. Về xã hội 13
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC 15
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước 15
2.1.1. Theo chỉ tiêu sử dụng đất 15
2.1.2. Kết quả thực hiện thu hồi đất 23
2.1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất 29
2.1.4. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 31
2.1.5. Kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 ... 34
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 ... 68
2.3. Đánh giá những nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 69
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 69
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất 69
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 69
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất 69
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân 83
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 84
3.3.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp 86
3.3.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp 90
3.3.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 108
3.3.4. Kế hoạch sử dụng đất đô thị 109
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích 109
3.5. Diện tích đất cần thu hồi 109

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 110
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 111
3.8. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 so với chỉ tiêu phân bổ 111
3.9. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 112
3.9.1. Cơ sở tính toán 112
3.9.2. Phương pháp tính toán 113
3.9.3. Kết quả tính toán 115
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 116
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 116
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất 116
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất . 117
4.4. Các giải pháp khác 117
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 120
I. KẾT LUẬN 120
II. KIẾN NGHỊ 121

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất có hạn không tái tạo lại được, mặt khác dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 "Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật".

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định "Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất" là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai và tại Điều 45 Khoản 3 quy định "Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện".

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hòa, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Để cụ thể hóa quy hoạch, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại Luật Đất đai năm 2013 nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã và được điều chỉnh sửa đổi trong Luật số 35/2018/QH14. Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Uỷ ban nhân dân huyện Lộc Bình tổ chức triển khai lập ***"Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn".***

2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Lộc Bình

2.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Lộc Bình

- Luật Di sản văn hoá ngày 29/6/2001;

- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

- Luật số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá;

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 6/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Quyết định số 240/QĐ-TTg ngày 20/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030;

- Quyết định số 748/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 16/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn đến năm 2040;

- Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất Quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 516/QĐ-BGTVT ngày 28/4/2023 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Dự án nâng cấp đoạn Km 18 - Km 80, quốc lộ 4B;

- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 11/3/2022; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 27/9/2022; Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 19/4/2023; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023; Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lạng Sơn Thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2024; điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất, Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác đã được HĐND tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Lạng Sơn về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lạng Sơn Về việc thông qua Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện Cao Lộc - Lộc Bình - Đình Lập (khu vực dọc tuyến Quốc lộ 4B), tỉnh Lạng Sơn đến năm 2045, tỷ lệ 1/25.000;

- Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu du kích Chi Lăng, huyện Lộc Bình;

- Quyết định số 1374/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Na Dương thành các Cụm công nghiệp Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/2.000;

- Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn;

- Quyết định số 1857/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 2447/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch rừng đặc dụng tỉnh Lạng Sơn và Quy hoạch bảo tồn phát triển bền vững các khu rừng đặc dụng Mẫu Sơn, Bắc Sơn đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030;

- Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt và công bố danh mục kiểm kê Di tích trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024;

- Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Đề án phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2030;

- Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030;

- Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 01/8/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt Đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030;

- Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn;

- Quyết định số 2706/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2035;

- Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 (lần 1);

- Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan về cơ chế chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 01/6/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 huyện Lộc Bình;

- Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 và Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021 - 2025) cho cấp huyện;

- Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc giữ lại tiếp tục sử dụng đối với cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt kế hoạch nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Điều chỉnh Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030;

- Quyết định số 1607/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 08/10/2007 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt Quy hoạch ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lộc Bình;

- Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000;

- Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 08/10/2007 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Dự án rà soát, quy hoạch ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn sửa đổi, bổ sung phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn ban hành kèm theo Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh;

- Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 -2025) tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh cho cấp huyện;

- Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 2060/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000;

- Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035;

- Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Lạng Sơn;

- Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn Thực hiện Chương trình tiếp tục tập trung phát triển nhanh kinh tế cửa khẩu, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025;

- Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn Thực hiện Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 39/2021/NQ-CP ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- Công văn số 1958/STNMT-QLĐĐ ngày 18/8/2023 của sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;

- Kế hoạch số 297/KH-UBND ngày 24/7/2023 của UBND huyện Lộc Bình về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Bình;

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

- Định hướng phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, văn hóa, giáo dục, du lịch,...

- Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương.

- Hồ sơ quy hoạch nông thôn mới các xã huyện Lộc Bình.

- Hồ sơ đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030.

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lộc Bình.

- Hồ sơ Thống kê đất đai năm 2022 huyện Lộc Bình.

- Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2024 huyện Lộc Bình.

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện trong năm 2024.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

**** Vị trí địa lý***

Lộc Bình là một huyện miền núi biên giới nằm về phía Đông Nam của tỉnh và cách thành phố Lạng Sơn 24 km đi theo đường Quốc lộ 4B. Huyện có vị trí địa lý như sau:

+ Phía Bắc giáp huyện Cao Lộc và nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa;

+ Phía Đông giáp huyện Đình Lập;

+ Phía Nam giáp huyện Đình Lập và tỉnh Bắc Giang;

+ Phía Tây giáp huyện Chi Lăng và huyện Cao Lộc.

Huyện có tổng diện tích tự nhiên 98.642,92 ha (theo số liệu thống kê đất đai năm 2022), có trục đường QL4B từ thành phố Lạng Sơn đi Quảng Ninh chạy qua các xã: Khánh Xuân, Đồng Bục, thị trấn Lộc Bình, xã Tú Đoạn, Đông Quan, thị trấn Na Dương, xã Lợi Bác và cách cửa khẩu Chi Ma giáp với nước láng giềng (CHND Trung Hoa) 15 km. Nên vị trí địa lý của huyện rất thuận lợi trong phát triển thương mại, dịch vụ, khai thác tiềm năng đất đai, giao lưu, trao đổi hàng hoá, tiếp thu thành tựu khoa học kỹ thuật, khai thác sức lao động phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

**** Địa hình, địa mạo***

Huyện Lộc Bình nằm trong lưu vực sông Kỳ Cùng. Độ cao trung bình so với mặt nước biển là 352 m, cao nhất là đỉnh Mẫu Sơn 1.541 m. Địa hình huyện nghiêng từ Đông Bắc xuống Tây Nam và phân thành 3 vùng tương đối rõ rệt.

- Vùng đồi núi cao: Chạy bao quanh huyện theo hình cánh cung, có độ cao trung bình từ 700 - 900 m, bao gồm các xã Mẫu Sơn, Lợi Bác, Tam Gia, Hữu Lân, Ái Quốc,... Phần lớn đất có độ dốc trên 20^0. Trên dạng địa hình này chỉ thích hợp cho sử dụng vào lâm nghiệp vì độ dốc cao và đường đi khó khăn. Các khu vực thung lũng hẹp có thể sử dụng phát triển cây ăn quả; một số gần nguồn nước tưới thích hợp cho trồng lúa.

- Vùng đồi núi thấp: Bao gồm các xã Yên Khoái, Thống Nhất, Đông Quan, Tú Mịch, Khánh Xuân, Minh Hiệp, thị trấn Lộc Bình,… Độ cao trung bình 250 - 300 m, độ dốc từ 8 - 15^0, dạng địa hình này thích hợp cho mục đích nông lâm kết hợp. Sườn đồi thoải độ dốc thấp gần nguồn nước thích hợp phát triển cây ăn quả.

- Vùng thung lũng bằng: Bao gồm các xã chạy dọc theo Quốc lộ 4B, một phần chạy dọc theo sông Kỳ Cùng. Đây là vùng địa hình tương đối bằng phẳng có độ dốc < 8^0 được hình thành chủ yếu do bồi đắp phù sa của các sông Kỳ Cùng và các phụ lưu. Trên địa hình này chủ yếu trồng lúa nước và cây hoa màu.

**** Khí hậu***

- Do đặc điểm của địa hình nên trên địa bàn huyện có 2 tiểu vùng khí hậu:

+ Tiểu vùng khí hậu núi cao Mẫu Sơn: Mùa hè nhiệt độ trung bình khoảng 21 - 26^0C, mùa đông lạnh giá chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa Đông Bắc, nhiệt độ có ngày xuống đến -2^0C.

+ Vùng khí hậu thung lũng sông Kỳ Cùng: Vùng có địa hình lòng chảo thấp trũng về mùa hè nóng bức, nhiệt độ cao nhất có ngày lên tới 37 - 38^0C.

- Chế độ nhiệt: Về cơ bản khí hậu của huyện Lộc Bình vẫn là khí hậu nhiệt đới với tổng nhiệt độ trong năm khoảng trên 7.560^{0}C. Nhiệt độ trung bình năm 21^0C.

- Chế độ mưa: Lượng mưa trung bình trong năm khoảng 1.350 mm (riêng vùng Mẫu Sơn từ 2.000 - 2.400 mm/năm).

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí bình quân năm từ 78 - 82%.

- Lượng bốc hơi: Lượng bốc hơi trung bình năm khoảng 811 mm.

- Hiện tượng thời tiết bất thường: Hàng năm xảy ra hiện tượng sương muối, với tần suất 1,5 - 2 ngày/năm.

**** Thủy văn***

Trên địa bàn huyện Lộc Bình có hệ thống sông Kỳ Cùng và các phụ lưu của sông cùng với hệ thống ao, hồ chi phối nguồn nước. Ngoài ra, còn có vùng

đầu nguồn của các chi lưu sông Lục Nam (hệ thống sông Thái Bình) thuộc vùng các xã phía Nam của huyện như Hữu Lân, Nam Quan, Xuân Dương, Ái Quốc. Mật độ sông suối trong huyện khoảng 0,88 km/km^2. Sông Kỳ Cùng bắt nguồn từ vùng núi Ba Xá có độ cao 1.166 m, chảy theo hướng Đông Nam - Tây Bắc qua huyện Lộc Bình, thành phố Lạng Sơn đến Thất Khê, huyện Tràng Định rồi chuyển hướng chảy Tây Bắc - Đông Nam đến biên giới Việt Trung.

Thượng lưu sông Kỳ Cùng có nhiều thác ghềnh, đến Lộc Bình độ dốc thấp dần, không có thác ghềnh thuyền bè có thể đi lại được. Sông Kỳ Cùng có nhiều phụ lưu, những phụ lưu tương đối lớn chảy trong huyện gồm:

- Sông Bản Thín nằm ở hữu ngạn sông Kỳ Cùng, bắt nguồn từ đèo Xeo Bô - CHND Trung Hoa, diện tích lưu tích lưu vực 320 km^2.

- Sông Bản Trang nằm tả ngạn sông Kỳ Cùng, chảy theo hướng Nam Bắc, qua xã Sàn Viên, thị trấn Na Dương, xã Đông Quan và xã Tú Đoạn.

- Sông Tà Sản: Hợp lưu từ các suối bắt nguồn từ vùng núi Ái Quốc, phía nam xã Lợi Bác chảy theo hướng Nam Bắc, qua các xã Lợi Bác, Nam Quan, Đông Quan hợp với sông Kỳ Cùng tại xã Khuất Xá.

- Sông Bản Chuồi nằm bên tả ngạn sông Kỳ Cùng, chảy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc, bắt nguồn từ xã Hữu Lân chảy qua các xã Minh Hiệp, Thống Nhất.

1.1.2. Các nguồn tài nguyên

**** Tài nguyên đất***

Căn cứ trên bản đồ thổ nhưỡng tỷ lệ 1:50.000 do Viện QH&TKNN xây dựng toàn huyện có các loại đất sau: Nhóm đất phù sa, nhóm đất đỏ vàng, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi, nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ.

- *Nhóm đất phù sa*

+ Đất phù sa được bồi trung tính ít chua (Pbe).

+ Đất phù sa được bồi chua (Pbc).

+ Đất phù sa ngòi suối (Py).

- *Nhóm đất đỏ vàng*

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs).

+ Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq).

+ Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp).

+ Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (FL).

- *Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi*

- *Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ*

**** Tài nguyên nước***

- *Nguồn nước mặt:* Trên địa bàn huyện được chi phối bởi nguồn nước của sông Kỳ Cùng và các phụ lưu của sông. Nhìn chung, đảm bảo cho việc tưới tiêu và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên, vào mùa khô hạn thường bị suy kiệt dẫn đến việc thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất. Ngoài ra, trong vùng hiện còn có rất nhiều hồ đập vừa và nhỏ như hồ Tà Keo, hồ Bản Chành, hồ Tam Quan, hồ Nà Cang, đập Khuôn Van, đập Nà Phừa, đập Kéo Hin.

- *Nguồn nước ngầm:* Nhìn chung, hệ thống sông suối, ao hồ trong huyện có nguồn nước khá dồi dào và phân bố tương đối đồng đều, đủ để cung cấp nước tưới cho lúa, hoa màu, cây ăn quả, cây công nghiệp và phục vụ nước sinh hoạt cho nhân dân.

**** Tài nguyên rừng***

- Diện tích đất rừng tự nhiên tương đối lớn nhưng hầu hết là rừng tái sinh, hệ sinh thái nghèo, hiếm gỗ quý. Diện tích đất rừng tự nhiên có trữ lượng gỗ lớn tập trung nhiều ở các xã Hữu Lân, Tam Gia, Tĩnh Bắc với diện tích khoảng 1.000 ha.

- Đất rừng trồng có diện tích phân bố ở tất cả các xã trong huyện. Cây trồng chủ yếu là Thông, Bạch đàn và Keo lá tràm trong đó rừng thông được trồng nhiều ở các xã: Thống Nhất, Tú Mịch, Yên Khoái, Tam Gia, Tĩnh Bắc, Lợi Bác, Sàn Viên, Nam Quan, Ái Quốc,...

**** Tài nguyên khoáng sản***

Trên địa bàn huyện Lộc Bình có nhiều loại khoáng sản khác nhau, nhưng có 2 loại khoáng sản chính là Than và đất sét Cao lanh.

- Mỏ than Na Dương có trữ lượng than nâu khoảng 100 triệu tấn. Trong đó, mỏ lộ thiên khoảng 23 triệu tấn. Mỏ than Na Dương đã và đang khai thác phục vụ chủ yếu cho nhà máy nhiệt điện Na Dương. Ngoài ra, còn có than bùn ở Nà Mò, tuy nhiên trữ lượng thấp nên chưa khai thác sử dụng.

- Sét trắng (Cao lanh): Phân bố ở xã Đông Quan, Tú Đoạn và thị trấn Na Dương với trữ lượng khoảng 60 triệu tấn. Đây là nguồn nguyên liệu rất tiềm năng cho ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gốm sứ.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có một lượng nhỏ vàng sa khoáng ở các xã: Đồng Bục, Nam Quan, Hữu Lân, Mẫu Sơn, Đông Quan, Xuân Dương. Cát xây dựng được khai thác dọc theo sông Kỳ Cùng.

**** Tài nguyên nhân văn***

Huyện Lộc Bình là vùng đất cổ thuộc vùng miền núi biên giới phía Đông Bắc của tỉnh Lạng Sơn. Hiện nay huyện có 02 thị trấn, 19 xã bao gồm nhiều dân tộc khác nhau như: Tày, Nùng, Kinh, Dao, Sán Chỉ,… trong đó dân tộc Nùng, Tày có dân số đông nhất.

Các dân tộc ở Lộc Bình vốn có truyền thống văn hóa phong phú, hàng năm có nhiều lễ hội văn hóa phi vật thể độc đáo mang đậm bản sắc dân tộc như: Hội xuân Háng Đắp (thị trấn Lộc Bình vào ngày 30/1 âm lịch); hội Dinh Chùa Trung Thiên (Tú Đoạn vào ngày 14/1 âm lịch), hội Bản Chu (Khuất Xá vào ngày 15/1 âm lịch), hội Háng Cáu (Đồng Bục) vào ngày 10/1 âm lịch, hội Vằng Khắc, hội Đình Đông (Thống Nhất); Đình Pò Khưa (xã Tam Gia); khu di tích Chi Lăng (xã Tam Gia - Tĩnh Bắc)...

**** Tài nguyên du lịch***

Trên địa bàn huyện có các điểm du lịch đặc trưng đó là:

- Dãy núi Mẫu Sơn gồm khoảng 80 đỉnh núi cao thấp, lớn nhỏ với cảnh quan hùng vĩ. Có hai đỉnh cao nhất là Phia Pò (Núi Cha) cao 1.541 m, Phia Mè (Núi Mẹ - Mẫu Sơn) cao 1.530 m.

- Khu du lịch Mẫu Sơn có diện tích khoảng 200 ha nằm trên một đỉnh thuộc dãy núi Mẫu Sơn (Đỉnh Pá Sắn cao 1.172 m) cách thành phố Lạng Sơn 28 km và cách QL 4B 14 km.

- Trên đỉnh cao 1.190 m gần khu du lịch Mẫu Sơn còn có một khu đền cổ mới phát hiện và khảo sát năm 2003 (khu di tích núi Phặt Chỉ).

- Ngoài khu du lịch Mẫu Sơn, trên địa bàn huyện Lộc Bình còn các điểm danh thắng có thể khai thác cho mục đích du lịch hấp dẫn như: Suối thác Long Đầu tại thôn Bản Khoai, xã Yên Khoái; thác Nà Mìu, xã Mẫu Sơn; thác Khuôn Van, xã Đồng Bục; suối Mỏ Toòng, suối Khuổi Lầy xã Khánh Xuân; suối Khuổi Tẳng, xã Bằng Khánh;… và các hồ đập đang chuẩn bị xây dựng, đó là những tài nguyên phục vụ cho ngành du lịch.

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.2.1. Về kinh tế

1.2.1.1. Ngành nông, lâm nghiệp

- Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng được 10.599,97 ha. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 37.005 tấn.

+ Cây lúa: Diện tích giao trồng được 6.500,44 ha, năng suất đạt 45,37 tạ/ha, sản lượng đạt 29.494,62 tấn.

+ Cây ngô: Diện tích gieo trồng được 1.208,91 ha, năng suất đạt 62,12 tạ/ha, sản lượng đạt 7.509.92 tấn.

+ Cây khoai lang diện tích trồng được 401,6 ha; năng suất đạt 99,01 tạ/ha; sản lượng đạt 3.976,1 tấn. Cây khoai tây diện tích trồng được 206,45 ha; năng suất đạt 119,57 tạ/ha; sản lượng đạt 2.468,52 tấn. Cây ớt diện tích trồng được 449,58 ha; năng suất đạt 56,98 tạ/ha; sản lượng đạt 2.561,72 tấn đạt. Cây dưa hấu diện tích trồng được 206,2 ha; năng suất đạt 115,67 tạ/ha; sản lượng đạt 2.384,75 tấn. Cây dưa chuột diện tích trồng được 409,83 ha; năng suất đạt 111,01 tạ/ha; sản lượng đạt 4.549,32 tấn.

- Sản xuất lâm nghiệp và quản lý bảo vệ rừng: Trong năm 2023, tổng diện tích trồng rừng mới được 36,0 ha. Khai thác nhựa thông đạt 3.167 tấn; khai thác gỗ đạt 3.010,29 m^3.

1.2.1.2. Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn ổn định, sản lượng một số sản phẩm cụ thể như sau: Sản xuất điện lũy kế đạt 496,5 TrkWh; cung cấp điện sinh hoạt lũy kế đạt 39,5 TrkWh; khai thác than lũy kế đạt 352.000 tấn; khai thác và cấp nước sinh hoạt lũy kế đạt 535.255 m^3.

1.2.1.3. Ngành thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, kinh doanh của các chợ truyền thống, cửa hàng tiện lợi vẫn được duy trì ổn định, nguồn hàng phong phú, đa dạng phục vụ cho nhu cầu mua sắm của nhân dân. Hoạt động xuất nhập khẩu chủ yếu là mặt hàng nông sản, lũy kế tổng kim ngạch XNK từ 01/01/2023 đến nay đạt 277,1 triệu USD.

1.2.1.4. Công tác thu, chi ngân sách

- Tổng thu Ngân sách dự toán tỉnh giao 65.200 triệu đồng, Nghị quyết HĐND huyện giao 99.732 triệu đồng, thực hiện đến ngày 10/9 được 73.234 triệu đồng.

- Tổng chi Ngân sách dự toán tỉnh giao 844.780 triệu đồng, Nghị quyết HĐND huyện giao 879.312 triệu đồng, thực hiện đến ngày 10/9/2023 được 518.895 triệu đồng.

1.2.2. Về xã hội

1.2.2.1. Giáo dục và đào tạo

Công tác Giáo dục và đào tạo có nhiều chuyển biến tích cực, chất lượng giáo dục tiếp tục được nâng cao; tổ chức tốt các hội thi cấp huyện và tham gia có hiệu quả các hội thi cấp tỉnh, cấp quốc gia. Năm học 2023 - 2024, toàn ngành có 77 trường (28 trường mầm non, 22 trường Tiểu học, 10 trường Tiểu học và

THCS, 16 trường THCS và 01 trường PTDT nội trú THCS&THPT huyện) với tổng số 20.440 học sinh (Mầm non: 5.883 cháu; Tiểu học: 8.497 học sinh; THCS: 6.060 học sinh). Công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia được quan tâm chỉ đạo, công nhận mới 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 (Trường Tiểu học Khuất Xá 1), nâng tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia của huyện lên 36 trường. Công tác xã hội hóa lĩnh vực giáo dục được quan tâm, đẩy mạnh huy động hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho giáo dục. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong toàn ngành, đảm bảo 100% các trường sử dụng có hiệu quả phần mềm quản lý nhà trường.

1.2.2.2. Y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình

Duy trì thực hiện tốt việc khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ Nhân dân; thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, phòng chống các loại dịch bệnh. Công tác kiểm tra, giám sát quản lý hành nghề y, dược tư nhân, vệ sinh an toàn thực phẩm được thực hiện thường xuyên. Duy trì 100% xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế.

Công tác Dân số kế hoạch hóa gia đình Tiếp tục được quan tâm chỉ đạo và duy trì thu thập thông tin biến động kịp thời. Tổng số trẻ em sinh 831 trẻ, trong đó trẻ nữ 364 trẻ, trẻ nam 467 (nhiều hơn số trẻ nữ 103 trẻ), giữ tỷ lệ mức giảm sinh 0,25‰. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi là 13,8%; Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi là 20%.

1.2.2.3. Văn hóa và thông tin, thể dục thể thao

Tập trung chỉ đạo tuyên truyền các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các nhiệm vụ chính trị của huyện; thực hiện tốt việc khai thác, quản lý, tiếp phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình của Trung ương, tỉnh; tiếp tục duy trì hoạt động của Trang thông tin điện tử huyện. Công tác phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" được quan tâm triển khai thực hiện, có 20.230/21.323 hộ gia đình đăng ký gia đình văn hóa đạt 94,9% (tổng số hộ cao hơn số hộ tại quyết định phê duyệt hộ nghèo là 02 hộ tại xã Ái Quốc); 205/205 khu dân cư đăng ký khu dân cư văn hóa đạt 100%. 172/172 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa năm 2023. Triển khai thực hiện xây dựng nhà văn hóa đạt chuẩn, kết quả từ đầu năm đến nay đã hoàn thành 09/11 nhà văn hoá đạt chuẩn, lũy kế hiện nay toàn huyện có 98/205 thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn, đạt 47,8%. Tổ chức thành công lễ công bố di tích cấp tỉnh đối với di tích Cốc Lùng (Soong Luồng) xã Xuân Dương.

1.2.2.4. Lao động - thương binh và xã hội

Tổ chức thực hiện tốt chính sách bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với người có công, hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội. Ban hành Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 trên địa bàn huyện Lộc Bình, hộ nghèo 2.134 hộ, cận nghèo 1.762 hộ. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 9 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn huyện cho 4.309 hộ.

Công tác lao động và việc làm được quan tâm triển khai thực hiện đã tổ chức được 07 lớp dạy nghề cho lao động nông thôn tại các xã Lợi Bác, Thống Nhất, Tú Đoạn và Minh Hiệp với 231 học viên, tạo việc làm mới 852 lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 56,81%. Tổng số người tham gia BHYT trên địa bàn huyện tính đến hết 31/8/2023 là 80.281 người (trong đó có 7.912 người tham gia ngoại tỉnh), chiếm 92,71% dân số.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.1.1. Theo chỉ tiêu sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lộc Bình được phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 và điều chỉnh bổ sung tại Quyết định 1929/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn. Đến nay, UBND huyện đã triển khai công tác thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất tính đến 31/12/2023 như sau:

Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**88.409,98**	**88.924,59**	**514,61**	**100,58**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.898,96	6.092,46	193,50	103,28
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.226,73*	*3.336,94*	*110,21*	*103,42*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.752,17	4.780,49	28,32	100,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.436,68	1.657,43	-779,25	68,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.776,87	9.814,35	37,48	100,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.211,80	2.219,00	7,20	100,33
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	62.759,26	64.070,72	1.311,46	102,09
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*5.538,30*	*5.538,96*	*0,66*	*100,01*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	278,85	289,04	10,19	103,65
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	295,39	1,10	-294,29	0,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.861,70**	**8.207,48**	**-654,22**	**92,62**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.797,76	1.727,46	-70,30	96,09
2.2	Đất an ninh	CAN	11,40	7,36	-4,04	64,56
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	120,00	3,25	-116,75	2,71
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	21,30	20,14	-1,16	94,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,44	53,67	-3,77	93,44
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	347,40	247,97	-99,43	71,38
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	46,31	7,96	-38,35	17,19
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.764,62	2.634,22	-130,40	95,28
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	1.801,10	1.760,80	-40,30	97,76
-	Đất thủy lợi	DTL	157,39	128,67	-28,72	81,75
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,52	14,49	-1,03	93,36
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,86	7,86	0,00	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	71,10	58,24	-12,86	81,91
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	23,02	20,10	-2,92	87,32
-	Đất công trình năng lượng	DNL	37,45	31,63	-5,82	84,46
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,55	1,44	-0,11	92,90
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	9,60	0,11	-9,49	1,15
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	526,10	501,11	-24,99	95,25
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,38	1,38	0,00	100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	106,70	105,94	-0,76	99,29
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1,68	0,18	-1,50	10,71
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	4,17	2,27	-1,90	54,44
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	101,50	12,51	-88,99	12,33
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	6,33	0,12	-6,21	1,90
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	967,10	944,27	-22,83	97,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	194,40	168,97	-25,43	86,92
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,17	11,94	-3,23	78,71
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,10	2,73	-2,37	53,53
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	23,30	23,56	0,26	101,12
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.405,26	1.374,13	-31,13	97,78
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	965,82	965,69	-0,13	99,99
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,25	0,28	0,03	112,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.371,24**	**1.510,85**	**139,61**	**110,18**

(Nguồn: Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022, Quyết định 1929/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Thống kê đất đai năm 2022 và kết quả thực hiện các công trình năm 2023 huyện Lộc Bình)

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp kế hoạch được duyệt là 88.409,98 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 88.924,59 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 514,61 ha. Chi tiết kết quả thực hiện chỉ tiêu các loại đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: Kế hoạch được duyệt là 5.898,96 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 6.092,46 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 193,50 ha. Do một số công trình, dự án năm 2023 dự kiến lấy vào đất trồng lúa nhưng chưa thực hiện như: Cụm công nghiệp Na Dương 1; Cụm công nghiệp Na Dương 2; Cụm công nghiệp Na Dương 3; Đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương; Khu đô thị Sinh thái Mẫu Sơn;… Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo vấn đề an ninh lương thực, bảo vệ diện tích đất trồng lúa theo chủ trương của Chính phủ các công trình, dự án lấy vào đất trồng lúa được quản lý chặt chẽ hơn, huyện đã có các chính sách bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước thực hiện đến 31/12/2023 là 3.336,94 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 110,21 ha do một số công trình, dự án dự kiến thực hiện năm 2023 lấy vào đất chuyên trồng lúa nước nhưng chưa thực hiện.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch được duyệt là 4.752,17 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 4.780,49 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 28,32 ha. Do một số công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2023 lấy vào đất trồng cây hàng năm khác nhưng chưa thực hiện như: Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn;…

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt là 2.436,68 ha, thực hiện được đến 31/12/2023 là 1.657,43 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 779,25 ha do chưa thực hiện dự án chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm trên địa bàn các xã.

- Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch được duyệt là 9.776,87 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 9.814,35 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 37,48 ha. Do một số công trình, dự án trong năm 2023 dự kiến thực hiện lấy vào đất rừng phòng hộ nhưng chưa thực hiện như: Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn; Trạm Khí tượng Mẫu Sơn thuộc Đài Khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc - Tổng cục Khí tượng thủy văn; Dự án trụ sở Ban quản lý rừng đặc dụng Mẫu Sơn;…

- Đất rừng đặc dụng: Kế hoạch được duyệt là 2.211,80 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 2.219,00 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 7,20 ha do dự án Chuyển đổi đất rừng đặc dụng sang đất rừng phòng hộ theo ba loại rừng dự kiến thực hiện lấy vào đất rừng đặc dụng nhưng chưa thực hiện.

- Đất rừng sản xuất: Kế hoạch được duyệt là 62.759,26 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 64.070,72 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 1.311,46 ha. Do một số công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2023 lấy vào đất rừng sản xuất nhưng chưa thực hiện như: Công trình C1 huyện Lộc Bình; Mỏ đất Kéo Mật, Kéo Hin; Khu tái định cư tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;…

Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên thực hiện đến 31/12/2023 là 5.538,96 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 0,66 ha do các công trình, dự án dự kiến thực hiện năm 2023 lấy vào đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên nhưng chưa thực hiện.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt là 278,85 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 289,04 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 10,19 ha. Do một số công trình, dự án dự kiến thực hiện năm 2023 lấy vào đất nuôi trồng thủy sản nhưng chưa thực hiện như: Đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương; Cụm công nghiệp Na Dương 1; Cụm công nghiệp Na Dương 2; Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn trên địa bàn các xã;…

- Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt là 295,39 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1,10 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 294,29 ha. Do chưa thực hiện dự án chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn các xã, thị trấn; Dự án trụ sở Ban quản lý rừng đặc dụng Mẫu Sơn (Hạng mục xây dựng vườn ươm, vườn thực vật nghiên cứu khoa học thực nghiệm, cứu hộ và phát triển sinh vật); Đầu tư trồng rừng, trồng cây dược liệu và chăn nuôi gia súc tại xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 8.861,70 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 8.207,48 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 654,22 ha. Chi tiết kết quả thực hiện chỉ tiêu các loại đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: Kế hoạch được duyệt 1.797,76 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1.727,46 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch

là 70,30 ha. Do chưa thực hiện các công trình: Công trình C1 huyện Lộc Bình; Công trình T/Bộ CHQS tỉnh;…

- Đất an ninh: Kế hoạch được duyệt 11,40 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 7,36 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 4,04 ha do chưa thực hiện công trình Xây mới trụ sở công an các xã, công an huyện.

- Đất cụm công nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 120,00 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 3,25 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 116,75 ha. Do chưa thực hiện các công trình: Cụm công nghiệp Na Dương 1; Cụm công nghiệp Na Dương 2; cụm công nghiệp Na Dương 3.

- Đất thương mại dịch vụ: Kế hoạch được duyệt 21,30 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 20,14 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 1,16 ha. Do chưa thực hiện các dự án: Hạng mục thương mại dịch vụ trong các khu dân cư, khu đô thị; Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ;…

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 57,44 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 53,67 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 3,77 ha. Do chưa thực hiện các dự án: Chuyển mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình, cá nhân) trên địa bàn xã Đồng Bục, Khánh Xuân, Xuân Dương;...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Kế hoạch được duyệt là 347,40 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 247,97 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 99,43 ha do chưa thực hiện công trình Đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Kế hoạch được duyệt là 46,31 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 7,96 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 38,35 ha. Do chưa thực hiện các công trình: Mỏ đất Kéo Mật, Kéo Hin; Mỏ cát, sỏi Phiêng Phảng 1; Đất san lấp khu Chộc Vằng;…

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Kế hoạch được duyệt là 2.764,62 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 2.634,22 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 130,40 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông: Kế hoạch được duyệt là 1.801,10 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1.760,80 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 40,30 ha. Do chưa thực hiện các công trình: Bến xe ôtô hàng hóa xuất nhập khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình; Mở mới đường từ Nà Hao - Cốc Sâu Nam Quan;…

+ Đất thủy lợi: Kế hoạch được duyệt là 157,39 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 128,67 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 28,72 ha. Do chưa thực hiện các công trình: Kè chống sạt lở Sông Kỳ Cùng, tỉnh Lạng Sơn; Hệ thống kênh mương nối từ hồ chứa nước Bản Lải;…

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kế hoạch được duyệt là 15,52 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 14,49 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 1,03 ha. Do chưa thực hiện các công trình: Xây mới nhà văn hóa thôn Na Dương Nà Phải; Xây mới nhà văn hóa thôn Khuổi Thút; Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Tó;…

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Kế hoạch được duyệt là 7,86 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 7,86 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Kế hoạch được duyệt là 71,10 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 58,24 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 12,86 ha. Do chưa thực hiện các công trình: Mở rộng điểm trường mầm non Bản Gia (trường mầm non 19 tháng 10); Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Lộc Bình; Xây mới trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Tùng Linh - Cơ sở II của Công ty cổ phần Thành An;…

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Kế hoạch được duyệt là 23,02 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 20,10 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 2,92 ha do chưa thực hiện các công trình: Xây mới khu thể thao thôn Pắn Pé; Mở rộng sân thể thao xã Khánh Xuân;…

+ Đất công trình năng lượng: Kế hoạch được duyệt là 37,45 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 31,63 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 5,82 ha. Do chưa thực hiện các công trình: Cấy TBA Na Dương 12 khu vực TT Na Dương để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA Na Dương 8 - TT Na Dương; Cấp điện Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và thương mại dịch vụ ven Hồ Bản Lải; Nhà máy nhiệt điện Na Dương II;…

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Kế hoạch được duyệt là 1,55 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1,44 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 0,11 ha. Do chưa thực hiện các công trình: Xây mới bưu điện các xã Sàn Viên, Ái Quốc, Hữu Lân, Minh Hiệp; Xây mới bưu điện các xã Nam Quan, Tĩnh Bắc; Xây mới trạm phát sóng FM-10KW;…

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: Kế hoạch được duyệt là 9,60 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,11 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế

hoạch là 9,49 ha do chưa thực hiện công trình các khu di tích của xã Tam Gia (Pò Đồn, Tẳng Thần, Khau Chu, Khau Này, Tằm Pùng, Pò Khưa).

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kế hoạch được duyệt là 526,10 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 501,11 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 24,99 ha do chưa thực hiện công trình Phương án Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II; Hệ thống xử lý nước thải tro xỉ;…

+ Đất cơ sở tôn giáo: Kế hoạch được duyệt là 1,38 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1,38 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Kế hoạch được duyệt là 106,70 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 105,94 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 0,76 ha. Do chưa thực hiện các công trình: Mở mới nghĩa địa các xã Minh Hiệp, Tam Gia, Thống Nhất, Yên Khoái; Mở mới nghĩa địa TT Na Dương;…

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Kế hoạch được duyệt là 1,68 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,18 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 1,50 ha do chưa thực hiện công trình Trạm Khí tượng Mẫu Sơn thuộc Đài Khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc - Tổng cục Khí tượng thủy văn.

+ Đất chợ: Kế hoạch được duyệt là 4,17 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 2,27 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 1,90 ha do chưa thực hiện công trình Xây mới Chợ thị trấn Lộc Bình.

- Đất danh lam thắng cảnh: Kế hoạch được duyệt là 101,50 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 12,51 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 88,99 ha. Do chưa thực hiện các công trình: Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn; Mở rộng Thác Bản Khiếng, Bản Khoai;…

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Kế hoạch được duyệt là 6,33 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,12 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 6,21 ha. Do chưa thực hiện các hạng mục khu vui chơi công cộng thuộc các công trình: Khu đô thị sinh thái Mẫu Sơn; Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn.

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được duyệt 967,10 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 944,27 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 22,83 ha. Do chưa thực hiện các dự án: Khu đô thị Sinh thái Mẫu Sơn; Khu tái định cư tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn;…

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được duyệt 194,40 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 168,97 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 25,43 ha. Do chưa thực hiện các dự án: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu định cư và dân cư bệnh viện huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị;…

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch được duyệt là 15,17 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 11,94 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 3,23 ha. Do chưa thực hiện các công trình: Mở rộng nhà dân quân xã Tam Gia; Hạng mục trụ sở cơ quan thuộc Dự án khác (dự án đối ứng) để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kế hoạch được duyệt 5,10 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 2,73 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 2,37 ha do chưa thực hiện Dự án trụ sở Ban quản lý rừng đặc dụng Mẫu Sơn.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Kế hoạch được duyệt là 23,30 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 23,56 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 0,26 ha. Do một số công trình, dự án dự kiến thực hiện năm 2023 lấy vào đất cơ sở tín ngưỡng nhưng chưa thực hiện như: Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn; Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;…

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kế hoạch được duyệt 1.405,26 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1.374,13 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 31,13 ha. Do một số công trình, dự án dự kiến thực hiện năm 2023 lấy vào đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối nhưng chưa thực hiện như: Kè chống sạt lở Sông Kỳ Cùng, tỉnh Lạng Sơn; Hệ thống xử lý nước thải tro xỉ; Mở rộng Thác Bản Khiếng, Bản Khoai; …

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Kế hoạch được duyệt 965,82 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 965,69 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 0,13 ha do chưa thực hiện công trình mặt nước chuyên dùng thuộc dự án Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn.

- Đất phi nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt 0,25 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,28 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 0,03 ha do dự án Xây mới nhà văn hóa thôn Quân Phát xã Yên Khoái dự kiến thực hiện năm 2023 lấy vào đất phi nông nghiệp khác nhưng chưa thực hiện.

c. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt còn 1.371,24 ha, thực hiện đến 31/12/2023 còn 1.510,85 ha, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 139,61 ha. Do chưa thực hiện các công trình, dự án dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng theo kế hoạch như: Phương án Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II; Sửa chữa, nâng cấp Hồ Pò Khoang; Mỏ cát, sỏi Phiêng Phảng 1;…

2.1.2. Kết quả thực hiện thu hồi đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lộc Bình được phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 và điều chỉnh bổ sung tại Quyết định 1929/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn. Đến nay, UBND huyện đã triển khai công tác thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện công tác thu hồi đất đến 31/12/2023 của huyện như sau:

Bảng 02: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi đất theo KHSDĐ 2023 được duyệt (ha)	Diện tích thu hồi đất năm 2023 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**648,47**	**52,95**	**8,17**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	189,57	13,99	7,38
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*112,39*	*7,25*	*6,45*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	86,30	9,88	11,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45,04	4,48	9,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	42,00	1,81	4,31
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	275,38	21,90	7,95
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*0,66*	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	10,18	0,89	8,74
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**116,11**	**2,52**	**2,17**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,27	0,02	7,41
2.2	Đất an ninh	CAN	0,16	-	-
2.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	10,20	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,90	0,50	26,32
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,40	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	65,09	0,75	1,15
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	31,88	0,73	2,29
-	Đất thủy lợi	DTL	4,74	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,23	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,51	0,01	1,96
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,41	0,01	0,71

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi đất theo KHSDĐ 2023 được duyệt (ha)	Diện tích thu hồi đất năm 2023 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,85	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,08	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,31	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,05	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,17	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,13	-	-
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,00	1,21	7,56
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	2,24	0,04	1,79
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,81	-	-
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	-	-
2.11	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,48	-	-
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15,74	-	-
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,59	-	-
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03	-	-

(Nguồn: Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022, Quyết định 1929/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Thống kê đất đai năm 2022 và kết quả thực hiện các công trình năm 2023 huyện Lộc Bình)

* Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 648,47 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 52,95 ha, đạt 8,17% so với kế hoạch. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Kế hoạch được duyệt là 189,57 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 13,99 ha, đạt 7,38% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất trồng lúa nhưng chưa thực hiện như: Công trình T/Bộ CHQS tỉnh; Cụm công nghiệp Na Dương 2; Nhà máy nhiệt điện Na Dương II;…

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch được duyệt là 86,30 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 9,88 ha, đạt 11,45% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất trồng cây hàng năm khác nhưng chưa thực hiện như: Đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương; Kè chống sạt lở Sông Kỳ Cùng, tỉnh Lạng Sơn; Xây mới Chợ thị trấn Lộc Bình;...

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt là 45,04 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 4,48 ha, đạt 9,95% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất trồng cây lâu năm nhưng chưa thực hiện như: Cụm công nghiệp Na Dương 3; Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn (Dự án BT);…

- Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch được duyệt là 42,00 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1,81 ha, đạt 4,31% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất rừng phòng hộ nhưng chưa thực hiện như: Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II; Các khu di tích của xã Tam Gia (Pò Đồn, Tẳng Thần, Khau Chu, Khau Này, Tằm Pùng, Pò Khưa);...

- Đất rừng sản xuất: Kế hoạch được duyệt là 275,38 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 21,90 ha, đạt 7,95% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất rừng sản xuất nhưng chưa thực hiện như: Công trình T/Bộ CHQS tỉnh; Đất san lấp khu Chộc Vằng; Sửa chữa, nâng cấp Hồ Bản Luồng;…

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt là 10,18 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,89 ha, đạt 8,74% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất nuôi trồng thủy sản nhưng chưa thực hiện như: Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Mở rộng trường mầm non TT Na Dương;…

* Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi được duyệt là 116,11 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 2,52 ha, đạt 2,17% so với kế hoạch. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Kế hoạch được duyệt là 0,27 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,02 ha, đạt 7,41% so với kế hoạch. Nguyên nhân do công trình Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II dự kiến trong năm 2023 thu hồi đất quốc phòng nhưng chưa thực hiện.

- Đất an ninh: Kế hoạch được duyệt là 0,16 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do công trình Xây mới nhà văn hóa khu Chộc Vằng; Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II dự kiến thu hồi đất an ninh nhưng chưa thực hiện.

- Đất thương mại, dịch vụ: Kế hoạch được duyệt là 10,20 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất thương mại, dịch vụ nhưng chưa thực hiện như: Xây mới nhà văn hóa Na Dương Phố 1; Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn; Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II;…

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 1,90 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,50 ha, đạt 26,32% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhưng chưa thực hiện như: Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Cụm công nghiệp Na Dương 2;…

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Kế hoạch được duyệt là 2,40 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do công trình Nhà máy nhiệt điện Na Dương II; Hệ thống xử lý nước thải tro xỉ; Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II dự kiến thu hồi đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nhưng chưa thực hiện.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp huyện, cấp xã: Kế hoạch được duyệt là 65,09 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,75 ha, đạt 1,15% so với kế hoạch. Trong đó:

+ Đất giao thông: Kế hoạch được duyệt là 31,88 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,73 ha, đạt 2,29% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất giao thông nhưng chưa thực hiện như: Cụm công nghiệp Na Dương 2; Đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương; Dự án hoàn trả BT Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;...

+ Đất thủy lợi: Kế hoạch được duyệt là 4,74 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất thuỷ lợi nhưng chưa thực hiện như: Tuyến đường ống cấp nước bổ sung và đường điện 6,6KV Nhà máy Nhiệt điện Na Dương; Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn;...

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kế hoạch được duyệt là 0,23 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất xây dựng cơ sở văn hóa nhưng chưa thực hiện như: đường từ TL237 - Khuổi O; Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II;...

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Kế hoạch được duyệt là 0,51 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,01 ha, đạt 1,96% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất xây dựng cơ sở y tế nhưng chưa thực hiện như: Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn; Xây mới nhà văn hóa Pò Lèn Pá Ôi;...

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Kế hoạch được duyệt là 1,41 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,01 ha, đạt 0,71% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo nhưng chưa thực hiện như: Xây mới, mở rộng UBND xã Khánh Xuân, Mẫu Sơn, Nam Quan; Xây mới trụ sở công an xã Khánh Xuân;...

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Kế hoạch được duyệt là 0,85 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao nhưng chưa thực hiện như: Dự án hoàn trả BT Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Mở rộng trường mầm non Hữu Khánh;...

+ Đất công trình năng lượng: Kế hoạch được duyệt là 0,08 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do công trình Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II; Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn dự kiến thu hồi đất công trình năng lượng nhưng chưa thực hiện.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Kế hoạch được duyệt là 0,31 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất công trình bưu chính viễn thông nhưng chưa thực hiện như: Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn; Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II;...

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: Kế hoạch được duyệt là 0,05 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do công trình Xây mới nhà văn hóa TT Lộc Bình dự kiến thu hồi đất có di tích lịch sử văn hóa nhưng chưa thực hiện.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kế hoạch được duyệt là 1,17 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất bãi thải, xử lý chất thải nhưng chưa thực hiện như: Nhà máy nhiệt điện Na Dương II; Xây mới trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Tùng Linh - Cơ sở II của Công ty cổ phần Thành An.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Kế hoạch được duyệt là 4,13 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng nhưng chưa thực hiện như: Đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương; Mỏ đất Kéo Mật, Kéo Hin;...

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được duyệt là 16,00 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1,21 ha, đạt 7,56% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất ở tại nông thôn nhưng chưa thực hiện như: Cụm công nghiệp Na Dương 2; Đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương; Mở mới đường từ Nà Hao - Cốc Sâu Nam Quan;…

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được duyệt là 2,24 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,04 ha, đạt 1,79% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất ở tại đô thị nhưng chưa thực hiện như: Đường vào Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư nông thôn xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn theo hình thức đối tác công tư; Kè chống sạt lở Sông Kỳ Cùng, tỉnh Lạng Sơn; Xây mới Chợ thị trấn Lộc Bình;…

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch được duyệt là 0,81 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan nhưng chưa thực hiện như: Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn; Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;…

- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 0,20 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp nhưng chưa thực hiện như: Xây mới nhà văn hóa thôn Na Dương Nà Phải; Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;…

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Kế hoạch được duyệt là 0,48 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi cơ sở tín ngưỡng nhưng chưa thực hiện như: Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn; Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn;…

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kế hoạch được duyệt là 15,74 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối nhưng chưa thực hiện như: Kè chống sạt lở Sông Kỳ Cùng, tỉnh Lạng Sơn; Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn;…

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Kế hoạch được duyệt là 0,59 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do công trình Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn dự kiến thu hồi đất có mặt nước chuyên dùng nhưng chưa thực hiện.

- Đất phi nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt là 0,03 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do công trình xây mới nhà văn hóa thôn Quân Phát xã Yên Khoái dự kiến thu hồi đất phi nông nghiệp khác nhưng chưa thực hiện.

2.1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lộc Bình được phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 và điều chỉnh bổ sung tại Quyết định 1929/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn. Đến nay, UBND huyện đã triển khai công tác chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đến 31/12/2023 của huyện như sau:

Bảng 03: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng năm 2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMĐ kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích CMĐ đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**684,78**	**58,45**	**8,54**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	196,41	15,43	7,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*115,78*	*12,84*	*11,09*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	95,73	11,57	12,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	51,22	5,06	9,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	42,00	1,33	3,17
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	286,62	24,01	8,38
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	*0,66*	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	12,80	1,05	8,20
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**1.168,54**	**0,87**	**0,07**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,09	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	0,71	-	-
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	1,80	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	1.165,94	0,87	0,07
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**4,92**	**0,24**	**4,88**

(Nguồn: Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022, Quyết định 1929/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Thống kê đất đai năm 2022 và kết quả thực hiện các công trình năm 2023 huyện Lộc Bình)

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 684,78 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 58,45 ha, đạt 8,54% so với kế hoạch. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 196,41 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 15,43 ha, đạt 7,86% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất trồng lúa nhưng chưa chuyển mục đích như: Dự án đầu tư sản xuất và chế biến nông lâm sản trên địa bàn huyện Lộc Bình; Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn;...

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 95,73 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 11,57 ha, đạt 12,09% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất trồng cây hàng năm khác nhưng chưa chuyển mục đích như: Khu tái định cư Quốc lộ 4B (thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B đoạn Km3+700 đến Km18); Công trình CT xã Hữu Khánh và xã Yên Khoái;…

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 51,22 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 5,06 ha, đạt 9,88% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất trồng cây lâu năm nhưng chưa chuyển mục đích như: Công trình T/Bộ CHQS tỉnh; Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80 Quốc lộ 4B;…

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 42,00 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1,33 ha, đạt 3,17% so với kế hoạch chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất rừng phòng hộ nhưng chưa chuyển mục đích như: Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn; Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II;...

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 286,62 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 24,01 ha, đạt 8,38% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất rừng sản xuất nhưng chưa chuyển mục đích như: Khu tái định cư Quốc lộ 4B (thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B đoạn Km3+700 đến Km18); Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu định cư và dân cư bệnh viện huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;…

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 12,80 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1,05 ha, đạt 8,20% so với

kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất nuôi trồng thủy sản nhưng chưa chuyển mục đích như: Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II; Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn;…

- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 1.168,54 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,87 ha, đạt 0,07% so với kế hoạch. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt là 0,09 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do dự án chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm trên địa bàn các xã chưa thực hiện.

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt là 0,71 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do dự án chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn các xã chưa thực hiện.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: Kế hoạch được duyệt là 1,80 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do Dự án trụ sở Ban quản lý rừng đặc dụng Mẫu Sơn (Hạng mục xây dựng vườn ươm, vườn thực vật nghiên cứu khoa học thực nghiệm, cứu hộ và phát triển sinh vật) chưa thực hiện.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: Kế hoạch được duyệt là 1.165,94 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,87 ha, đạt 0,07% so với kế hoạch do dự án chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác, đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: Kế hoạch được duyệt là 4,92 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,24 ha, đạt 4,88% so với kế hoạch. Nguyên nhân do các dự án đấu giá sử dụng đất sang đất ở tại xã Yên Khoái, thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương; dự án khu dân cư, khu đô thị;... dự kiến lấy vào các loại đất phi nông nghiệp không phải đất ở chưa thực hiện.

2.1.4. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lộc Bình được phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 và điều chỉnh bổ sung tại Quyết định 1929/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến 31/12/2023 của huyện như sau:

Bảng 04: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đưa đất CSD vào sử dụng kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**114,88**	**-**	**-**
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	111,29	-	-
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,59	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**26,62**	**0,55**	**2,07**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,31	-	-
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,78	-	-
2.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,02	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,48	-	-
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,63	-	-
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,42	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,19	0,55	5,98
-	Đất giao thông	DGT	5,00	0,47	9,40
-	Đất thủy lợi	DTL	0,52	0,08	15,38
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,30	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,40	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,25	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,12	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,07	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,20	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,22	-	-
-	Đất chợ	DCH	0,11	-	-
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,36	-	-
2.9	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	1,15	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,04	-	-
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05	-	-
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,78	-	-

(Nguồn: Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022, Quyết định 1929/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Thống kê đất đai năm 2022 và kết quả thực hiện các công trình năm 2023 huyện Lộc Bình)

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất nông nghiệp kế hoạch được duyệt là 114,88 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do chưa khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng sản xuất, đất nông nghiệp khác.

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phi nông nghiệp kế hoạch được duyệt là 26,62 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,55 ha, đạt 2,07% so với kế hoạch. Trong đó:

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất quốc phòng kế hoạch được duyệt là 0,31 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do Công trình T/Bộ

CHQS tỉnh; Công trình CT xã Hữu Khánh và xã Yên Khoái dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất cụm công nghiệp kế hoạch được duyệt là 2,78 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do các công trình cụm công nghiệp Na Dương 1, cụm công nghiệp Na Dương 2, cụm công nghiệp Na Dương 3 dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất thương mại dịch vụ kế hoạch được duyệt là 0,02 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do công trình Địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa xuất, nhập khẩu, kho ngoại quan lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu nông sản - thủy sản, dịch vụ kinh doanh tổng hợp, khu chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu cửa khẩu Chi Ma dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp kế hoạch được duyệt là 0,48 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do Dự án đầu tư sản xuất và chế biến nông lâm sản trên địa bàn huyện Lộc Bình; Chuyển mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình, cá nhân) dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng chưa thực hiện.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản kế hoạch được duyệt là 1,63 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do dự án Đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm kế hoạch được duyệt là 7,42 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,06 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án lấy vào đất chưa sử dụng chưa thực hiện như: Mỏ đất Kéo Hin; Mỏ đất Kéo Mật; Mỏ cát, sỏi Phiêng Phảng 1;...

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã kế hoạch được duyệt là 9,19 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,55 ha, đạt 5,98% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án lấy vào đất chưa sử dụng chưa thực hiện như: Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80 Quốc lộ 4B; Cải tạo, sửa chữa Công trình cấp nước sinh hoạt xã Đông Quan, huyện Lộc Bình; Mở rộng nhà văn hóa thôn Khuổi Tẳng; Xây mới trường tiểu học Khánh Xuân;...

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất danh lam thắng cảnh kế hoạch được duyệt là 0,36 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do dự án Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng kế hoạch được duyệt là 1,15 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do công trình khu vui chơi giải trí công cộng thuộc dự án Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất ở tại nông thôn kế hoạch được duyệt là 1,04 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do dự án Khu tái định cư tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất ở tại đô thị kế hoạch được duyệt là 0,01 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do dự án Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan kế hoạch được duyệt là 0,05 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do công trình Xây mới, mở rộng UBND xã Khánh Xuân, Mẫu Sơn, Nam Quan dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối kế hoạch được duyệt là 0,78 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do công trình đất có mặt nước chuyên dùng thuộc dự án Đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương (nắn suối) dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

2.1.5. Kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lộc Bình được phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 và điều chỉnh bổ sung tại Quyết định 1929/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn, trong năm 2023 huyện có 377 công trình, dự án cần thực hiện. Kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2023 như sau:

- Đã thực hiện: 138/377 công trình, dự án với tổng diện tích 66,81 ha, đạt 36,60% so với kế hoạch được duyệt.

- Đang thực hiện và chuyển tiếp: 46/377 công trình, dự án với tổng diện tích 928,02 ha, đạt 12,20% so với kế hoạch được duyệt.

- Chưa thực hiện và chuyển tiếp: 133/377 công trình, dự án với tổng diện tích 1.671,55 ha, chiếm 35,28% so với kế hoạch được duyệt.

- Hủy bỏ: 60/377 công trình dự án với tổng diện tích 22,40 ha, chiếm 15,92% so với kế hoạch được duyệt (do hết hạn Nghị quyết, chuyển vị trí khác, chưa có nguồn vốn và không khả thi thực hiện).

Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chưa thực hiện 01/01 dự án.

- Đất trồng cây lâu năm: Chưa thực hiện 01/01 dự án.

- Đất rừng phòng hộ: Chưa thực hiện 01/02 dự án, hủy bỏ 01/02 dự án (do chưa có kinh phí thực hiện)

- Đất rừng sản xuất: Chưa thực hiện 01/01 dự án.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chưa thực hiện 01/01 dự án.

- Đất nông nghiệp khác: Đang thực hiện 02/03 dự án, hủy bỏ 01/03 dự án (do triển khai thực hiện vào năm 2025).

- Đất quốc phòng: Đã thực hiện 03/15 dự án, đang thực hiện 05/15 dự án, chưa thực hiện 06/15 dự án, huỷ bỏ 01/15 dự án (do chưa có nguồn vốn).

- Đất an ninh: Đã thực hiện 07/13 dự án, đang thực hiện 01/13 dự án, chưa thực hiện 02/13 dự án, hủy bỏ 03/13 dự án (do hết hạn Nghị quyết, do chuyển vị trí khác, không khả thi thực hiện).

- Đất cụm công nghiệp: Chưa thực hiện 03/03 dự án.

- Đất thương mại dịch vụ: Đã thực hiện 02/06 dự án, chưa thực hiện 03/06 dự án, huỷ bỏ 01/06 dự án (do không khả thi thực hiện).

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Đang thực hiện 01/02 dự, chưa thực hiện 01/02 dự án.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chưa thực hiện 01/01 dự án.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chưa thực hiện 03/05 dự án, hủy bỏ 02/05 dự án (do hết hạn Nghị quyết, đang đề nghị chấm dứt đầu tư).

- Đất giao thông: Đã thực hiện 17/30 dự án, đang thực hiện 03/30 dự án, chưa thực hiện 08/30 dự án, huỷ bỏ 02/30 dự án (do chưa có nguồn vốn).

- Đất thủy lợi: Đã thực hiện 05/14 dự án, đang thực hiện 03/14 dự án, chưa thực hiện 06/14 dự án.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Đã thực hiện 71/115, đang thực hiện 08/115 dự án, chưa thực hiện 29/115 dự án, hủy bỏ 07/115 dự án (do sẽ sáp nhập thôn không có nhu cầu mở rộng, do hết hạn nghị quyết, chưa có nguồn vốn).

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Đã thực hiện 01/01 dự án.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Đã thực hiện 16/65 dự án, đang thực hiện 02/65 dự án, chưa thực hiện 14/65 dự án, hủy bỏ 33/65 dự án (do hết hạn nghị quyết, chưa có nguồn vốn, không khả thi thực hiện).

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Đã thực hiện 02/12 dự án, đang thực hiện 01/12 dự án, chưa thực hiện 01/12 dự án, huỷ bỏ 08/12 dự án (do chưa có nguồn vốn).

- Đất công trình năng lượng: Đã thực hiện 12/37 dự án, đang thực hiện 04/37 dự án, chưa thực hiện 19/37 dự án, hủy bỏ 02/37 dự án (do dự án không nằm trên địa bàn huyện Lộc Bình).

- Đất công trình bưu chính viễn thông: Đang thực hiện 01/04 dự án, chưa thực hiện 03/04 dự án.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chưa thực hiện 01/01 dự án.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chưa thực hiện 03/03 dự án.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Đang thực hiện 02/04 dự án, chưa thực hiện 02/04 dự án.

- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Chưa thực hiện 01/01 dự án.

- Đất chợ: Chưa thực hiện 01/01 dự án.

- Đất danh lam thắng cảnh: Đang thực hiện 03/03 dự án.

- Đất ở: Đã thực hiện 01/21 dự án, đang thực hiện 09/21 dự án, chưa thực hiện 10/21 dự án, hủy bỏ 01/21 dự án (do không khả thi thực hiện).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đã thực hiện 01/03 dự án, chưa thực hiện 02/03 dự án.

- Đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp: Hủy bỏ 01/01 dự án.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chưa thực hiện 04/04 dự án.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chưa thực hiện 01/01 dự án.

- Đất công trình công cộng khác: Đang thực hiện 01/02 dự án, chưa thực hiện 01/02 dự án.

Bảng 05: Kết quả thực hiện hạng mục công trình năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
I	**Đất quốc phòng**						
1	Công trình CT xã Hữu Khánh và xã Yên Khoái	30,00	2,41	27,59	Thôn Bản Khoai, xã Yên Khoái; thôn Khòn Thống, xã Hữu Khánh	Đang thực hiện	Đang đo đạc. Chuyển tiếp năm 2024
2	Công trình chốt chiến đấu dân quân thường trực xã Yên Khoái, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn/Quân khu 1	1,58		1,58	Thôn Long Đầu, xã Yên Khoái	Đã thực hiện	
3	Công trình T/Bộ CHQS tỉnh	57,74	29,83	27,91	Thôn Thông Niếng, xã Đông Quan	Đang thực hiện	Đang thu hồi đất. Chuyển tiếp năm 2024
4	Công trình C1 huyện Lộc Bình	15,00		15,00	Thôn Pò Mạ (xã Thống Nhất). Thôn Nà Pè (xã Đông Quan)	Đang thực hiện	Đã có thông báo THĐ. Chuyển tiếp năm 2024
5	Công trình Đ/Pò Có 1/Đồn Chi Lăng	0,07		0,07	Thôn Pò Có, xã Tam Gia	Đã thực hiện	
6	Công trình Đ Đội 5 NLT 196	0,04		0,04	Thôn Bản Quang, xã Hữu Khánh	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
7	Công trình Đ Đội 6 NLT 461	0,02		0,02	Thôn Bó Luồng, xã Tĩnh Bắc	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
8	Chốt kiểm soát ra, vào khu vực biên giới Bản Luồng	0,10		0,10	Thôn Bản Luồng, Xã Tú Mịch	Đã thực hiện	
9	Trạm kiểm soát biên phòng Nà Căng	1,02	1,02	-	Thôn Nà Căng, xã Tam Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
10	Công trình Đ Đội 6 NLT 196	0,04	0,04	-	Thôn Bản Khoai, xã yên Khoái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
11	Công trình Đ Đội 4 NLT 461	0,03	0,03	-	Thôn Bản Tre, xã Tam Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
12	Thao trường bắn Đồn Chi Ma (41)	1,90	1,90	-	Thôn Chi Ma, Xã Yên Khoái	Đang thực hiện	Chưa CMĐSDD. Chuyển tiếp năm 2024
13	Trận địa + Đài quan sát điểm cao 424	12,87	12,87	-	Thôn Chi Ma, Xã Yên Khoái	Đang thực hiện	Đang làm thủ tục cấp GCN. Chuyển tiếp năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
14	Công trình Đ Đội 5 NLT 461	0,02	0,02	-	Thôn Bản Thín, xã Tú Mịch	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
15	Công trình T	0,16	0,16	-	Khu 4, TT Na Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
II	**Đất an ninh**						
16	Trụ sở làm việc công an huyện Lộc Bình (Quy mô 6,60 ha)	2,94		2,94	Thôn Nà Mu, xã Hữu Khánh	Đang thực hiện	Hủy bỏ do Hết hạn Nghị Quyết
17	Xây mới trụ sở công an xã Hữu Khánh	0,25		0,25	Thôn Bản Ry, Xã Hữu Khánh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
18	Xây mới trụ sở công an xã Đồng Bục	0,13		0,13	Thôn Háng Cáu, Xã Đồng Bục	Đã thực hiện	
19	Xây mới trụ sở công an xã Hữu Lân	0,20		0,20	Thôn Vinh Tiên, Xã Hữu Lân	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
20	Xây mới trụ sở công an xã Khánh Xuân	0,16		0,16	Thôn Pò Khoang, Xã Khánh Xuân	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí khác
21	Xây mới trụ sở công an xã Lợi Bác	0,23		0,23	Thôn Kéo Cọ, Xã Lợi Bác	Đã thực hiện	
22	Xây mới trụ sở công an xã Mẫu Sơn	0,16		0,16	Thôn Bản Quang, Xã Mẫu Sơn (thuộc địa giới hành chính xã Hữu Khánh)	Đã thực hiện	
23	Xây mới trụ sở công an xã Sàn Viên	0,17		0,17	Thôn Khòn Cháo - Co Cai, Xã Sàn Viên	Đã thực hiện	
24	Xây mới trụ sở công an xã Tĩnh Bắc	0,10		0,10	Thôn Bó Luồng, Xã Tĩnh Bắc	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuẩn bị sáp nhập xã nên không xây dựng
25	Xây mới trụ sở công an xã Tú Đoạn	0,19		0,19	Thôn Dinh Chùa, Xã Tú Đoạn	Đang thực hiện	Đang xây dựng. Chuyển tiếp năm 2024
26	Xây mới trụ sở công an xã Tú Mịch	0,20		0,20	Thôn Nà Van, Xã Tú Mịch	Đã thực hiện	
27	Xây mới trụ sở công an xã Xuân Dương	0,20		0,20	Thôn Pò Chang, Xã Xuân Dương	Đã thực hiện	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
28	Xây mới trụ sở công an xã Tam Gia	0,33		0,33	Thôn Bản Tre, Xã Tam Gia	Đã thực hiện	
III	**Đất cụm công nghiệp**						
29	Cụm công nghiệp Na Dương 2	50,00		50,00	Thôn Hua Cầu, xã Đông Quan	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
30	Cụm công nghiệp Na Dương 3	50,00		50,00	Thôn Hua Cầu, xã Đông Quan	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
31	Cụm công nghiệp Na Dương 1	20,00	3,25	16,75	Thôn Hua Cầu, xã Đông Quan	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
IV	**Đất thương mại, dịch vụ**						
32	Địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa xuất, nhập khẩu, kho ngoại quan lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu nông sản - thủy sản, dịch vụ kinh doanh tổng hợp, khu chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu cửa khẩu Chi Ma	4,60	2,31	2,15	Thôn Chi Ma, xã Yên Khoái	Đã thực hiện	
33	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển (trụ sở làm việc phòng giao dịch Na Dương)	0,08	0,08		Khu 4, đường Nhiệt Điện, TT Na Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
34	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (trụ sở làm việc phòng giao dịch Na Dương)	0,09	0,09		Khu 5A, TT Na Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
35	Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV Ngộ Khanh)	0,23	0,23		Thôn Bản Chu, Xã Khuất Xá	Đã thực hiện	
36	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu BMV Anh Toàn tại cửa khẩu Chi Ma	1,04		1,04	Thôn Chi Ma, xã Yên Khoái	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do không khả thi thực hiện
37	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ	0,60		0,60	Thôn Khòn Quắc 2, xã Đồng Bục	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
		5,00		5,00	Thôn Khòn Cháo - Co Cai, xã Sàn Viên	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
		0,05		0,05	Thôn Kéo Bẻ, Xã Thống Nhất	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
V	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**						

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
38	Dự án đầu tư sản xuất và chế biến nông lâm sản trên địa bàn huyện Lộc Bình	1,28		1,28	Thôn Nà Pá, xã Nam Quan	Đang thực hiện	Chưa CMĐSDĐ. Chuyển tiếp năm 2024
39	Chuyển mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình, cá nhân)	0,40		0,40	Thôn Bản Ry, xã Hữu Khánh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
		1,25		1,25	Thôn Phiêng Quăn, xã Đồng Bục	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
		0,14		0,14	Thôn Kéo Hin, Bản Lầy, Kéo Mật, xã Khánh Xuân	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
		0,83		0,83	Thôn Tài Nhì, xã Xuân Dương	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do không khả thi thực hiện
		1,84		1,84	Khu Chộc Vàng, TT Lộc Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
		0,43		0,43	Thôn Bản Thín, xã Tú Mịch	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
VI	**Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**						
40	Đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương						
40.1	*Bồi thường, GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương - VVMI (Quy mô 72,49 ha)*	*6,97*		*6,97*	*Thôn Nà Miền, xã Đông Quan*	*Chưa thực hiện*	*Chuyển tiếp năm 2024*
		30,02		*30,02*	*Thôn Tồng Danh, Khòn Quanh, Pò Sáy, xã Sàn Viên*	*Chưa thực hiện*	
40.2	*Phương án Bồi thường, GPMB mở rộng Khai trường sản xuất giai đoạn III - Công ty than Na Dương - VVMI (Quy mô 28,00 ha)*	*25,00*	*7,29*	*17,71*	*Thôn Khòn Quanh, xã Sàn Viên*	*Chưa thực hiện*	*Chuyển tiếp năm 2024*
40.3	*Phương án bồi thường GPMB phần diện tích để ổn định đê đai phục vụ công tác khai thác khoáng sản (thuộc hạng mục Phương án nắn suối bãi thải vách) (Quy mô 67,52 ha)*	*42,81*		*42,81*	*Xã Sàn Viên, Đông Quan, Tú Đoạn*	*Chưa thực hiện*	*Chuyển tiếp năm 2024*

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
40.4	*Phương án mở rộng mặt bằng chế biến than (Quy mô 6,71 ha)*	*3,71*		*3,71*	*Khu 3 Khòn Tòng, TT Na Dương*	*Chưa thực hiện*	*Chuyển tiếp năm 2024*
40.5	*Phương án mở rộng khu xử lý nước thải mỏ than Na Dương*	*0,61*		*0,61*	*Khu 3 Khòn Tòng, TT Na Dương*	*Chưa thực hiện*	*Chuyển tiếp năm 2024*
VII	**Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**						
41	Đất san lấp Hữu Khánh	6,44		6,44	Khu Bản Hoi, xã Hữu Khánh	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do hết hạn Nghị quyết
42	Mỏ đất Kéo Mật, Kéo Hin	17,94		17,94	Thôn Kéo Mật, Kéo Hin, xã Khánh Xuân	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
43	Mỏ cát, sỏi Phiêng Phảng 1	7,28		7,28	Thôn Pò Khoang, xã Khánh Xuân	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
44	Đất san lấp khu Chộc Vằng	8,50		8,50	Khu Chộc Vằng, TT Lộc Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
45	Dự án khai thác mỏ cát, sỏi Bản Bằng (Công ty TNHH Thương mại Hoàn Hùng)	0,32		0,32	Qua giữa cánh đồng Bản Bằng và Bản Quyến, Xã Tú Đoạn	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do đang đề nghị chấm dứt đầu tư
VIII	**Đất giao thông**						
46	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18)	38,20		38,20	Thôn Kéo Mật, Kéo Hin, Bản Lầy, Pò Khoang, Pò Lả Xã Khánh Xuân	Đã thực hiện	
47	Dự án: Nâng cấp đoạn Km18-Km80 Quốc lộ 4B (Quy mô 137,99 ha)	53,67		53,67	Xã Khánh Xuân, Đồng Bục, Hữu Khánh, Tú Đoạn, Đông Quan và Lợi Bác	Đang thực hiện	Đang cắm mốc. Chuyển tiếp năm 2024
48	Bến xe ôtô hàng hóa xuất nhập khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình (Quy mô 3,11 ha)	4,57	2,06	2,51	Thôn Chi Ma, xã Yên Khoái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
49	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM thôn Bản Gia	0,80	0,30	0,50	Thôn Bản Gia, TT Lộc Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
50	Mở rộng đường vào trường tiểu học Hòa Bình	0,01		0,01	Khu Bản Kho, TT Lộc Bình	Đã thực hiện	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
51	Mở rộng đường vào trường THCS TT Lộc Bình	0,02		0,02	Khu Cầu Lấm TT Lộc Bình	Đã thực hiện	
52	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 32 (Quy mô 5,00 ha)	5,26	4,06	1,20	Thôn Nà Làng, Tà Lạn - Pò Nhàng, Xã Sàn Viên	Đã thực hiện	
53	Đường bê tông xi măng thôn Nà Mò - Tà Lạng - Pò Nhàng (Quy mô 2,50 ha)	0,90		0,90	Xã Sàn Viên	Đã thực hiện	
54	Đường Kéo Cọ - Pò Nhàng, huyện Lộc Bình (đoạn Km0-Km4+500), thuộc dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP) (Quy mô 1,15 ha)	2,81	2,06	0,75	Xã Sàn Viên	Đã thực hiện	
55	Đường Kéo Cọ - Pò Nhàng, huyện Lộc Bình (đoạn Km4+500 - Km9+500), thuộc dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP) (Quy mô 2,35 ha)	3,45	1,81	1,64	Xã Sàn Viên	Đã thực hiện	
56	Đường BTXM Bản Tre-Co Lượt xã Tam Gia huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Nâng cấp cải tạo đường Bản Lòng Pò Bó - Bản Chắt (ĐH30) (Quy mô 1,28 ha)	3,57	2,44	1,13	Xã Tam Gia	Đã thực hiện	
57	Nâng cấp cải tạo đường Bản Loòng - Phạ Tầm; đường từ TL237-Khuổi O; đường từ thôn Phạ Tầm đến đường tuần tra biên giới (GĐII); đường Pò Có ĐH30-Đường tuần tra biên giới (Quy mô 5,47 ha)	4,73	0,82	3,91	Xã Tam Gia	Đang thực hiện	Đã thực hiện xong 1,51 ha. Đường từ TL237 - Khuổi O đang thực hiện, chuyển tiếp năm 2024 (2,40 ha)
58	Mở rộng, nâng cấp đường bê tông trục thôn Pò Chang	0,15	0,09	0,06	Thôn Pò Chang, xã Xuân Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
59	Đường BTXM thôn Nà Lài; Mở rộng tuyến đường Nà Lầu; Mở rộng tuyến đường vào thôn Nà Dừa; Mở rộng tuyến đường Bó Luồng	0,55	0,15	0,40	Thôn Nà Dừa, Nà Lài, Nà Lầu. Bó Luồng, xã Tĩnh Bắc	Đã thực hiện	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
60	Cải tạo, sửa chữa đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt (ĐT 237) đoạn từ Km14+320 - Km32	16,71	15,08	1,63	Xã Tĩnh Bắc, Tam Gia	Đang thực hiện	Đang thi công. Chuyển tiếp năm 2024
61	Đường vào Dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư nông thôn xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn theo hình thức đối tác công tư (PPP)	0,48		0,48	TT Lộc Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
62	Mở mới đường từ Nà Hao - Cốc Sâu Nam Quan (Quy mô 2,28 ha)	1,28		1,28	Xã Minh Hiệp, Nam Quan	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
63	Mở mới đường Bản Hả - Hồng Tân (xã Vân An, huyện Chi Lăng)	0,58		0,58	Xã Minh Hiệp	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
64	Mở rộng đường giao thông Phiêng Ét - Thồng Mày	0,30		0,30	Thôn Phiêng Ét, Thồng Mày, Xã Đông Quan	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do không có nguồn vốn
65	Mở rộng đường thôn Hợp Thành đến thôn Pắc Mạ; Mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ đường 237 vào sân thể thao xã Khuất Xá	0,62	0,29	0,33	Xã Khuất Xá	Đã thực hiện	
66	Đường liên xã Bản Khoai - Nóc Mò (Quy mô 0,9 ha)	0,80		0,80	Xã Yên Khoái	Đã thực hiện	
67	Mở rộng tuyến đường xuất nhập khẩu cửa khẩu song phương Chi Ma và cổng trên tuyến đường XNK hàng hóa	0,50		0,50	Thôn Chi Ma, xã Yên Khoái	Đã thực hiện	
68	Xử lý điểm mất an toàn giao thông đoạn Km9+800-Km10+300, đường tỉnh 236, địa bàn huyện Lộc Bình	0,21	0,17	0,04	Thôn Long Đầu, xã Yên Khoái	Đã thực hiện	
69	Xử lý điểm đen TNGT đoạn Km8+600-Km9, Đường tỉnh 236, địa bàn huyện Lộc Bình	0,57	0,30	0,27	Thôn Long Đầu, xã Yên Khoái	Đã thực hiện	
70	Cải tạo, nâng cấp đường đường lên khu du lịch Mẫu Sơn (đoạn Km6-Km12)	3,06	1,44	1,62	Xã Mẫu Sơn	Đã thực hiện	
71	Mở rộng tuyến đường vào thôn Khuổi Lỷ	0,08	0,04	0,04	Thôn Khuổi Lỷ, xã Tĩnh Bắc	Đã thực hiện	
72	Mở rộng, nâng cấp đường bê tông Pác Sàn-Co Hồng	0,60	0,30	0,30	Thôn Co Hồng, xã Xuân Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
73	Mở rộng, nâng cấp đường bê tông Suối Lùng- Cốc Nhãn	0,95	0,60	0,35	Thôn Suối Lùng, xã Xuân Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
74	Mở rộng, nâng cấp đường bê tông trục thôn Hang Ủ	0,07	0,05	0,02	Thôn Hang Ủ, xã Xuân Dương	Đã thực hiện	
75	Mở mới tuyến đường từ Trụ sở công an xã đến cổng trường mầm non	0,40		0,40	Thôn Pò Chang, xã Xuân Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
IX	**Đất thủy lợi**						
76	Sửa chữa, nâng cấp Hồ Bản Chành	1,22		1,22	Xã Lợi Bác	Đã thực hiện	
77	Cải tạo, sửa chữa Công trình cấp nước sinh hoạt xã Đông Quan, huyện Lộc Bình	0,03		0,03	Xã Đông Quan	Đã thực hiện	
78	Dự án vốn vay WB "Phát triển CSHT thuỷ lợi nhỏ bao gồm cả cấp nước sinh hoạt và lồng ghép với hoạt động sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi phía Bắc thích ứng với biến đổi khí hậu"						
78.1	*Sửa chữa, nâng cấp Hồ Bản Luồng*	*2,30*		*2,30*	*Xã Tú Mịch, Yên Khoái*	*Chưa thực hiện*	*Huỷ bỏ do không có nguồn vốn*
78.2	*Xây mới Trạm bơm Tằm Phiêng*	*1,60*		*1,60*	*Xã Thống Nhất*	*Chưa thực hiện*	*Huỷ bỏ do không có nguồn vốn*
78.3	*Sửa chữa, nâng cấp Hồ Pò Khoang*	*1,70*		*1,70*	*Xã Đông Quan*	*Chưa thực hiện*	*Huỷ bỏ do không có nguồn vốn*
78.4	*Xây mới CT Cấp NSH xã Minh Hiệp*	*0,15*		*0,15*	*Xã Minh Hiệp*	*Chưa thực hiện*	*Huỷ bỏ do không có nguồn vốn*
78.5	*Xây mới công trình Cấp NSH xã Ái Quốc*	*0,15*		*0,15*	*Xã Ái Quốc*	*Chưa thực hiện*	*Huỷ bỏ do không có nguồn vốn*
79	Kè chống sạt lở Sông Kỳ Cùng, tỉnh Lạng Sơn	2,70		2,70	Khu Bờ Sông, Minh Khai, TT Lộc Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
80	Xây dựng hệ thống cống thoát nước	0,03		0,03	Khu Phiêng Quăn, TT Lộc Bình	Đã thực hiện	
81	Dự án hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 2	22,95		22,95	Xã Khuất Xá, Tú Đoạn, Sàn Viên	Đang thực hiện	Đã có trích đo. Chuyển tiếp năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
82	Hệ thống kênh mương nối từ hồ chứa nước Bản Lải	1,20		1,20	Xã Hữu Khánh, Đông Quan, Tú Đoạn, Khuất Xá, Tú Mịch	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
83	Mở mới mương thủy lợi, trạm bơm Pò Mòn	0,19		0,19	Pò Mòn, thôn Phiêng Phúc, xã Khánh Xuân	Đã thực hiện	
84	Xây mới các trạm bơm Bản Chuồi, Nà Kẹt	0,02		0,02	Thôn Liên Thôn 1, xã Minh Hiệp	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
85	Mở mới các tuyến kênh (Khuổi Nọi A- nhà Ô. Lịch; Tạ Đình - Nà Khư; Khuổi Nọi B - Nà Chí; Tả Mặn - Khuôn Ham	0,25		0,25	Thôn Tằm Khuổi, Hợp Tiến, Phiêng Vệ, xã Thống Nhất	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
86	Xây mới các trạm bơm Khuổi Nọi A, Tằm Khuổi, Phiêng Vệ	0,03		0,03	Thôn Khuổi Nọi A, Tằm Khuổi, Phiêng Vệ, xã Thống Nhất	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
87	Xây mới đập Đông Khuổi	0,02		0,02	Xã Tú Mịch	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
88	Mở rộng, nâng cấp mương Pắc Sàn	0,05	0,03	0,02	Thôn Pắc Sàn, Xã Xuân Dương	Đã thực hiện	
89	Sửa chữa, kiên cố mương Bản Quang	0,03		0,03	Xã Hữu Khánh	Đang thực hiện	Đang xây dựng. Chuyển tiếp năm 2024
X	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**						
90	Xây mới nhà văn hóa xã Tam Gia (Nhà văn hoá xã Tam Gia)	0,17		0,17	Thôn Bản Tre, Tam Gia	Đã thực hiện	
91	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Gia	0,02		0,02	Bản Gia, TT Lộc Bình	Đã thực hiện	
92	Xây mới nhà văn hóa khu Phiêng Quăn	0,03		0,03	Phiêng Quăn, TT Lộc Bình	Đã thực hiện	
93	Xây mới nhà văn hóa khu Chộc Vằng	0,14		0,14	Chộc Vằng, TT Lộc Bình	Đã thực hiện	
94	Xây mới, mở rộng nhà văn hóa khu Pò Mục	0,03		0,03	Khu Pò Mục, TT Lộc Bình	Đã thực hiện	
95	Xây mới nhà văn hóa thôn Na Dương Nà Phải	0,05		0,05	Thôn Na Dương Nà Phải, TT Na Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
96	Xây mới nhà văn hóa Na Dương Phố 1	0,04		0,04	Khu Na Dương Phố 1, TT Na Dương	Đã thực hiện	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
97	Xây mới nhà văn hóa khu 7+9	0,04		0,04	Khu 7+9, TT Na Dương	Đã thực hiện	
98	Xây mới nhà văn hóa khu 8+10	0,02		0,02	Khu 8+10, TT Na Dương	Đã thực hiện	
99	Xây mới nhà văn hóa Khu 1+2	0,01		0,01	Khu 1+2, TT Na Dương	Đang thực hiện	Chưa CMĐSDĐ. Chuyển tiếp năm 2024
100	Xây mới nhà văn hóa thôn Lùng Va	0,04		0,04	Thôn Lùng Va, xã Đông Quan	Đã thực hiện	
101	Xây mới nhà văn hóa thôn Song Sài	0,03		0,03	Thôn Song Sài, Xã Đông Quan	Đã thực hiện	
102	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Pịt	0,04		0,04	Thôn Bản Pịt, Xã Đông Quan	Đã thực hiện	
103	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản San	0,06		0,06	Thôn Bản San, Xã Đông Quan	Đã thực hiện	
104	Xây mới nhà văn hóa thôn Khòn Phạc	0,05		0,05	Thôn Khòn Phạc, Xã Đông Quan	Đã thực hiện	
105	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Lâu	0,02		0,02	Thôn Nà Lâu, Xã Đông Quan	Đã thực hiện	
106	Xây mới nhà văn hóa thôn Phá Lạn Nà Toản	0,04		0,04	Thôn Phá Lạn, Xã Đông Quan	Đã thực hiện	
107	Xây mới nhà văn hóa thôn Phiêng Ét	0,01		0,01	Thôn Phiêng Ét, Xã Đông Quan	Đã thực hiện	
108	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Nùng	0,03		0,03	Thôn Bản Nùng, Xã Đông Quan	Đã thực hiện	
109	Xây mới nhà văn hóa thôn Thồng Niểng	0,03		0,03	Thôn Thồng Niểng, Xã Đông Quan	Đã thực hiện	
110	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Miền	0,03		0,03	Thôn Nà Miền, Xã Đông Quan	Đã thực hiện	
111	Mở rộng nhà văn hóa thôn Tồng Hách	0,02		0,02	Thôn Tồng Hách, Xã Đông Quan	Đã thực hiện	
189	Xây mới nhà văn hóa thôn Mới	0,05		0,05	Thôn Mới, Xã Đông Quan	Đã thực hiện	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
190	Xây mới nhà văn hóa thôn Chộc Pháo	0,02		0,02	Thôn Chộc Pháo, Xã Đông Quan	Đã thực hiện	
191	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Kính	0,01		0,01	Thôn Pò Kính, Xã Đông Quan	Đã thực hiện	
112	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Phải	0,05		0,05	Thôn Bản Phải, xã Tú Mịch	Đang thực hiện	Đã có trích đo. Chuyển tiếp năm 2024
113	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bó Pằm	0,10		0,10	Thôn Bó Pằm, xã Mẫu Sơn	Đã thực hiện	
114	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Quyến	0,02		0,02	Thôn Bản Quyến, xã Tú Đoạn	Đã thực hiện	
115	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Mới 1	0,02		0,02	Thôn Bản Mới 1, xã Tú Đoạn	Đã thực hiện	
116	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Lọi	0,05		0,05	Thôn Pò Lọi, xã Tú Đoạn	Đã thực hiện	
117	Xây mới nhà văn hóa thôn Dinh Chùa	0,07		0,07	Thôn Dinh Chùa, xã Tú Đoạn	Đã thực hiện	
118	Mở rộng nhà văn hoá thôn Phai Sen	0,01		0,01	Thôn Phai Sen, xã Tú Đoạn	Đã thực hiện	
119	Xây mới nhà văn hoá thôn Pò Mới	0,04		0,04	Thôn Pò Mới, xã Tú Đoạn	Đã thực hiện	
120	Mở rộng nhà văn hoá thôn Sì Nghiều	0,02		0,02	Thôn Sì Nghiều, xã Tú Đoạn	Đã thực hiện	
121	Mở rộng nhà văn hoá thôn Bản Quấn	0,01		0,01	Thôn Bản Quấn, xã Tú Đoạn	Đã thực hiện	
122	Xây mới nhà văn hoá thôn Mới	0,05		0,05	Thôn Mới, xã Tú Đoạn	Đã thực hiện	
123	Mở rộng nhà văn hoá thôn Khòn Mới	0,01		0,01	Thôn Khòn Mới, xã Tú Đoạn	Đã thực hiện	
124	Xây mới nhà văn hoá thôn Pò Cóoc	0,02		0,02	Thôn Pò Cóoc, xã Tú Đoạn	Đã thực hiện	
125	Xây mới nhà văn hoá thôn Bằng Qua	0,05		0,05	Thôn Bằng Qua, xã Tú Đoạn	Đã thực hiện	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
126	Mở rộng nhà văn hoá thôn Bản Tấu	0,02		0,02	Thôn Bản Tấu, xã Tú Đoạn	Đã thực hiện	
127	Mở rộng nhà văn hóa thôn Khòn Chu	0,01		0,01	Thôn Khòn Chu, xã Đồng Bục	Đã thực hiện	
128	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Lạn Pò Vèn	0,03		0,03	Thôn Pò Vèn, xã Đồng Bục	Đã thực hiện	
129	Xây mới nhà văn hóa thôn Khòn Quắc I	0,04		0,04	Thôn Khòn Quắc I, xã Đồng Bục	Đã thực hiện	
130	Xây mới nhà văn hóa thôn Khòn Quắc 2	0,04		0,04	Thôn Khòn Quắc II, xã Đồng Bục	Đã thực hiện	
131	Mở rộng nhà văn hóa thôn Háng Cáu	0,04		0,04	Thôn Háng Cáu, xã Đồng Bục	Đã thực hiện	
132	Xây mới nhà văn hóa thôn Khòn Miện	0,04		0,04	Thôn Khòn Miện, xã Đồng Bục	Đã thực hiện	
133	Xây mới nhà văn hóa thôn Phiêng Quăn	0,02		0,02	Thôn Phiêng Quăn, xã Đồng Bục	Đã thực hiện	
134	Mở rộng nhà văn hoá thôn Phai Bây	0,05	0,02	0,03	Thôn Phai Bây, xã Hữu Lân	Đã thực hiện	
135	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bó Luồng	0,05		0,05	Thôn Bó Luồng, xã Tĩnh Bắc	Đã thực hiện	
136	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nà Dừa	0,02		0,02	Thôn Nà Dừa, xã Tĩnh Bắc	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do sẽ sáp nhập thôn không có nhu cầu mở rộng
137	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nà Lài	0,01		0,01	Thôn Nà Lài, xã Tĩnh Bắc	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do sẽ sáp nhập thôn không có nhu cầu mở rộng
138	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Lầu	0,05		0,05	Thôn Nà Lầu, xã Tĩnh Bắc	Đã thực hiện	
139	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Ngần	0,04		0,04	Thôn Nà Ngần, xã Khánh Xuân	Đã thực hiện	
140	Xây mới nhà văn hóa thôn Kéo Mật	0,04		0,04	Thôn Kéo Mật, xã Khánh Xuân	Đã thực hiện	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
141	Mở rộng nhà văn hóa thôn Kéo Hin	0,02		0,02	Thôn Kéo Hin xã Khánh Xuân	Đã thực hiện	
142	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Là	0,08		0,08	Thôn Pò Là, xã Khánh Xuân	Đã thực hiện	
143	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Lùng	0,08		0,08	Thôn Nà Lùng, xã Khánh Xuân	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do hết hạn Nghị quyết
144	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Khoai	0,07		0,07	Thôn Bản Khoai, xã Yên Khoái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
145	Mở rộng nhà văn hóa thôn Cốc Nhãn	0,02		0,02	Thôn Cốc Nhãn, xã Yên Khoái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
146	Xây mới nhà văn hóa thôn Quân Phát	0,03		0,03	Thôn Quân Phát, xã Yên Khoái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
147	Mở rộng nhà văn hóa thôn Khòn Thống	0,01		0,01	Thôn Khòn Thống, xã Hữu Khánh	Đang thực hiện	Đã có trích đo. Chuyển tiếp năm 2024
148	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Hoi	0,13		0,13	Thôn Bản Hoi, xã Hữu Khánh	Đã thực hiện	
149	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Rỵ	0,01		0,01	Thôn Bản Rỵ, xã Hữu Khánh	Đã thực hiện	
150	Xây mới nhà văn hóa thôn Mới	0,11		0,11	Thôn Mới, xã Nam Quan	Đang thực hiện	Đã có trích đo. Chuyển tiếp năm 2024
151	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Tó	0,08		0,08	Thôn Bản Tó, xã Nam Quan	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
152	Xây mới nhà văn hóa thôn Còn Chè	0,28		0,28	Thôn Còn Chè, Xã Tam Gia	Đã thực hiện	
153	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Lòng Pò Bó	0,09		0,09	Thôn Bản Lòng Pò Bó, Xã Tam Gia	Đã thực hiện	
154	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Có	0,11		0,11	Thôn Pò Có, Xã Tam Gia	Đã thực hiện	
155	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nà Ỏ	0,04	0,02	0,02	Thôn Nà Ỏ, Xã Tam Gia	Đã thực hiện	
156	Mở rộng nhà văn hóa thôn Còn Tồng	0,10	0,06	0,04	Thôn Còn Tồng, Xã Tam Gia	Đã thực hiện	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
157	Xây mới nhà văn hóa thôn Hợp Thành	0,05		0,05	Thôn Hợp Thành, Xã Khuất Xá	Đã thực hiện	
158	Xây mới nhà văn hóa thôn Tân Hợp	0,01		0,01	Thôn Tân Hợp, Xã Khuất Xá	Đã thực hiện	
159	Xây mới nhà văn hóa thôn Liên Hợp	0,05		0,05	Thôn Liên Hợp, Xã Khuất Xá	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do Hết hạn Nghị Quyết
160	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Loỏng	0,06		0,06	Thôn Pò Loỏng, Xã Khuất Xá	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do Hết hạn Nghị Quyết
161	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Chu	0,10		0,10	Thôn Bản Chu B, Xã Khuất Xá	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do Hết hạn Nghị Quyết
162	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Cảng	0,03		0,03	Thôn Bản Cảng, Xã Khuất Xá	Đã thực hiện	
163	Xây mới nhà văn hóa thôn Khòn Mò	0,06		0,06	Thôn Khòn Mò, Xã Khuất Xá	Đã thực hiện	
164	Xây mới nhà văn hóa thôn Pắn Pé	0,16		0,16	Thôn Pắn Pé, Xã Khuất Xá	Đã thực hiện	
165	Xây mới nhà văn hóa thôn Suối Lùng	0,05		0,05	Thôn Suối Lùng, Xã Xuân Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
166	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Chang	0,07		0,07	Thôn Pò Chang, Xã Xuân Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
167	Mở rộng nhà văn hóa thôn Pác Sàn	0,08	0,01	0,07	Thôn Pác Sàn, Xã Xuân Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
168	Bia tưởng niệm xã Tĩnh Bắc	0,15	0,15	-	Thôn Nà Lài, xã Tĩnh Bắc	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
169	Nhà văn hóa xã Đông Quan	0,05	0,05	-	Thôn Hua Cầu, xã Đông Quan	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
170	Xây mới nhà văn hóa thôn Nặm Đảng	0,05	0,05	-	Thôn Nặm Đảng, xã Ái Quốc	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
171	Nhà văn hóa thôn Nà Pè, Hua Cầu	0,05	0,05		Thôn Nà Pè, Hua Cầu, xã Đông Quan	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
172	Xây mới, mở rộng nhà văn hóa các khu Minh Khai, Lao Động	0,05	0,05	-	Khu Minh Khai, Lao Động, TT Lộc Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
173	Nhà văn hoá thôn Bản Thín, Nà Van, Bản Luồng	0,15	0,15	-	Thôn Bản Thín, Nà Van, Bản Luồng, xã Tú Mịch	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
174	Nhà văn hoá thôn Bản Mới 2	0,04	0,04		Thôn Bản Mới 2, Xã Tú Đoạn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
175	Nhà văn hóa thôn Lăng Xè	0,09	0,09		Thôn Lăng Xè, Xã Đồng Bục	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
176	Nhà văn hóa các Nà Mu	0,04	0,04		Thôn Nà Mu, xã Hữu Khánh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
177	Nhà văn hóa thôn Pác Mạ	0,07	0,07	-	Thôn Pác Mạ xã Yên Khoái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
178	Nhà văn hóa Còn Cảm	0,01	0,01		Thôn Còn Cảm, xã Tam Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
179	Nhà văn hóa thôn Bản Quang	0,02	0,02		Thôn Bản Quang, xã Hữu Khánh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
180	Nhà văn hóa thôn Na Dương Phố 2; khu 6	0,08	0,08	-	Na Dương Phố 2, khu 6, TT Na Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
181	Nhà văn hóa thôn Nà Căng	0,04	0,04	-	Thôn Nà Căng, xã Tam Gia	Đang thực hiện	Đã có trích đo. Chuyển tiếp năm 2024
182	Nhà văn hóa thôn Suối Mành	0,05	0,05		Thôn Suối Mành, Xã Xuân Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
183	Nhà văn hóa thôn Nà Tủng	0,04	0,04	-	Thôn Nà Tủng, Xã Nam Quan	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
184	Nhà văn hoá thôn Co Piao	0,02	0,02	-	Thôn Suối Mành (xã Xuân Dương), Xã Ái Quốc (thuộc địa chính hành chính xã Xuân Dương)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
185	Nhà văn hóa thôn Nà Lầu, Khuổi Lỷ	0,22	0,22	-	Thôn Nà Lầu, Khuổi Lỷ, Xã Tĩnh Bắc	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
186	Xây mới nhà văn hóa TT Lộc Bình	0,05		0,05	Khu Bờ Sông, TT Lộc Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
187	Xây mới nhà văn hóa Pò Lèn Pá Ôi	0,05		0,05	Pò Lèn Pá Ôi, TT Lộc Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
188	Xây mới nhà văn hóa thôn Khuổi Thút	0,08		0,08	Khuổi Thút, TT Lộc Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
192	Mở rộng nhà văn hóa thôn Khuổi Tẳng	0,05	0,03	0,02	Thôn Khuổi Tăng, xã Mẫu Sơn	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
193	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Roọc	0,03		0,03	Thôn Bản Roọc, xã Tú Mịch	Đang thực hiện	Đã có trích đo. Chuyển tiếp năm 2024
194	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Giểng	0,12		0,12	Thôn Bản Giểng, xã Tú Mịch	Đang thực hiện	Đã có trích đo. Chuyển tiếp năm 2024
195	Mở rộng nhà văn hoá thôn Nà Già	0,02		0,02	Thôn Nà Già, xã Tú Đoạn	Đã thực hiện	
196	Xây mới nhà văn hóa thôn Khuôn Van	0,10		0,10	Thôn Khuôn Van, xã Đồng Bục	Đã thực hiện	
197	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Thì	0,11		0,11	Thôn Nà Thì, xã Minh Hiệp	Đã thực hiện	
198	Xây mới nhà văn hóa thôn Khuôn Săm	0,08		0,08	Thôn Khuôn Săm, xã Minh Hiệp	Đang thực hiện	Đã có trích đo. Chuyển tiếp năm 2024
199	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Lầy	0,04		0,04	Thôn Bản Lầy; xã Khánh Xuân	Đã thực hiện	
200	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Tẳng	0,06		0,06	Thôn Bản Tẳng; xã Khánh Xuân	Đã thực hiện	
201	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Mặn	0,05		0,05	Thôn Bản Mặn, xã Khánh Xuân	Đã thực hiện	
202	Xây mới nhà văn hóa thôn Tằm Lịp	0,20		0,20	Thôn Tằm Lịp, xã Khánh Xuân	Đã thực hiện	
203	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Tre	0,12		0,12	Thôn Bản Tre, Xã Tam Gia	Đã thực hiện	
204	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Đồn	0,05		0,05	Thôn Pò Đồn, Xã Xuân Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
XI	**Đất xây dựng cơ sở y tế**						
205	Xây mới trạm y tế các xã Tú Đoạn; Sàn Viên; Đồng Bục; Tam Gia	1,31		1,31	Tú Đoạn; Sàn Viên; Đồng Bục; Tam Gia	Đã thực hiện	
XII	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**						
206	Mở rộng trường THCS TT Lộc Bình	0,93	0,87	0,06	Thôn Cầu Lấm, TT Lộc Bình	Đang thực hiện	Hủy bỏ do Hết hạn Nghị Quyết
207	Mở rộng điểm trường mầm non Bản Gia (trường mầm non 19 tháng 10)	0,14	0,10	0,04	Thôn Bản Gia, TT Lộc Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
208	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Lộc Bình	1,06	0,78	0,28	Khu Phiêng Quăn, TT Lộc Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
209	Mở rộng trường tiểu học Hòa Bình	0,78	0,48	0,30	Khu Bản Kho, TT Lộc Bình	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
210	Mở rộng trường mầm non 19 tháng 10 (điểm trường chính)	0,13	0,07	0,06	Thôn Pò Lèn Pá Ôi, Bản Gia, TT Lộc Bình	Đã thực hiện	
211	Xây mới trường tiểu học Khánh Xuân	0,50		0,50	Thôn Kéo Hin, xã Khánh Xuân	Đã thực hiện	
212	Mở rộng trường mầm non Hữu Khánh	0,35		0,35	Thôn Bản Ry, xã Hữu Khánh	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
213	Mở rộng trường THCS Hữu Khánh	0,42	0,19	0,23	Thôn Bản Ry, Xã Hữu Khánh	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
214	Mở rộng Trường THPT Na Dương	0,55		0,55	Khu 7+9, TT Na Dương	Đã thực hiện	
215	Mở rộng trường tiểu học Mỏ Na Dương	0,27		0,27	Khu 5a, TT Na Dương	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
216	Mở rộng trường mầm non TT Na Dương	0,29		0,29	Thôn Na Dương phố 2, TT Na Dương	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
217	Mở rộng trường THCS TT Na Dương	0,36		0,36	Khu 3 Khòn Tòng, TT Na Dương	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
218	Mở rộng điểm trường Pò Kính trường TH&THCS Quan Bản	0,03		0,03	Thôn Pò Kính, Xã Đông Quan	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
219	Mở rộng trường mầm non Đông Quan	0,40	0,30	0,10	Thôn Khòn Phạc, xã Đông Quan	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
220	Mở rộng trường tiểu học Đông Quan	0,85	0,65	0,20	Thôn Thồng Niểng, xã Đông Quan	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
221	Xây mới trường THCS Đông Quan (Quy mô 0,70 ha)	0,40		0,40	Thôn Khòn Phạc, xã Đông Quan	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
222	Xây mới điểm trường mầm non thôn Bản Nùng	0,13		0,13	Thôn Bản Nùng, Xã Đông Quan	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
223	Xây mới điểm trường mầm non thôn Nà Ách	0,15		0,15	Thôn Nà Ách, Xã Đông Quan	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
224	Xây mới điểm trường mầm non thôn Bản Pịt	0,08		0,08	Thôn Bản Pịt, Xã Đông Quan	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
225	Xây mới điểm trường mầm non Nà Pè	0,05		0,05	Thôn Nà Pè, Xã Đông Quan	Đã thực hiện	
226	Mở rộng điểm trường Nà Pè trường TH&THCS Quan Bản	0,04		0,04	Thôn Nà Pè, Xã Đông Quan	Đã thực hiện	
227	Xây mới trường mầm non Quan Bản	0,27		0,27	Thôn Nà Ái, xã Đông Quan	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
228	Mở rộng điểm trường mầm non Pò Có	0,05	0,01	0,04	Thôn Pò Có, xã Tam Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
229	Xây mới, mở rộng điểm trường TH và THCS Phiêng Chài, Nà Căng	0,31	0,05	0,26	Xã Tam Gia	Đã thực hiện	
230	Trường TH&THCS xã Tam Gia	1,17		1,17	Xã Tam Gia	Đã thực hiện	
231	Mở rộng trường mầm non Sàn Viên (trường chính)	0,51	0,29	0,22	Thôn Khòn Cháo, xã Sàn Viên	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
232	Xây mới trường PTDTBT TH và THCS Mẫu Sơn (Quy mô 0,65 ha)	0,35		0,35	Thôn Nà Mò, xã Mẫu Sơn	Đang thực hiện	Đang xin giao đất. Chuyển tiếp năm 2024
233	Mở rộng trường tiểu học và THCS Ái Quốc	0,79	0,59	0,20	Thôn Đoàn Kết, xã Ái Quốc	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
234	Xây mới trường mầm non Nam Quan (Quy mô 0,50 ha)	0,40		0,40	Thôn Bản Tó, xã Nam Quan	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
235	Xây mới điểm trường mầm non Cốc Sâu	0,05		0,05	Thôn Cốc Sâu, xã Nam Quan	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
236	Mở rộng điểm trường tiểu học thôn Cốc Sâu; Xây mới điểm trường tiểu học Nà Sả (TH Nam Quan) (Quy mô 0,32 ha)	0,18	0,02	0,16	Thôn Cốc Sâu, Nà Sả, xã Nam Quan	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
237	Mở rộng điểm trường tiểu học (Thồng Lốc, Thôn Mới, Pác Cáp) (Quy mô 0,45 ha)	0,56	0,21	0,35	Thôn Thồng Lốc, Thôn Mới, Pác Cáp, xã Nam Quan	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
238	Mở rộng trường PTDTBT THCS Hữu Lân (Quy mô 0,20 ha)	0,93	0,83	0,10	Thôn Vinh Tiên, xã Hữu Lân	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
239	Xây mới trường bán trú TH Hữu Lân (Quy mô 0,54 ha)	0,24		0,24	Thôn Vinh Tiên, xã Hữu Lân	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
240	Mở rộng phân trường mầm non Suối Lông	0,27	0,17	0,10	Thôn Suối Lông, xã Hữu Lân	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
241	Xây mới trường mầm non Lợi Bác (Quy mô 0,40 ha)	0,20		0,20	Thôn Kéo Cọ, xã Lợi Bác	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
242	Xây mới điểm trường tiểu học Nà Xỏm	0,10		0,10	Thôn Nà Xỏm, xã Lợi Bác	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
243	Xây mới điểm trường mầm non Pò Lỏong (Quy mô 0,32 ha)	0,22		0,22	Thôn Pò Loỏng, xã Khuất Xá	Đã thực hiện	
244	Xây mới trường TH Khuất Xá 2 (Quy mô 0,28 ha)	0,18		0,18	Thôn Khòn Mỏ, xã Khuất Xá	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do trùng công trình
245	Xây mới trường TH Khuất Xá 2	0,28		0,28	Thôn Khòn Mỏ, xã Khuất Xá	Đã thực hiện	
246	Xây mới điểm trường mầm non Phiêng Bưa	0,06		0,06	Thôn Liên Hợp, xã Khuất Xá	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
247	Mở rộng Trường THCS Khuất Xá (Quy mô 0,34 ha)	0,44	0,25	0,19	Thôn Bản Chu A, xã Khuất Xá	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
248	Mở rộng trường tiểu học Khuất Xá 1	0,24	0,12	0,12	Thôn Bản Chu A, xã Khuất Xá	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
249	Xây mới điểm trường mầm non Bó Tảng	0,07		0,07	Thôn Bản Hả, thôn Bó Tảng, xã Minh Hiệp	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
250	Xây mới trường PTDTBT TH & THCS Minh Hiệp (Quy mô 0,80 ha)	0,45		0,45	Thôn Liên Thôn 1, xã Minh Hiệp	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
251	Xây mới trường mầm non điểm trường Tà Lạn - Pò Nhàng	0,13		0,13	Thôn Tà Lạn - Pò Nhàng, xã Sàn Viên	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
252	Xây mới điểm trường PTDTBT TH & THCS Co Hồng	0,08		0,08	Thôn Co Hồng, xã Xuân Dương	Đã thực hiện	
253	Xây mới điểm trường mầm non thôn Bản Luồng (Quy mô 0,34 ha)	0,19		0,19	Thôn Bản Luồng, xã Tú Mịch	Đã thực hiện	
254	Mở rộng trường tiểu học Tú Mịch (Quy mô 0,26 ha)	0,53	0,37	0,16	Thôn Bản Giềng, Bản Roọc, xã Tú Mịch	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
255	Mở rộng Điểm trường tiểu học Bản Khoai	0,31	0,16	0,15	Thôn Bản Khoai, xã Yên Khoái	Đã thực hiện	
256	Xây mới trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Tùng Linh - Cơ sở II của Công ty cổ phần Thành An	5,62		5,62	Khu 1+2, TT Na Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
257	Trường mầm non Tam Gia	0,81	0,81	-	Thôn Bản Tre, xã Tam Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
258	Điểm trường Mầm non thôn Còn Tổng	0,02	0,02	-	Thôn Còn Tổng, xã Tam Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
259	Điểm trường mầm non Bản Lòng Pò Bó, trường mầm non Tam Gia	0,18	0,18	-	Thôn Bản Loòng Pò Bó, xã Tam Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
260	Trường mầm non Chi Ma	0,12	0,12	-	Thôn Chi Ma, xã Yên Khoái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
261	Trường THCS Yên Khoái	0,39	0,39	-	Thôn Bản Khoai, xã Yên Khoái	Đã thực hiện	
262	Điểm trường Bản mới B trường tiểu học Sàn Viên (Trường tiểu học Sàn Viên II cũ)	0,28	0,28	-	Thôn Bản Mới, xã Tú Đoạn	Đang thực hiện	Đang làm thủ tục cấp GCN. Chuyển tiếp năm 2024
263	Trường THCS Khánh Xuân	0,73	0,73	-	Thôn Pò Khoang, xã Khánh Xuân	Đã thực hiện	
264	Trường mầm non Yên Khoái	0,21	0,21	-	Thôn Long Đầu, xã Yên Khoái	Đã thực hiện	
265	Trường PTDTBT TH Ái Quốc	0,56	0,56	-	Thôn Khuổi Thướn, xã Ái Quốc	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
266	Điểm trường mầm non Phai Bây	0,22	0,22	-	Thôn Phai Bây, xã Hữu Lân	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
267	Điểm trường mầm non Bản Hả	0,05	0,05	-	Thôn Bản Hả, xã Minh Hiệp	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không có kinh phí thực hiện, điểm trường sẽ chuyển về trường chính
268	Điểm trường mầm non Bản Lạu	0,08	0,08	-	Thôn Bản Lạu, xã Xuân Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
269	Trường tiểu học Nà Lùng	0,15	0,15		Thôn Nà Lùng, xã Khánh Xuân	Đã thực hiện	
270	Mở rộng trường TH&THCS Quan Bản	0,68	0,43	0,25	Thôn Nà Ái, xã Đông Quan	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
XIII	**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**						
271	Sân thể thao xã Tam Gia	1,32		1,32	Thôn Bản Tre, xã Tam Gia	Đã thực hiện	
272	Mở mới Sân thể thao trung tâm xã Ái Quốc	0,63		0,63	Thôn Đoàn Kết, xã Ái Quốc	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
273	Mở rộng sân thể thao xã Khánh Xuân	0,80	0,30	0,50	Thôn Pò Là, Xã Khánh Xuân	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
274	Mở rộng sân thể thao xã Hữu Khánh	0,29	0,18	0,11	Thôn Bản Ry, xã Hữu Khánh	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
275	Xây mới khu thể thao thôn Khòn Miện	0,05		0,05	Thôn Khòn Miện, Xã Đồng Bục	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
276	Xây mới khu thể thao thôn Phiêng Quăn	0,03		0,03	Thôn Phiêng Quăn, Xã Đồng Bục	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
277	Xây mới khu thể thao thôn Lăng Xè	0,03		0,03	Thôn Lăng Xè, Xã Đồng Bục	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
278	Xây mới sân thể thao xã Nam Quan	1,00		1,00	Thôn Nà Pá, xã Nam Quan	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
279	Xây mới sân thể thao xã Khuất Xá	0,47		0,47	Thôn Bản Cảng, Xã Khuất Xá	Đang thực hiện	Đang san gạt mặt bằng. Chuyển tiếp năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
280	Xây mới khu thể thao thôn Pắn Pé	0,20		0,20	Thôn Pắn Pé, Xã Khuất Xá	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
281	Xây mới khu thể thao thôn Liên Hợp	0,17		0,17	Thôn Liên Hợp, Xã Khuất Xá	Đã thực hiện	
282	Xây mới sân thể thao thôn Bản Lầy	0,03		0,03	Thôn Bản Lầy, xã Khánh Xuân	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có nguồn vốn
XIV	**Đất công trình bưu chính viễn thông**						
283	Xây mới bưu điện các xã Sàn Viên, Ái Quốc, Hữu Lân, Minh Hiệp	0,20		0,20	Xã Sàn Viên, Ái Quốc, Hữu Lân, Minh Hiệp	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
284	Trạm phát sóng VNPT	0,23		0,23	Thôn Bản Choong-Bảng Mìang, xã Sàn Viên; Thôn Khuổi Thướn, Khuổi Danh, xã Ái Quốc	Đang thực hiện	Xã Sàn Viên đã thực hiện 0,06 ha; xã Ái Quốc chưa thực hiện. Chuyển tiếp năm 2024 (0,17 ha)
285	Xây mới trạm phát sóng FM-10KW	0,01		0,01	Thôn Khuổi Cấp, Xã Mẫu Sơn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
286	Xây mới bưu điện các xã Nam Quan, Tĩnh Bắc	0,05	0,05	-	Xã Nam Quan, Tĩnh Bắc	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
XV	**Đất công trình năng lượng**						
287	Cấy TBA Na Dương 12 khu vực TT Na Dương để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA Na Dương 8 - TT Na Dương	0,05		0,05	TT Na Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
288	Cấy TBA Na Dương 13 khu vực TT Na Dương để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA Na Dương 4 và Na Dương 6 - TT Na Dương	0,05		0,05	TT Na Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
289	Tuyến đường ống cấp nước bổ sung và đường điện 6,6KV Nhà máy Nhiệt điện Na Dương	0,57		0,57	Khu 4, khu 5A, khu 6, TT Na Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
290	ĐZ 0.4kV cũ nát không đảm bảo vận hành sau các TBA Như Khuê, Sàn Viên, Vân Mộng, Đông Quan	0,05		0,05	Đông Quan, Sàn Viên, Thống Nhất	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
291	Lắp đặt recloser 2022	0,02		0,02	Xã Sàn Viên	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
292	Chống quá tải lưới điện huyện Lộc Bình	0,26		0,26	Các xã và thị trấn	Đang thực hiện	Đã thực hiện tại xã Minh Hiệp, Tú Đoạn, thị trấn Na Dương 0,10 ha. Chuyển tiếp năm 2024 (0,16 ha)
293	Cấy TBA CQT lưới điện, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Lộc Bình, Đình Lập, Tràng Định năm 2022 (trong QH là Chống quá tải lưới điện huyện Lộc Bình)	0,26		0,26	Các xã, thị trấn	Đã thực hiện	
294	Nâng cao năng lực cấp điện lưới 35kV, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Lộc Bình, Đình Lập năm 2022 (trong QH là ĐZ trung áp, TBA và ĐZ hạ áp)	0,04		0,04	Các xã, thị trấn	Đã thực hiện	
295	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện trung áp 35kV khu vực Cao Lộc, Chi Lăng, Văn Quan, Lộc Bình theo phương pháp đa chia đa nối (MDMC)	0,05		0,05	Các xã, thị trấn	Đã thực hiện	
296	Cấp điện Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và thương mại dịch vụ ven Hồ Bản Lải	0,24		0,24	Xã Khuất Xá, xã Tĩnh Bắc	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
297	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Lộc Bình	0,50		0,50	Xã Đông Quan	Đang thực hiện	Đã đo đạc kiểm đếm. Chuyển tiếp năm 2024
298	Xuất tuyến trung áp sau trạm 110kV Cao Lộc	0,12		0,12	Xã Khánh Xuân	Đã thực hiện	
299	Xuất tuyến trung áp lộ 371, 373, 375 sau TBA 110kV Cao Lộc (trong QH là ĐZ trung áp, TBA và ĐZ hạ áp)	0,08		0,08	Xã Khánh Xuân	Đã thực hiện	
300	ĐZ 0.4kV cũ nát không đảm bảo vận hành sau các TBA Nà Noong, Nà Thì	0,05		0,05	Xã Minh Hiệp	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
301	Nhà máy nhiệt điện Na Dương II	10,58	7,92	2,66	Khu 4 (TT Na Dương); Thôn Khòn Chè (xã Sàn Viên)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
302	Dự án cấp điện thôn bản từ lưới điện quốc gia (2081)	0,35		0,35	Xã Minh Hiệp, Lợi Bác, Hữu Lân, Ái Quốc, Đông Quan, Nam Quan, Tam Gia	Đã thực hiện	
303	Cấp điện Cụm công nghiệp Na Dương	0,24		0,24	Xã Đông Quan, TT Na Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
304	Cấy TBA khu vực Nà Lấm để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA Lục Thôn huyện Lộc Bình	0,05		0,05	TT Lộc Bình, xã Hữu Khánh, Đồng Bục	Đã thực hiện	
305	Cấy TBA khu vực Pác Mạ để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA Long Đầu, H.Lộc Bình	0,06		0,06	Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
306	Cấy TBA khu vực Khòn Mới để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA Pò Qua, H.Lộc Bình	0,06		0,06	Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
307	Cấy TBA Na Dương 14 khu vực TT Na Dương để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA TBA Na Dương 10 - TT Na Dương	0,06		0,06	Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
308	Cấy TBA khu vực Nà Sà để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA Nà Pá, H.Lộc Bình	0,05		0,05	Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
309	Cấy TBA khu vực Bản Tẳng để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA Bằng Khánh, TBA Xuân Mã, H.Lộc Bình	0,06		0,06	Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
310	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới trung áp 35kV khu vực Xuân Dương - Sa Lý theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,05		0,05	Xã Xuân Dương	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp năm 2024
311	Kết nối mạch vòng giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Lộc Bình năm 2023	0,06		0,06	Các xã, thị trấn	Đã thực hiện	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
312	Cấy các TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Lộc Bình năm 2023	0,07		0,07	Các xã, thị trấn	Đã thực hiện	
313	Lắp đặt recloser 2023	0,04		0,04	Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
314	Chống quá tải lưới điện huyện Lộc Bình	0,10		0,10	Xã Sàn Viên	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
315	Công trình năng lượng	0,10		0,10	Các xã và thị trấn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
316	Cấy các TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Lộc Bình, Đình Lập năm 2023	0,05		0,05	TT Lộc Bình	Đang thực hiện	Đã giao tuyến thực hiện. Chuyển tiếp năm 2024
317	Xuất tuyến trung áp 22kV lộ 471,473 sau TBA 110kV Cao Lộc	0,07		0,07	Các xã và thị trấn	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do không nằm trên địa bàn huyện Lộc Bình
318	Xuất tuyến trung áp lộ 371,373, 375 sau TBA 110kV Cao Lộc	0,09		0,09	Các xã và thị trấn	Đã thực hiện	
319	Xuất tuyến trung áp 22kV lộ 475,477 sau TBA 110kV Cao Lộc	0,06		0,06	Các xã và thị trấn	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do không nằm trên địa bàn huyện Lộc Bình
320	Xuất tuyến trung áp 35kV lộ 371,373,375 sau trạm 110kV Lộc Bình	0,09		0,09	Xã Quan Bản, Tú Đoạn, Hữu Khánh, Đồng Bục, Đông Quan, TT Lộc Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
321	Xuất tuyến trung áp 35kV lộ 377, 379, 381 sau trạm 110kV Lộc Bình	0,09		0,09	Xã Đông Quan, Lợi Bác, TT Lộc Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
322	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015-2020 thực hiện đầu tư năm 2022-2023	0,15		0,15	Xã Hữu Lân, Minh Phát, Lợi Bác, Tam Gia, Đông Quan, Nam Quan	Đã thực hiện	
323	Nhà TBA trung gian Lộc Bình	0,05	0,05	-	TT Lộc Bình	Đã thực hiện	
XVII	**Đất có di tích lịch sử văn hóa**						
324	Các khu di tích của xã Tam Gia (Pò Đồn, Tẳng Thần, Khau Chu, Khau Này, Tằm Pùng, Pò Khưa)	9,54		9,54	Thôn Còn Chè, Pò Nâm, Bản Tre, Còn Tồng, Còn Chào xã Tam Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
XVIII	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**						
325	Phương án Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II (Quy mô 40,00 ha)	24,85		24,85	Thôn Tổng Hách, Nà Miền (Đông Quan); Thôn Bản Mới 2 (Tú Đoạn); Thôn Bản Mới B (Sàn Viên)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
326	Hệ thống xử lý nước thải tro xỉ (Quy mô 10,00 ha)	7,00		7,00	Khu 1+2, TT Na Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
327	Bồi thường, GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương - VVMI	184,10	184,10		Xã Sàn Viên, Tú Đoạn, Đông Quan	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
XIX	**Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**						
328	Mở mới nghĩa địa các xã Minh Hiệp, Tam Gia, Thống Nhất, Yên Khoái	1,24		1,24	Các xã Minh Hiệp, Tam Gia, Thống Nhất, Yên Khoái	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ nghĩa địa các xã Minh Hiệp, Thống Nhất, Yên Khoái do không khả thi thực hiện. Chuyển tiếp năm 2024 nghĩa địa xã Tam Gia (0,45 ha)
329	Mở mới nghĩa địa Kéo Mật (Quy mô 4,48 ha)	2,30		2,30	Thôn Kéo Mật, xã Khánh Xuân	Đang thực hiện	Đã đo đạc xong, đang GPMB. Chuyển tiếp năm 2024
330	Mở mới nghĩa địa TT Lộc Bình (Quy mô 2,00 ha)	1,00		1,00	Thôn Pò Lèn Pá Ôi, TT Lộc Bình	Đang thực hiện	Đang đo đạc, cắm mốc. Chuyển tiếp năm 2024
331	Mở mới nghĩa địa TT Na Dương	0,28		0,28	TT Na Dương	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do không khả thi thực hiện
XX	**Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ**						
332	Trạm Khí tượng Mẫu Sơn thuộc Đài Khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc - Tổng cục Khí tượng thủy văn	1,50		1,50	Thôn Khuổi Cấp, Xã Mẫu Sơn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
XXI	**Đất chợ**						
333	Xây mới Chợ thị trấn Lộc Bình	1,49		1,49	Khu Bờ Sông, TT Lộc Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
XXII	**Đất danh lam thắng cảnh**						
334	Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn	22,50		22,50	Xã Mẫu Sơn, Khánh Xuân	Đang thực hiện	Đã thu hồi 2,72 ha. Chuyển tiếp năm 2024
335	Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II (Quy mô 99,30 ha)	62,27		62,27	Xã Mẫu Sơn, Khánh Xuân	Đang thực hiện	Đã thu hồi 0,99 ha. Chuyển tiếp năm 2024
336	Mở rộng Thác Bản Khiếng, Bản Khoai (Quy mô 7,22 ha)	16,88	12,66	4,22	Xã Hữu Khánh, Mẫu Sơn	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp năm 2024
XXIII	**Đất ở**						
*	**Dự án khu đô thị**						
337	Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn	60,52		60,52	Thôn Kéo Mật (xã Khánh Xuân). Thôn Pò Lạn, Pò Vèn (xã Đồng Bục)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
338	Khu đô thị Sinh thái Mẫu Sơn	17,00		17,00	Thôn Nà Ngần, Pò Khoang, Xã Khánh Xuân	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
339	Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	12,27		12,27	Khu Bản Kho, TT Lộc Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
*	**Dự án tái định cư**						
340	Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn (Dự án BT)	8,13		8,13	Thôn Phiêng Quăn (Đồng Bục); Thôn Bản Gia, Thôn Pò Lèn Pá Ôi, Khu Phiêng Quăn (TT Lộc Bình)	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp năm 2024
341	Dự án hoàn trả BT Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	49,85		49,85	Thôn Pò Lèn Pá Ôi, Thôn Bản Gia, TT Lộc Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
342	Khu tái định cư Quốc lộ 4B (thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B đoạn Km3+700 đến Km18)	12,64		12,64	Thôn Pò Khoang, xã Khánh Xuân	Đang thực hiện	Đã GPMB. Chuyển tiếp năm 2024
343	Khu tái định cư tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	95,14		95,14	Thôn Bản Pịt, Hua Cầu, Xã Đông Quan	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
344	Khu tái định cư Pắn Pé, xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình	0,31		0,31	Thôn Pắn Pé, Xã Khuất Xá	Đã thực hiện	
*	**Dự án khu dân cư**						
345	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu định cư và dân cư bệnh viện huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	4,82		4,82	Khu Bản Kho, TT Lộc Bình	Đang thực hiện	Đã GPMB 2,70 ha. Chuyển tiếp năm 2024
346	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư nông thôn xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn theo hình thức đối tác công tư (PPP)	48,84	45,65	3,19	Thôn Na Mu, xã Hữu Khánh	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp năm 2024
*	**Đất ở tại nông thôn**						
347	Đấu giá đất ở	0,20		0,20	Thôn Chi Ma, xã Yên Khoái	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
348	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	17,20		17,20	Các xã	Đang thực hiện	Đã thực hiện 1,28 ha. Chuyển tiếp năm 2024 (3,42 ha)
349	Giao đất có thu tiền sử dụng đất tại khu tái định cư Huyện đội, khu Lao Động, thị trấn Lộc Bình	0,06	0,06	-	Khu Lao Động, TT Lộc Bình	Đang thực hiện	Chưa CMĐSDĐ. Chuyển tiếp năm 2024
350	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu tái định cư Huyện đội, khu Lao Động, thị trấn Lộc Bình	0,18	0,18	-	Khu Lao Động, TT Lộc Bình	Đang thực hiện	Chưa CMĐSDĐ. Chuyển tiếp năm 2024
*	**Đất ở tại đô thị**						
351	Đấu giá đất ở (khu đất xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi)	0,07		0,07	Thôn Na Dương Nà Phải, TT Na Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
352	Đấu giá khu đất trước cổng Công ty than Na Dương	0,01		0,01	Khu 4, TT Na Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
353	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất không sử dụng của ga Na Dương	0,35		0,35	Thôn Na Dương Nà Phải, TT Na Dương	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do không khả thi thực hiện
354	Giao đất có thu tiền sử dụng đất tại Khu đất cung thiếu nhi (cũ), Khu 5a, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình	0,09		0,09	Khu 5a, TT Na Dương	Đang thực hiện	Đang xác định giá để giao đất. Chuyển tiếp năm 2024
355	Giao đất có thu tiền sử dụng đất Khu đất do Công ty Cổ phần Quản lý và xây dựng giao thông Lạng Sơn quản lý	0,03		0,03	Khu 5B, TT Na Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
356	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Na Dương Phố 2	0,01		0,01	Thôn Na Dương Phố 2, TT Na Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
357	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	5,86		5,86	TT Na Dương, TT Lộc Bình	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,28 ha. Chuyển tiếp năm 2024 (1,33 ha)
XXIV	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**						
358	Xây mới, mở rộng UBND xã Khánh Xuân, Mẫu Sơn, Nam Quan	0,62	0,16	0,46	Khánh Xuân, Mẫu Sơn, Nam Quan	Đã thực hiện	
359	Mở rộng nhà dân quân xã Tam Gia	0,12	0,04	0,08	Thôn Bản Tre, xã Tam Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
360	Nhà trực dân quân xã Tú Mịch	0,04	0,04	0,00	Thôn Bản Giếng xã Tú Mịch	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
XXV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**						
361	Dự án trụ sở Ban quản lý rừng đặc dụng Mẫu Sơn	2,57		2,57	Thôn Khuổi Cấp, xã Mẫu Sơn	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ triển khai thực hiện vào năm 2025
XXVI	**Đất cơ sở tín ngưỡng**						
362	Đình Bản Chu, Chùa Bản Chu xã Khuất Xá	0,12	0,12	-	Thôn Bản Chu, xã Khuất Xá	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
363	Đình Khau Ngòa, xã Thống Nhất	0,01	0,01	-	Thôn Nà Rạo, xã Thống Nhất	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
364	Đình Na Dương, TT Na Dương	0,01	0,01	-	Thôn Na Dương Nà Phải, TT Na Dương	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
365	Miếu thờ khu Nhà Thờ, thị trấn Lộc Bình	0,04		0,04	Khu nhà thờ, TT Lộc Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
XXVII	**Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**						
366	Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương. Trong đó:						
366.1	*Phương án nắn suối Tổng Già*	*13,66*		*13,66*	*Thôn Pò Sáy, Khòn Sè, Khòn Cháo, xã Sàn Viên*	*Chưa thực hiện*	*Chuyển tiếp năm 2024*
366.2	*Phương án Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II (phần diện tích nắn suối)*	*20,21*		*20,21*	*Thôn Tổng Hách, Nà Miền (Đông Quan); Thôn Bản Mới 2 (Tú Đoạn); Thôn Bản Mới B (Sàn Viên)*	*Chưa thực hiện*	*Chuyển tiếp năm 2024*
366.3	*Phương án nắn suối bãi thải vách (phần diện tích làm lòng suối)*	*13,82*		*13,82*	*Thôn Tổng Hách, Nà Miền (Đông Quan); Thôn Bản Mới 2 (Tú Đoạn); Thôn Bản Mới B (Sàn Viên)*	*Chưa thực hiện*	*Chuyển tiếp năm 2024*
XXVIII	**Đất công trình công cộng khác**						
367	Sân thể thao, bãi tập các xã Khuất Xá, Nam Quan, Khánh Xuân	3,00		3,00	Xã Khuất Xá, Nam Quan, Khánh Xuân	Đang thực hiện	Xã Khuất Xá đang thực hiện san gạt mặt bằng 0,5 ha; Xã Nam Quan, Khánh Xuân chưa thực hiện. Chuyển tiếp năm 2024
368	Sân thể thao, bãi tập xã Tam Gia	1,00		1,00	Thôn Bản Tre, xã Tam Gia	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
XIX	**Đất trồng cây hàng năm khác**						
369	Chuyển mục đích trồng cây hàng năm khác	81,40		81,40	Các xã Hữu Khánh, Ái Quốc, Sàn Viên, Hữu Lân, Khánh Xuân	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
XXX	**Đất trồng cây lâu năm**						
370	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	835,54		835,54	Các xã	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
XXXI	**Đất rừng phòng hộ**						
371	Chuyển đổi đất rừng đặc dụng sang đất rừng phòng hộ theo ba loại rừng	7,20		7,20	Xã Mẫu Sơn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
372	Xây dựng chòi canh gác lửa rừng	0,10		0,10	Thôn Lặp Pịa, xã Mẫu Sơn	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ do chưa có kinh phí thực hiện
XXXII	**Đất rừng sản xuất**						
373	Đất rừng sản xuất	120,43		120,43	Các xã	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
XXXIII	**Đất nuôi trồng thủy sản**						
374	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	2,03		2,03	Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024
XXXIV	**Đất nông nghiệp khác**						
375	Đầu tư trồng rừng, trồng cây dược liệu và chăn nuôi gia súc tại xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	334,66		334,66	Thôn Suối Lông, xã Hữu Lân	Đang thực hiện	Đã có quyết định cho thuê đất 63,73 ha. Chuyển tiếp năm 2024 (270,93 ha)
376	Dự án trụ sở Ban quản lý rừng đặc dụng Mẫu Sơn (Hạng mục xây dựng vườn ươm, vườn thực vật nghiên cứu khoa học thực nghiệm, cứu hộ và phát triển sinh vật)	1,80		1,80	Thôn Khuổi Tẳng, xã Mẫu Sơn	Chưa thực hiện	Huỷ bỏ triển khai thực hiện vào năm 2025
377	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	289,66		289,66	Các xã, thị trấn	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,87 ha. Chuyển tiếp năm 2024 (288,79 ha)

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Lộc Bình đã được tổ chức triển khai thực hiện khá tốt, góp phần tích cực phục vụ cho mục đích phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện, phát triển nông nghiệp,... đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu cân bằng hệ sinh thái, bảo vệ môi trường, khai thác đưa vào sử dụng hợp lý diện tích đất chưa sử dụng. Tuy nhiên, xét trên các nhóm đất lớn là nông nghiệp, phi nông nghiệp và chưa sử dụng, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp, khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng đều chưa đạt so với các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đề ra. Những tồn tại của việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện như sau:

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu do đó gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

- Một số dự án của các doanh nghiệp phải thực hiện theo hình thức thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên có dự án còn gặp khó khăn do chủ đầu tư và người dân chưa thống nhất được mức đền bù nên chậm triển khai thực hiện.

- Một số dự án đã thực hiện xong và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục chuyển mục đích làm cho kết quả thực hiện chuyển mục đích đạt thấp và ảnh hưởng đến việc quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

- Do dự án thực hiện điều chỉnh, bổ sung thiết kế nhiều lần, phạm vi giải phóng mặt bằng phát sinh khối lượng, thủ tục hồ sơ pháp lý chưa đảm bảo nên kéo dài việc thực hiện lập phương án bồi thường, hỗ trợ và chưa ban hành được quyết định thu hồi đất, cũng như phê duyệt phương án chính thức, ảnh hưởng tiến độ chung về thực hiện GPMB dự án.

- Vướng mắc do thay đổi cơ chế chính sách, thay đổi khu vực dẫn đến làm thay đổi đơn giá bồi thường và đơn giá các khoản hỗ trợ về đất theo khu vực mới.

- Chưa có khu tái định cư để bố trí giao đất tái định cư cho các hộ gia đình bị thu hồi đất ở, nhà ở và phải di chuyển chỗ ở.

- Do một số công trình, dự án đưa vào để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa có nguồn vốn để thực hiện.

2.3. Đánh giá những nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Nhiều chủ đầu tư chưa tích cực chủ động phối hợp với chính quyền địa phương trong việc tháo gỡ những khó khăn vướng mắc về công tác giải phóng mặt bằng.

- Kế hoạch sử dụng đất chưa tính sát vốn đúng khả năng phát triển thực tế tại địa phương nên trong quá trình thực hiện đã phát sinh hạng mục mới, một số hạng mục không thực hiện được.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền (huyện, xã) còn nhiều lúng túng, hạn chế nên vẫn nảy sinh tình trạng người sử dụng đất tự ý thay đổi mục đích sử dụng đất mà không xin phép Nhà nước.

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ và chất lượng.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện nay, UBND tỉnh Lạng Sơn đang triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021- 2025) tỉnh Lạng Sơn nên chưa có chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ cho các huyện, thành phố.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất

Một số công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 do thiếu vốn đầu tư, công tác giải phóng mặt bằng ở một số hạng mục công trình còn gặp khó khăn vướng mắc do đó trong giai đoạn tới tiếp tục đưa vào thực hiện để đảm bảo theo đúng kế hoạch đã đề ra góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Bảng 06: Danh mục các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tiếp tục thực hiện năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
A	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**	**740,78**	**233,77**	**507,01**	
A.1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**	**103,30**	**32,24**	**71,06**	
I	**Đất quốc phòng**	**102,76**	**32,24**	**70,52**	
1	Công trình CT xã Hữu Khánh và xã Yên Khoái	30,00	2,41	27,59	Thôn Bản Khoai, xã Yên Khoái; thôn Khòn Thống, xã Hữu Khánh
2	Công trình T/Bộ CHQS tỉnh	57,74	29,83	27,91	Thôn Thồng Niềng, xã Đông Quan
3	Công trình C1 huyện Lộc Bình	15,00		15,00	Thôn Pò Mạ (xã Thống Nhất). Thôn Nà Pè (xã Đông Quan)
4	Công trình Đ Đội 6 NLT 461	0,02		0,02	Thôn Bó Luồng, xã Tĩnh Bắc
II	**Đất an ninh**	**0,54**	**-**	**0,54**	
5	Xây mới trụ sở công an xã Hữu Khánh	0,25		0,25	Thôn Bản Ry, Xã Hữu Khánh
6	Xây mới trụ sở công an xã Hữu Lân	0,10		0,10	Thôn Vinh Tiên, Xã Hữu Lân
7	Xây mới trụ sở công an xã Tú Đoạn	0,19		0,19	Thôn Dinh Chùa, Xã Tú Đoạn
A.2	**Công trình, dự án để phát triển KT-XH vì lợi ích quốc gia, công cộng**	**637,48**	**201,53**	**435,95**	
I	**Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất**	-		-	
II	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**	**637,48**	**201,53**	**435,95**	
II.1	**Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**	**109,12**	**7,29**	**101,83**	
8	Đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương	109,12	7,29	101,83	
8.1	*Bồi thường, GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương - VVMI (Quy mô 72,49 ha)*	*6,97*		*6,97*	*Thôn Nà Miền, xã Đông Quan*
		30,02		*30,02*	*Thôn Tồng Danh, Khòn Quanh, Pò Sáy, xã Sàn Viên*
8.2	*Phương án Bồi thường, GPMB mở rộng Khai trường sản xuất giai đoạn III - Công ty than Na Dương - VVMI (Quy mô 28,00 ha)*	*25,00*	*7,29*	*17,71*	*Thôn Khòn Quanh, xã Sàn Viên*
8.3	*Phương án bồi thường GPMB phần diện tích để ổn định đê đai phục vụ công tác khai thác khoáng sản (thuộc hạng mục Phương án nắn suối bãi thải vách) (Quy mô 67,52 ha)*	*42,81*		*42,81*	*Xã Sàn Viên, Đông Quan, Tú Đoạn*
8.4	*Phương án mở rộng mặt bằng chế biến than (Quy mô 6,71 ha)*	*3,71*		*3,71*	*Khu 3 Khòn Tòng, TT Na Dương*
8.5	*Phương án mở rộng khu xử lý nước thải mỏ than Na Dương*	*0,61*		*0,61*	*Khu 3 Khòn Tòng, TT Na Dương*
II.2	**Đất giao thông**	**63,94**	**10,14**	**53,80**	
9	Dự án: Nâng cấp đoạn Km18-Km80 Quốc lộ 4B	63,94	10,14	53,80	Xã Khánh Xuân, Đồng Bục, Hữu Khánh, Tú Đoạn, Đông Quan, Lợi Bác và TT Na Dương

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
II.3	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**	**208,95**	**184,10**	**24,85**	
10	Đầu tư mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương. Hạng mục: Phương án Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II (Quy mô 40,00 ha)	208,95	184,10	24,85	Thôn Tổng Hách, Nà Miền (Đông Quan); Thôn Bản Mới 2 (Tú Đoạn); Thôn Bản Mới B (Sàn Viên)
II.4	**Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**	**47,69**	**-**	**47,69**	
11	Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương. Trong đó:	47,69	-	47,69	
11.1	*Phương án nắn suối Tổng Già*	13,66		13,66	*Thôn Pò Sáy, Khòn Sè, Khòn Cháo, xã Sàn Viên*
11.2	*Phương án Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II (phần diện tích nắn suối)*	20,21		20,21	*Thôn Tổng Hách, Nà Miền (Đông Quan); Thôn Bản Mới 2 (Tú Đoạn); Thôn Bản Mới B (Sàn Viên)*
11.3	*Phương án nắn suối bãi thải vách (phần diện tích làm lòng suối)*	13,82		13,82	*Thôn Tổng Hách, Nà Miền (Đông Quan); Thôn Bản Mới 2 (Tú Đoạn); Thôn Bản Mới B (Sàn Viên)*
II.5	**Đất danh lam thắng cảnh**	**84,77**	**-**	**84,77**	
12	Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn	22,50		22,50	Xã Mẫu Sơn, Khánh Xuân
13	Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II (Quy mô 99,30 ha)	62,27		62,27	Xã Mẫu Sơn, Khánh Xuân
II.6	**Dự án khu đô thị**	**60,52**	**-**	**60,52**	
14	Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn	60,52		60,52	Thôn Kéo Mật (xã Khánh Xuân). Thôn Pò Lạn, Pò Vèn (xã Đồng Bục)
II.7	**Dự án khu tái định cư**	**12,64**		**12,64**	
15	Khu tái định cư Quốc lộ 4B (thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B đoạn Km3+700 đến Km18)	12,64		12,64	Thôn Pò Khoang, xã Khánh Xuân
II.8	**Dự án tái định cư**	**49,85**	**-**	**49,85**	
16	Dự án hoàn trả BT Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	49,85		49,85	Thôn Pò Lèn Pá Ôi, Thôn Bản Gia, TT Lộc Bình
B	**Các công trình, dự án còn lại**	**2.147,80**	**99,93**	**2.047,87**	
B.1	**Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**	**431,31**	**99,16**	**332,15**	
I	**Đất cụm công nghiệp**	**120,00**	**3,25**	**116,75**	-
17	Cụm công nghiệp Na Dương 1	20,00	3,25	16,75	Thôn Hua Cầu, xã Đông Quan
18	Cụm công nghiệp Na Dương 2	50,00		50,00	
19	Cụm công nghiệp Na Dương 3	50,00		50,00	
II	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**	**7,00**	**-**	**7,00**	
20	Hệ thống xử lý nước thải tro xỉ (Quy mô 10,00 ha)	7,00		7,00	Khu 1+2, TT Na Dương
III	**Đất giao thông**	**26,64**	**20,34**	**6,30**	
21	Bến xe ôtô hàng hóa xuất nhập khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình	5,17	3,15	2,02	Thôn Chi Ma, xã Yên Khoái
22	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM thôn Bản Gia (quy mô 0,50 ha)	0,55	0,30	0,25	Thôn Bản Gia, TT Lộc Bình
23	Đường vào Dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư nông thôn xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn theo hình thức đối tác công tư (PPP)	0,48		0,48	TT Lộc Bình

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
24	Nâng cấp cải tạo đường từ TL237-Khuổi O (quy mô 2,40 ha)	1,87	0,82	1,05	Thôn Khuổi O, Xã Tam Gia
25	Cải tạo, sửa chữa đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt (ĐT 237) đoạn từ Km14+320 - Km32 (quy mô 1,63 ha)	15,96	15,08	0,88	Xã Tĩnh Bắc, Tam Gia
26	Mở mới đường từ Nà Hao - Cốc Sâu Nam Quan (Quy mô 2,28 ha)	0,78		0,78	Xã Minh Hiệp, Nam Quan
27	Mở rộng, nâng cấp đường bê tông Pác Sàn - Co Hồng (quy mô 0,30 ha)	0,50	0,30	0,20	Thôn Pác Sàn, Co Hồng xã Xuân Dương
28	Mở rộng, nâng cấp đường bê tông trục thôn Pò Chang	0,15	0,09	0,06	Thôn Pò Chang, xã Xuân Dương
29	Mở rộng, nâng cấp đường bê tông Suối Lùng - Cốc Nhãn (quy mô 0,35 ha)	0,78	0,60	0,18	Thôn Suối Lùng, xã Xuân Dương
30	Mở mới tuyến đường từ Trụ sở công an xã đến cổng trường mầm non (quy mô 0,40 ha)	0,25		0,25	Thôn Pò Chang, xã Xuân Dương
31	Mở rộng đường giao thông Phiêng Ét - Thổng Mày (quy mô 0,30 ha)	0,15		0,15	Thôn Phiêng Ét, Thổng Mày, Xã Đông Quan
IV	**Đất thủy lợi**	**27,20**	**-**	**27,20**	
32	Kè chống sạt lở Sông Kỳ Cùng, tỉnh Lạng Sơn	2,70		2,70	Khu Bờ Sông, Minh Khai, TT Lộc Bình
33	Dự án hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 2	22,95		22,95	Xã Khuất Xá, Tú Đoạn, Sàn Viên
34	Hệ thống kênh mương nối từ hồ chứa nước Bản Lải	1,20		1,20	Xã Hữu Khánh, Đông Quan, Tú Đoạn, Khuất Xá, Tú Mịch
35	Xây mới các trạm bơm Bản Chuồi, Nà Kẹt	0,02		0,02	Thôn Liên Thôn 1, xã Minh Hiệp
36	Mở mới các tuyến kênh (Khuổi Nọi A-nhà Ô. Lịch; Tạ Đình - Nà Khư; Khuổi Nọi B - Nà Chí; Tả Mặn - Khuôn Ham	0,25		0,25	Thôn Tằm Khuổi, Hợp Tiến, Phiêng Vệ, xã Thống Nhất
37	Xây mới các trạm bơm Khuổi Nọi A, Tằm Khuổi, Phiêng Vệ	0,03		0,03	Thôn Khuổi Nọi A, Tằm Khuổi, Phiêng Vệ, xã Thống Nhất
38	Xây mới đập Đông Khuổi	0,02		0,02	Xã Tú Mịch
39	Sửa chữa, kiên cố mương Bản Quang	0,03		0,03	Xã Hữu Khánh
V	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**	**0,38**	**0,05**	**0,33**	
40	Xây mới nhà văn hóa thôn Mới	0,11		0,11	Thôn Mới, xã Nam Quan
41	Xây mới nhà văn hóa thôn Suối Lùng	0,05		0,05	Thôn Suối Lùng, Xã Xuân Dương
42	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Chang	0,07		0,07	Thôn Pò Chang, Xã Xuân Dương
43	Xây mới nhà văn hóa thôn Pác Sàn	0,08		0,08	Thôn Pác Sàn, Xã Xuân Dương
44	Mở rộng nhà văn hóa thôn Cốc Nhãn	0,07	0,05	0,02	Thôn Cốc Nhãn, xã Yên Khoái
VI	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**	**3,54**	**1,90**	**1,64**	
45	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Lộc Bình	1,06	0,78	0,28	Khu Phiêng Quăn, TT Lộc Bình
46	Mở rộng trường PTDTBT THCS Hữu Lân	0,93	0,83	0,10	Thôn Vinh Tiên, xã Hữu Lân
47	Xây mới trường PTDTBT TH và THCS Mẫu Sơn	1,00		1,00	Thôn Nà Mò, xã Mẫu Sơn
48	Mở rộng trường mầm non Sàn Viên (trường chính)	0,50	0,28	0,22	Thôn Khòn Cháo, xã Sàn Viên
49	Mở rộng điểm trường mầm non Pò Có	0,05	0,01	0,04	Thôn Pò Có, xã Tam Gia

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
VII	**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**	**2,17**	**-**	**2,17**	
50	Xây mới sân thể thao xã Khuất Xá	0,47		0,47	Thôn Bản Cảng, Xã Khuất Xá
51	Xây mới khu thể thao thôn Pắn Pé	0,20		0,20	Thôn Pắn Pé, Xã Khuất Xá
52	Xây mới sân thể thao xã Nam Quan	1,00		1,00	Thôn Nà Pá, xã Nam Quan
53	Mở rộng sân thể thao xã Khánh Xuân	0,50		0,50	Thôn Pò Là, Xã Khánh Xuân
VIII	**Đất công trình bưu chính viễn thông**	**0,38**	**-**	**0,38**	
54	Xây mới bưu điện xã Sàn Viên	0,01		0,01	Xã Sàn Viên
55	Xây mới bưu điện xã Ái Quốc	0,06		0,06	Xã Ái Quốc
56	Xây mới bưu điện xã Hữu Lân	0,07		0,07	Xã Hữu Lân
57	Xây mới bưu điện xã Minh Hiệp	0,06		0,06	Xã Minh Hiệp
58	Trạm phát sóng VNPT	0,17		0,17	Thôn Khuổi Thướn, Khuổi Danh, xã Ái Quốc
59	Xây mới trạm phát sóng FM-10KW	0,01		0,01	Thôn Khuổi Cấp, Xã Mẫu Sơn
IX	**Đất công trình năng lượng**	**14,067**	**8,390**	**5,677**	
60	Cấy TBA Na Dương 12 khu vực TT Na Dương để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA Na Dương 8 - TT Na Dương	0,05		0,05	TT Na Dương
61	Cấy TBA Na Dương 13 khu vực TT Na Dương để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA Na Dương 4 và Na Dương 6 - TT Na Dương	0,05		0,05	TT Na Dương
62	Tuyến đường ống cấp nước bổ sung và đường điện 6,6KV Nhà máy Nhiệt điện Na Dương	0,57		0,57	Khu 4, khu 5A, khu 6, TT Na Dương
63	Lắp đặt recloser 2022	0,02		0,02	Xã Sàn Viên
64	Chống quá tải lưới điện huyện Lộc Bình	0,16		0,16	Các xã và thị trấn
65	Cấp điện Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và TMDV ven Hồ Bản Lải	0,24		0,24	Xã Khuất Xá, xã Tĩnh Bắc
66	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Lộc Bình	0,95		0,95	Xã Đông Quan
67	ĐZ 0.4kV cũ nát không đảm bảo vận hành sau các TBA Nà Noong, Nà Thì	0,02		0,02	Các xã: Hữu Khánh, Lợi Bác, Tú Đoạn, Vân Mộng, Nam Quan
68	Nhà máy nhiệt điện Na Dương II	11,05	8,39	2,66	Khu 4 (TT Na Dương); Thôn Khòn Chè (xã Sàn Viên)
69	Cấp điện Cụm công nghiệp Na Dương	0,24		0,24	Xã Đông Quan, TT Na Dương
70	Cấy TBA khu vực Nà Lấm để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA Lục Thôn, H. Lộc Bình	0,03		0,03	Các xã: Đông Quan, Tú Đoạn, Khánh Xuân, TT Lộc Bình
71	Cấy TBA khu vực Pác Mạ để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA Long Đầu, H.Lộc Bình	0,03		0,03	Các xã: Đông Quan, TT Na Dương, xã Lợi Bác, huyện Lộc Bình
72	Cấy TBA khu vực Khòn Mới để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA Pò Qua, H.Lộc Bình	0,02		0,02	Xã Minh Hiệp, Sàn Viên
73	Cấy TBA Na Dương 14 khu vực TT Na Dương để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA TBA Na Dương 10 - TT Na Dương	0,03		0,03	Xã Minh Hiệp, Tú Đoạn, TT Na Dương
74	Cấy TBA khu vực Nà Sả để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA Nà Pá, H. Lộc Bình	0,02		0,02	Xã Mẫu Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
75	Cấy TBA khu vực Bản Tẳng để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA Bằng Khánh, TBA Xuân Mãn huyện Lộc Bình	0,02		0,02	Xã Mẫu Sơn
76	Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp khu vực tỉnh Lạng Sơn năm 2024	0,02		0,02	Xã Mẫu Sơn
77	Lắp đặt recloser 2023	0,04		0,04	Các xã, thị trấn
78	Chống quá tải lưới điện huyện Lộc Bình	0,10		0,10	Xã Sàn Viên
79	Công trình năng lượng	0,20		0,20	Các xã và thị trấn
80	Cấy các TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Lộc Bình, Đình Lập năm 2023	0,05		0,05	TT Lộc Bình, xã Yên Khoái, xã Tú Mịch.
81	Xuất tuyến trung áp 35kV lộ 371,373,375 sau trạm 110kV Lộc Bình	0,03		0,03	Xã Đông Quan, Tú Đoạn, Hữu Khánh, Khánh Xuân, TT Lộc Bình
82	Xuất tuyến trung áp 35kV lộ 377, 379, 381 sau trạm 110kV Lộc Bình	0,09		0,09	Xã Đông Quan, Lợi Bác, TT Lộc Bình
83	ĐZ 0.4kV cũ nát không đảm bảo vận hành sau các TBA Như Khuê, Sàn Viên, Vân Mộng, Đông Quan	0,03		0,03	Xã Hữu Khánh, Lợi Bác, Tú Đoạn, Vân Mộng, Nam Quan
84	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới trung áp 35kV khu vực Xuân Dương - Sa Lý theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,02		0,02	Xã Xuân Dương
X	**Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ**	**1,50**	**-**	**1,50**	
85	Trạm Khí tượng Mẫu Sơn thuộc Đài Khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc - Tổng cục Khí tượng thủy văn	1,50		1,50	Thôn Khuổi Cấp, Xã Mẫu Sơn
XI	**Đất chợ**	**1,49**	**-**	**1,49**	
86	Xây mới Chợ thị trấn Lộc Bình	1,49		1,49	Khu Bờ Sông, TT Lộc Bình
XII	**Đất có di tích lịch sử văn hóa**	**9,54**	**-**	**9,54**	
87	Các khu di tích của xã Tam Gia (Pò Đồn, Tẳng Thần, Khau Chu, Khau Này, Tằm Pùng, Pò Khưa)	9,54		9,54	Thôn Còn Chè, Pò Nâm, Bản Tre, Còn Tồng, Còn Chào xã Tam Gia
XIII	**Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**	**3,32**	**-**	**3,32**	
88	Mở mới nghĩa địa xã Tam Gia	0,45		0,45	Xã Tam Gia
89	Mở mới nghĩa địa Kéo Mật (Quy mô 4,48 ha)	1,87		1,87	Thôn Kéo Mật, xã Khánh Xuân
90	Mở mới nghĩa địa TT Lộc Bình (Quy mô 2,00 ha)	1,00		1,00	Thôn Pò Lèn Pá Ôi, TT Lộc Bình
XIV	**Đất danh lam thắng cảnh**	**16,88**	**12,66**	**4,22**	
91	Mở rộng Thác Bản Khiếng, Bản Khoai (Quy mô 7,22 ha)	16,88	12,66	4,22	Xã Hữu Khánh, Mẫu Sơn
XV	**Dự án khu đô thị**	**29,27**	**-**	**29,27**	
92	Khu đô thị Sinh Thái Mẫu Sơn	17,00		17,00	Thôn Nà Ngần, Pò Khoang, Xã Khánh Xuân
93	Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	12,27		12,27	Khu Bản Kho, TT Lộc Bình
XVI	**Dự án tái định cư**	**110,15**	**6,88**	**103,27**	
94	Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn (Dự án BT)	8,13		8,13	Thôn Phiêng Quăn (Đồng Bục); Thôn Bản Gia, Pò Lèn Pá Ôi, Khu Phiêng Quăn (TT Lộc Bình)

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
95	Khu tái định cư tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	95,14		95,14	Thôn Bản Pịt, Hua Cầu, Xã Đông Quan
XVII	**Dự án khu dân cư**	**53,66**	**45,65**	**8,01**	
96	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu định cư và dân cư bệnh viện huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	4,82		4,82	Khu Bản Kho, TT Lộc Bình
97	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư nông thôn xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn theo hình thức đối tác công tư (PPP)	48,84	45,65	3,19	Thôn Na Mu, xã Hữu Khánh
XVIII	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**0,12**	**0,04**	**0,08**	
98	Mở rộng nhà dân quân xã Tam Gia	0,12	0,04	0,08	Thôn Bản Tre, xã Tam Gia
XIX	**Đất công trình công cộng khác**	**4,00**		**4,00**	
99	Sân thể thao, bãi tập xã Khuất Xá	2,00		2,00	Xã Khuất Xá
100	Sân thể thao, bãi tập xã Nam Quan	0,50		0,50	Xã Nam Quan
101	Sân thể thao, bãi tập xã Khánh Xuân	0,50		0,50	Xã Khánh Xuân
102	Sân thể thao, bãi tập xã Tam Gia	1,00		1,00	Thôn Bản Tre, xã Tam Gia
B.2	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**	**360,66**	**0,10**	**360,56**	
I	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**	**1,28**	**-**	**1,28**	
103	Dự án đầu tư sản xuất và chế biến nông lâm sản trên địa bàn huyện Lộc Bình	1,28		1,28	Thôn Nà Pá, xã Nam Quan
II	**Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**	**18,78**		**18,78**	
104	Mỏ đất Kéo Hin	10,28		10,28	Thôn Kéo Hin, xã Khánh Xuân
105	Đất san lấp khu Chộc Vằng	8,50		8,50	Khu Chộc Vằng, TT Lộc Bình
III	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**	**5,76**	**0,10**	**5,66**	
106	Xây mới trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Tùng Linh - Cơ sở II của Công ty cổ phần Thành An	5,62		5,62	Khu 1+2, TT Na Dương
107	Mở rộng điểm trường mầm non Bản Gia (trường mầm non 19 tháng 10)	0,14	0,10	0,04	Thôn Bản Gia, TT Lộc Bình
IV	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**	**0,18**	**-**	**0,18**	
108	Xây mới nhà văn hóa thôn Na Dương Nà Phải	0,05		0,05	Thôn Na Dương Nà Phải, TT Na Dương
109	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Tó	0,08		0,08	Thôn Bản Tó, xã Nam Quan
110	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Phải	0,05		0,05	Thôn Bản Phải, xã Tú Mịch
V	**Đất nông nghiệp khác**	**334,66**	**-**	**334,66**	
111	Đầu tư trồng rừng, trồng cây dược liệu và chăn nuôi gia súc tại xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	270,93		270,93	Thôn Suối Lông, xã Hữu Lân
B.3	**Các khu vực sử dụng đất khác (Các công trình dự án không phải BT, GPMB do dân hiến đất, các công trình dôi dư sau sáp nhập,...)**	**1.355,83**	**0,67**	**1.355,16**	
I	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**	**0,59**	**0,02**	**0,57**	
112	Xây mới nhà văn hóa Pò Lèn Pá Ôi	0,05		0,05	Pò Lèn Pá Ôi, TT Lộc Bình
113	Xây mới nhà văn hóa thôn Khuổi Thút	0,08		0,08	Khuổi Thút, TT Lộc Bình

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
114	Xây mới nhà văn hóa TT Lộc Bình	0,05		0,05	Khu Bờ Sông, TT Lộc Bình
115	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Khoai	0,07		0,07	Thôn Bản Khoai, xã Yên Khoái
116	Xây mới nhà văn hóa thôn Quân Phát	0,03		0,03	Thôn Quân Phát, xã Yên Khoái
117	Mở rộng nhà văn hóa thôn Khòn Thống	0,03	0,02	0,01	Thôn Khòn Thống, xã Hữu Khánh
118	Xây mới nhà văn hóa thôn Khuôn Săm	0,08		0,08	Thôn Khuôn Săm, xã Minh Hiệp
119	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Roọc	0,03		0,03	Thôn Bản Roọc, xã Tú Mịch
120	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Giểng	0,12		0,12	Thôn Bản Giểng, xã Tú Mịch
121	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Đồn	0,05		0,05	Thôn Pò Đồn, Xã Xuân Dương
II	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**	**0,68**	**0,43**	**0,25**	
122	Mở rộng trường TH&THCS Quan Bản	0,68	0,43	0,25	Thôn Nà Ái, xã Đông Quan
III	**Đất thương mại, dịch vụ**	**5,65**	**-**	**5,65**	
123	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ	0,60		0,60	Thôn Khòn Quắc 2, xã Đồng Bục
		5,00		5,00	Thôn Khòn Cháo - Co Cai, xã Sàn Viên
		0,05		0,05	Thôn Kéo Bẻ, Xã Thống Nhất
IV	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**	**4,06**	**-**	**4,06**	
124	Chuyển mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình, cá nhân)	0,40		0,40	Thôn Bản Ry, xã Hữu Khánh
		1,25		1,25	Thôn Phiêng Quăn, xã Đồng Bục
		0,14		0,14	Thôn Kéo Hin, Bản Lầy, Kéo Mật, xã Khánh Xuân
		1,84		1,84	Khu Chộc Vằng, TT Lộc Bình
		0,43		0,43	Thôn Bản Thín, xã Tú Mịch
V	**Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**	**14,94**	**-**	**14,94**	
125	Mỏ đất Kéo Mật	7,66		7,66	Thôn Kéo Mật, Kéo Hin, xã Khánh Xuân
126	Mỏ cát, sỏi Phiêng Phảng 1	7,28		7,28	Thôn Pò Khoang, xã Khánh Xuân
VI	**Đất ở tại nông thôn**	**3,62**	**-**	**3,62**	
127	Đấu giá đất ở	0,20		0,20	Thôn Chi Ma, xã Yên Khoái
128	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	3,42		3,42	Các xã
VII	**Đất ở tại đô thị**	**1,75**	**0,22**	**1,53**	
129	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Na Dương Phố 2	0,014	0,01	0,004	Thôn Na Dương Phố 2, TT Na Dương
130	Đấu giá đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất (khu đất xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi)	0,07		0,07	Thôn Na Dương Nà Phải, TT Na Dương
131	Đấu giá khu đất trước cổng Công ty than Na Dương	0,01		0,01	Khu 4, TT Na Dương

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
132	Giao đất có thu tiền sử dụng đất tại Khu đất cung thiếu nhi (cũ), Khu 5a, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình	0,09		0,09	Khu 5a, TT Na Dương
133	Giao đất có thu tiền sử dụng đất Khu đất do Công ty Cổ phần Quản lý và xây dựng giao thông Lạng Sơn quản lý	0,03		0,03	Khu 5B, TT Na Dương
134	Giao đất có thu tiền sử dụng đất tại khu tái định cư Huyện đội, khu Lao Động, thị trấn Lộc Bình	0,06	0,06	-	Khu Lao Động, TT Lộc Bình
135	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu tái định cư Huyện đội, khu Lao Động, thị trấn Lộc Bình	0,15	0,15	-	Khu Lao Động, TT Lộc Bình
136	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	1,33		1,33	TT Na Dương, TT Lộc Bình
VIII	**Đất tín ngưỡng**	**0,04**	**-**	**0,04**	
137	Miếu thờ khu Nhà Thờ, thị trấn Lộc Bình	0,04		0,04	Khu nhà thờ, TT Lộc Bình
IX	**Đất trồng cây hàng năm khác**	**81,40**	**-**	**81,40**	
138	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	81,40		81,40	Các xã Hữu Khánh, Ái Quốc, Sàn Viên, Hữu Lân, Khánh Xuân
X	**Đất trồng cây lâu năm**	**835,54**	**-**	**835,54**	
139	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	835,54		835,54	Các xã
XI	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**2,03**	**-**	**2,03**	
140	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	2,03		2,03	Các xã, thị trấn
XII	**Đất rừng sản xuất**	**120,43**	**-**	**120,43**	
141	Đất rừng sản xuất	120,43		120,43	Các xã
XIII	**Đất nông nghiệp khác**	**285,10**	**-**	**285,10**	
142	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	285,10		285,10	Các xã, thị trấn
C	**Công trình, dự án cấp giấy chứng nhận QSDĐ**	**20,85**	**20,85**	**-**	
I	**Đất quốc phòng**	**16,04**	**16,04**	**-**	
143	Trạm kiểm soát biên phòng Nà Căng	1,02	1,02	-	Thôn Nà Căng, xã Tam Gia
144	Công trình Đ Đội 6 NLT 196	0,04	0,04	-	Thôn Bản Khoai, xã yên Khoái
145	Công trình Đ Đội 4 NLT 461	0,03	0,03	-	Thôn Bản Tre, xã Tam Gia
146	Công trình Đ Đội 5 NLT 461	0,02	0,02	-	Thôn Bản Thín, xã Tú Mịch
147	Thao trường bắn Đồn Chi Ma (41)	1,90	1,90	-	Thôn Chi Ma, Xã Yên Khoái
148	Trận địa + Đài quan sát điểm cao 424	12,87	12,87	-	Thôn Chi Ma, Xã Yên Khoái
149	Công trình T	0,16	0,16	-	Khu 4, TT Na Dương
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	**0,17**	**0,17**	**-**	
150	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển (trụ sở làm việc phòng giao dịch Na Dương)	0,08	0,08	-	Khu 4, đường Nhiệt Điện, TT Na Dương
151	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (trụ sở làm việc phòng giao dịch Na Dương)	0,09	0,09	-	Khu 5A, TT Na Dương
III	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**	**1,24**	**1,24**	**-**	
152	Bia tưởng niệm xã Tĩnh Bắc	0,15	0,15	-	Thôn Nà Lài, xã Tĩnh Bắc

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
153	Nhà văn hóa xã Đông Quan	0,05	0,05	-	Thôn Hua Cầu, xã Đông Quan
154	Xây mới nhà văn hóa thôn Nặm Đảng	0,05	0,05	-	Thôn Nặm Đảng, xã Ái Quốc
155	Nhà văn hóa thôn Nà Pè, Hua Cầu	0,05	0,05	-	Thôn Nà Pè, Hua Cầu, xã Đông Quan
156	Xây mới, mở rộng nhà văn hóa các khu Minh Khai, Lao Động	0,05	0,05	-	Khu Minh Khai, Lao Động, TT Lộc Bình
157	Nhà văn hoá thôn Bản Thín, Nà Van, Bản Luồng	0,15	0,15	-	Thôn Bản Thín, Nà Van, Bản Luồng, xã Tú Mịch
158	Nhà văn hoá thôn Bản Mới 2	0,04	0,04	-	Thôn Bản Mới 2, Xã Tú Đoạn
159	Nhà văn hóa thôn Lăng Xè	0,09	0,09	-	Thôn Lăng Xè, Xã Đồng Bục
160	Nhà văn hóa các Nà Mu	0,04	0,04	-	Thôn Nà Mu, xã Hữu Khánh
161	Nhà văn hóa thôn Pác Mạ	0,07	0,07	-	Thôn Pác Mạ xã Yên Khoái
162	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Còn Cảm (Tên trong ĐCQH là Nhà văn hóa thôn Còn Cảm)	0,01	0,01	-	Thôn Còn Cảm, xã Tam Gia
163	Nhà văn hóa thôn Bản Quang	0,02	0,02	-	Thôn Bản Quang, xã Hữu Khánh
164	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Nà Căng (Tên trong ĐCQH là Nhà văn hóa thôn Nà Căng)	0,04	0,04	-	Thôn Nà Căng, xã Tam Gia
165	Nhà văn hóa thôn Na Dương Phố 2; khu 6	0,08	0,08	-	Na Dương Phố 2, khu 6, TT Na Dương
166	Xây mới nhà văn hóa Khu 1+2	0,02	0,02	-	Khu 1+2, TT Na Dương
167	Nhà văn hóa thôn Suối Mành	0,05	0,05	-	Thôn Suối Mành, Xã Xuân Dương
168	Nhà văn hóa thôn Nà Tủng	0,04	0,04	-	Thôn Nà Tủng, Xã Nam Quan
169	Nhà văn hoá thôn Co Piao	0,02	0,02	-	Thôn Suối Mành (xã Xuân Dương), Xã Ái Quốc (thuộc địa chính hành chính xã Xuân Dương)
170	Nhà văn hóa thôn Nà Lầu, Khuổi Lỷ	0,22	0,22	-	Thôn Nà Lầu, Khuổi Lỷ, Xã Tĩnh Bắc
IV	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**	**2,66**	**2,66**	**-**	
171	Trường mầm non Tam Gia	0,81	0,81	-	Thôn Bản Tre, xã Tam Gia
172	Điểm trường Mầm non thôn Còn Tồng	0,02	0,02	-	Thôn Còn Tồng, xã Tam Gia
173	Cải tạo, sửa chữa điểm trường Pò Bó, Bản Long trường Mầm non Tam Gia, huyện Lộc Bình (Điểm trường mầm non Bản Lòng Pò Bó, trường mầm non Tam Gia)	0,18	0,18	-	Thôn Bản Loòng Pò Bó, xã Tam Gia
174	Trường mầm non Chi Ma	0,12	0,12	-	Thôn Chi Ma, xã Yên Khoái
175	Trường THCS Yên Khoái	0,39	0,39	-	Thôn Bản Khoai, xã Yên Khoái
176	Điểm trường Bản mới B trường tiểu học Sàn Viên (Trường tiểu học Sàn Viên II cũ)	0,28	0,28	-	Thôn Bản Mới, xã Tú Đoạn
177	Trường PTDTBT TH Ái Quốc	0,56	0,56	-	Thôn Khuổi Thướn, xã Ái Quốc

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
178	Điểm trường mầm non Phai Bây	0,22	0,22	-	Thôn Phai Bây, xã Hữu Lân
179	Điểm trường mầm non Bản Lạu	0,08	0,08	-	Thôn Bản Lạu, xã Xuân Dương
V	**Đất công trình bưu chính viễn thông**	**0,05**	**0,05**	**-**	
180	Xây mới bưu điện xã Nam Quan	0,03	0,03	-	Xã Nam Quan
181	Xây mới bưu điện xã Tĩnh Bắc	0,02	0,02	-	Xã Tĩnh Bắc
VI	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**0,04**	**0,04**	**-**	
182	Nhà trực dân quân xã Tú Mịch	0,04	0,04	-	Thôn Bản Giềng xã Tú Mịch
VII	**Đất cơ sở tín ngưỡng**	**0,65**	**0,65**	**-**	
183	Đình Bản Chu, Chùa Bản Chu xã Khuất Xá	0,12	0,12	-	Thôn Bản Chu, xã Khuất Xá
184	Đình Khau Ngòa, xã Thống Nhất	0,52	0,52	-	Thôn Nà Rạo, xã Thống Nhất
185	Đình Na Dương, TT Na Dương	0,01	0,01	-	Thôn Na Dương Nà Phải, TT Na Dương
D	**Công trình, dự án giao đất**	**57,29**	**57,29**	**-**	
I	**Đất quốc phòng**	**1,75**	**1,75**	**-**	
186	Công trình chốt chiến đấu dân quân thường trực xã Yên Khoái, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn/Quân khu 1	1,58	1,58	-	Thôn Long Đầu, xã Yên Khoái
187	Công trình Đ/Pò Có 1/Đồn Chi Lăng	0,07	0,07	-	Thôn Pò Có, xã Tam Gia
188	Chốt kiểm soát ra, vào khu vực biên giới Bản Luồng	0,10	0,10	-	Thôn Bản Luồng, Xã Tú Mịch
II	**Đất an ninh**	**1,18**	**1,18**	**-**	
189	Xây mới trụ sở công an xã Đồng Bục	0,13	0,13	-	Thôn Háng Cáu, Xã Đồng Bục
190	Xây mới trụ sở công an xã Lợi Bác	0,23	0,23	-	Thôn Kéo Cọ, Xã Lợi Bác
191	Xây mới trụ sở công an xã Mẫu Sơn	0,11	0,11	-	Thôn Bản Quang, Xã Mẫu Sơn (thuộc địa giới hành chính xã Hữu Khánh)
192	Xây mới trụ sở công an xã Sàn Viên	0,17	0,17	-	Thôn Khòn Cháo - Co Cai, Xã Sàn Viên
193	Xây mới trụ sở công an xã Tú Mịch	0,11	0,11	-	Thôn Nà Van, Xã Tú Mịch
194	Xây mới trụ sở công an xã Xuân Dương	0,10	0,10	-	Thôn Pò Chang, Xã Xuân Dương
195	Xây mới trụ sở công an xã Tam Gia	0,33	0,33	-	Thôn Bản Tre, Xã Tam Gia
III	**Đất thương mại, dịch vụ**	**4,46**	**4,46**	**-**	
196	Địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa xuất, nhập khẩu, kho ngoại quan lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu nông sản - thủy sản, dịch vụ kinh doanh tổng hợp, khu chế biến hàng hóa XNK cửa khẩu Chi Ma	4,46	4,46	-	Thôn Chi Ma, xã Yên Khoái
IV	**Đất giao thông**	**38,62**	**38,62**	**-**	
197	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18)	38,55	38,55	-	Thôn Kéo Mật, Kéo Hin, Bản Lầy, Pò Khoang, Pò Lả Xã Khánh Xuân
198	Mở rộng, nâng cấp đường bê tông trục thôn Hang Ủ	0,07	0,07	-	Thôn Hang Ủ, xã Xuân Dương
V	**Đất thủy lợi**	**0,03**	**0,03**	**-**	

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
199	Xây dựng hệ thống cống thoát nước	0,03	0,03	-	Khu Phiêng Quăn, TT Lộc Bình
VI	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**	**3,87**	**3,87**	**-**	
200	Xây mới nhà văn hóa xã Tam Gia (Nhà văn hóa xã Tam Gia)	0,17	0,17	-	Thôn Bản Tre, Tam Gia
201	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Gia	0,02	0,02	-	Bản Gia, TT Lộc Bình
202	Xây mới nhà văn hóa khu Phiêng Quăn	0,03	0,03	-	Phiêng Quăn, TT Lộc Bình
203	Xây mới nhà văn hóa khu Chộc Vằng	0,14	0,14	-	Chộc Vằng, TT Lộc Bình
204	Xây mới, mở rộng nhà văn hóa khu Pò Mục	0,03	0,03	-	Khu Pò Mục, TT Lộc Bình
205	Xây mới nhà văn hóa Na Dương Phố 1	0,04	0,04	-	Khu Na Dương Phố 1, TT Na Dương
206	Xây mới nhà văn hóa khu 7+9	0,04	0,04	-	Khu 7+9, TT Na Dương
207	Xây mới nhà văn hóa khu 8+10	0,04	0,04	-	Khu 8+10, TT Na Dương
208	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bó Pằm	0,10	0,10	-	Thôn Bó Pằm, xã Mẫu Sơn
209	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Quyến	0,03	0,03	-	Thôn Bản Quyến, xã Tú Đoạn
210	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Mới 1	0,02	0,02	-	Thôn Bản Mới 1, xã Tú Đoạn
211	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Lọi	0,05	0,05	-	Thôn Pò Lọi, xã Tú Đoạn
212	Xây mới nhà văn hóa thôn Dinh Chùa	0,07	0,07	-	Thôn Dinh Chùa, xã Tú Đoạn
213	Mở rộng nhà văn hoá thôn Phai Sen	0,03	0,03	-	Thôn Phai Sen, xã Tú Đoạn
214	Xây mới nhà văn hoá thôn Pò Mới	0,04	0,04	-	Thôn Pò Mới, xã Tú Đoạn
215	Mở rộng nhà văn hoá thôn Sì Nghiều	0,03	0,03	-	Thôn Sì Nghiều, xã Tú Đoạn
216	Mở rộng nhà văn hoá thôn Bản Quấn	0,05	0,05	-	Thôn Bản Quấn, xã Tú Đoạn
217	Xây mới nhà văn hoá thôn Mới	0,05	0,05	-	Thôn Mới, xã Tú Đoạn
218	Mở rộng nhà văn hoá thôn Khòn Mới	0,02	0,02	-	Thôn Khòn Mới, xã Tú Đoạn
219	Xây mới nhà văn hoá thôn Pò Cóoc	0,02	0,02	-	Thôn Pò Cóoc, xã Tú Đoạn
220	Xây mới nhà văn hoá thôn Bằng Qua	0,05	0,05	-	Thôn Bằng Qua, xã Tú Đoạn
221	Mở rộng nhà văn hoá thôn Bản Tấu	0,05	0,05	-	Thôn Bản Tấu, xã Tú Đoạn
222	Mở rộng nhà văn hóa thôn Khòn Chu	0,02	0,02	-	Thôn Khòn Chu, xã Đồng Bục
223	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Lạn Pò Vèn	0,03	0,03	-	Thôn Pò Vèn, xã Đồng Bục
224	Xây mới nhà văn hóa thôn Khòn Quắc I	0,04	0,04	-	Thôn Khòn Quắc I, xã Đồng Bục
225	Xây mới nhà văn hóa thôn Khòn Quắc 2	0,04	0,04	-	Thôn Khòn Quắc II, xã Đồng Bục
226	Mở rộng nhà văn hóa thôn Háng Cáu	0,04	0,04	-	Thôn Háng Cáu, xã Đồng Bục
227	Xây mới nhà văn hóa thôn Phiêng Quăn	0,02	0,02	-	Thôn Phiêng Quăn, xã Đồng Bục
228	Xây mới nhà văn hóa thôn Song Sài	0,03	0,03	-	Thôn Song Sài, Xã Đông Quan

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
229	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Pịt	0,04	0,04	-	Thôn Bản Pịt, Xã Đông Quan
230	Xây mới nhà văn hóa thôn Lùng Va	0,04	0,04	-	Thôn Lùng Va, xã Đông Quan
231	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản San	0,06	0,06	-	Thôn Bản San, Xã Đông Quan
232	Xây mới nhà văn hóa thôn Khòn Phạc	0,05	0,05	-	Thôn Khòn Phạc, Xã Đông Quan
233	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Lâu	0,02	0,02	-	Thôn Nà Lâu, Xã Đông Quan
234	Xây mới nhà văn hóa thôn Phá Lạn Nà Toản	0,04	0,04	-	Thôn Phá Lạn, Xã Đông Quan
235	Xây mới nhà văn hóa thôn Phiêng Ét	0,01	0,01	-	Thôn Phiêng Ét, Xã Đông Quan
236	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Nùng	0,03	0,03	-	Thôn Bản Nùng, Xã Đông Quan
237	Xây mới nhà văn hóa thôn Thồng Niểng	0,03	0,03	-	Thôn Thồng Niểng, Xã Đông Quan
238	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Miền	0,03	0,03	-	Thôn Nà Miền, Xã Đông Quan
239	Mở rộng nhà văn hóa thôn Tồng Hách	0,03	0,03	-	Thôn Tồng Hách, Xã Đông Quan
240	Xây mới nhà văn hóa thôn Chộc Pháo	0,02	0,02	-	Thôn Chộc Pháo, Xã Đông Quan
241	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Kính	0,01	0,01	-	Thôn Pò Kính, Xã Đông Quan
242	Xây mới nhà văn hóa thôn Mới	0,05	0,05	-	Thôn Mới, Xã Đông Quan
243	Mở rộng nhà văn hoá thôn Phai Bây	0,05	0,05	-	Thôn Phai Bây, xã Hữu Lân
244	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bó Luồng	0,06	0,06	-	Thôn Bó Luồng, xã Tĩnh Bắc
245	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Lầu	0,05	0,05	-	Thôn Nà Lầu, xã Tĩnh Bắc
246	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Ngần	0,04	0,04	-	Thôn Nà Ngần, xã Khánh Xuân
247	Xây mới nhà văn hóa thôn Kéo Mật	0,04	0,04	-	Thôn Kéo Mật, xã Khánh Xuân
248	Mở rộng nhà văn hóa thôn Kéo Hin	0,03	0,03	-	Thôn Kéo Hin xã Khánh Xuân
249	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Là	0,06	0,06	-	Thôn Pò Là, xã Khánh Xuân
250	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Hoi	0,13	0,13	-	Thôn Bản Hoi, xã Hữu Khánh
251	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Rẹ	0,03	0,03	-	Thôn Bản Rẹ, xã Hữu Khánh
252	Xây mới nhà văn hóa thôn Còn Chè	0,28	0,28	-	Thôn Còn Chè, Xã Tam Gia
253	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Lòng Pò Bó	0,09	0,09	-	Thôn Bản Lòng Pò Bó, Xã Tam Gia
254	Xây mới nhà văn hóa thôn Pò Có	0,02	0,02	-	Thôn Pò Có, Xã Tam Gia
255	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nà Ỏ	0,05	0,05	-	Thôn Nà Ỏ, Xã Tam Gia
256	Mở rộng nhà văn hóa thôn Còn Tồng	0,10	0,10	-	Thôn Còn Tồng, Xã Tam Gia
257	Xây mới nhà văn hóa thôn Hợp Thành	0,05	0,05	-	Thôn Hợp Thành, Xã Khuất Xá
258	Xây mới nhà văn hóa thôn Tân Hợp	0,01	0,01	-	Thôn Tân Hợp, Xã Khuất Xá

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
259	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Cảng	0,06	0,06	-	Thôn Bản Cảng, Xã Khuất Xá
260	Xây mới nhà văn hóa thôn Khòn Mò	0,06	0,06	-	Thôn Khòn Mò, Xã Khuất Xá
261	Xây mới nhà văn hóa thôn Pắn Pé	0,16	0,16	-	Thôn Pắn Pé, Xã Khuất Xá
262	Mở rộng nhà văn hoá thôn Nà Già	0,02	0,02	-	Thôn Nà Già, xã Tú Đoạn
263	Xây mới nhà văn hóa thôn Khuôn Van	0,10	0,10	-	Thôn Khuôn Van, xã Đồng Bục
264	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Thì	0,11	0,11	-	Thôn Nà Thì, xã Minh Hiệp
265	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Lầy	0,04	0,04	-	Thôn Bản Lầy; xã Khánh Xuân
266	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Tẳng	0,06	0,06	-	Thôn Bản Tẳng, xã Khánh Xuân
267	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Mặn	0,05	0,05	-	Thôn Bản Mặn, xã Khánh Xuân
268	Xây mới nhà văn hóa thôn Tằm Lịp	0,20	0,20	-	Thôn Tằm Lịp, xã Khánh Xuân
269	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Tre	0,12	0,12	-	Thôn Bản Tre, Xã Tam Gia
VII	**Đất xây dựng cơ sở y tế**	**0,28**	**0,28**	**-**	
270	Xây mới trạm y tế xã Tú Đoạn	0,28	0,28	-	Xã Tú Đoạn
271	Xây mới trạm y tế xã Sàn Viên	0,69	0,69		Xã Sàn Viên
272	Xây mới trạm y tế xã Đồng Bục	0,07	0,07		Xã Đồng Bục
273	Xây mới trạm y tế xã Tam Gia	0,27	0,27		Xã Tam Gia
VIII	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**	**4,95**	**4,95**	**-**	
274	Mở rộng trường mầm non 19 tháng 10 (điểm trường chính)	0,13	0,13	-	Thôn Pò Lèn Pá Ôi, Bản Gia, TT Lộc Bình
275	Xây mới trường tiểu học Khánh Xuân	0,50	0,50	-	Thôn Kéo Hin, xã Khánh Xuân
276	Mở rộng Trường THPT Na Dương	1,53	1,53	-	Khu 7+9, TT Na Dương
277	Xây mới điểm trường mầm non Nà Pè	0,05	0,05	-	Thôn Nà Pè, Xã Đông Quan
278	Mở rộng điểm trường Nà Pè trường TH&THCS Quan Bản	0,10	0,10	-	Thôn Nà Pè, Xã Đông Quan
279	Xây mới, mở rộng điểm trường TH và THCS Phiêng Chài, Nà Căng	0,31	0,31	-	Xã Tam Gia
280	Trường TH&THCS xã Tam Gia	1,17	1,17	-	Xã Tam Gia
281	Xây mới điểm trường mầm non Pò Lỏong	0,38	0,38	-	Thôn Pò Loỏng, xã Khuất Xá
282	Xây mới trường TH Khuất Xá 2	0,28	0,28	-	Thôn Khòn Mỏ, xã Khuất Xá
283	Xây mới điểm trường mầm non thôn Bản Luồng	0,19	0,19	-	Thôn Bản Luồng, xã Tú Mịch
284	Mở rộng Điểm trường tiểu học Bản Khoai	0,31	0,31	-	Thôn Bản Khoai, xã Yên Khoái
IX	**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**	**1,49**	**1,49**	**-**	
285	Xây mới khu thể thao xã Tam Gia	1,32	1,32	-	Thôn Bản Tre, xã Tam Gia
286	Xây mới khu thể thao thôn Liên Hợp	0,17	0,17	-	Thôn Liên Hợp, Xã Khuất Xá
X	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**0,66**	**0,66**	**-**	
287	Xây mới, mở rộng UBND xã Khánh Xuân, Mẫu Sơn, Nam Quan	0,66	0,66	-	Khánh Xuân, Mẫu Sơn, Nam Quan
Tổng		**2.966,72**	**411,84**	**2.554,88**	

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

**** Đất an ninh***

Nhu cầu sử dụng đất an ninh năm 2024 bổ sung thêm 3,52 ha tại các xã Hữu Khánh, Thống Nhất, Khuất Xá, Đông Quan.

**** Đất thương mại dịch vụ***

Nhu cầu sử dụng đất thương mại dịch vụ năm 2024 bổ sung thêm 8,52 ha tại thị trấn Na Dương và các xã Khánh Xuân, Đông Quan, Mẫu Sơn, Xuân Dương.

**** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 bổ sung thêm 3,98 ha tại các xã Tú Đoạn, Hữu Khánh, Xuân Dương, Nam Quan, Đông Quan.

**** Đất sản xuất vật liệu xây dựng***

Nhu cầu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng năm 2024 bổ sung thêm 12,15 ha tại xã Hữu Khánh, Khánh Xuân.

**** Đất giao thông***

Nhu cầu sử dụng đất giao thông năm 2024 bổ sung thêm 4,56 ha tại các xã Tam Gia, Thống Nhất, Lợi Bác, Sàn Viên, Đông Quan.

**** Đất thủy lợi***

Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi năm 2024 bổ sung thêm 0,07 ha tại thị trấn Lộc Bình.

**** Đất xây dựng cơ sở văn hóa***

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 bổ sung thêm 1,01 ha tại các xã, thị trấn.

**** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo***

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 bổ sung thêm 1,82 ha tại thị trấn Lộc Bình và các xã Lợi Bác, Tĩnh Bắc, Xuân Dương.

**** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao***

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2024 bổ sung thêm 0,37 ha xã Xuân Dương và Tam Gia.

**** Đất công trình năng lượng***

Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng năm 2024 bổ sung thêm 0,42 ha trên địa bàn các xã, thị trấn.

**** Đất bãi thải xử lý chất thải***

Nhu cầu sử dụng đất bãi thải xử lý chất thải năm 2024 bổ sung thêm 24,44 ha tại thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương và các xã Hữu Khánh; Đông Quan; Lợi Bác.

**** Đất ở tại nông thôn***

Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2024 bổ sung thêm 11,66 ha tại các xã trên địa bàn huyện.

**** Đất ở tại đô thị***

Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị năm 2024 bổ sung thêm 8,66 ha trên địa bàn thị trấn Lộc Bình và thị trấn Na Dương.

**** Đất xây dựng trụ sở cơ quan***

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 bổ sung thêm 0,30 ha trên địa bàn xã Hữu Khánh.

**** Đất trồng cây hàng năm khác***

Nhu cầu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2024 bổ sung thêm 1,50 ha trên địa bàn xã Tam Gia và Xuân Dương.

**** Đất trồng cây lâu năm***

Nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2024 bổ sung thêm 135,52 ha trên địa bàn xã Nam Quan.

**** Đất nông nghiệp khác***

Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2024 bổ sung thêm 3,90 ha tại các xã: Hữu Khánh; Đông Quan; Mẫu Sơn, Tam Gia

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Năm 2024 trên địa bàn huyện có 250 công trình, dự án cần thực hiện, trong đó 64 công trình, dự án đăng ký mới và 186 công trình, dự án được chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sang (tách 07 công trình, dự án). Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trên địa bàn huyện năm 2024 được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 07: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2023		Kế hoạch SDĐ năm 2024		So sánh KHSDĐ 2024/2023
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích tự nhiên		**98.642,92**	**100,00**	**98.642,92**	**100,00**	**-**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**88.924,59**	**90,15**	**88.384,73**	**89,60**	**-539,86**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.092,46	6,18	5.905,75	5,99	-186,71
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	3.336,94	3,38	3.228,50	3,27	-108,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.780,49	4,85	4.749,15	4,81	-31,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.657,43	1,68	2.573,71	2,61	916,28

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2023		Kế hoạch SDĐ năm 2024		So sánh KHSDĐ 2024/2023
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.814,35	9,95	9.774,04	9,91	-40,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.219,00	2,25	2.219,00	2,25	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.070,72	64,95	62.590,20	63,45	-1.480,52
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	5.538,96	5,62	5.536,70	5,61	-2,26
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	289,04	0,29	279,30	0,28	-9,74
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,10	0,00	293,58	0,30	292,48
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.207,48**	**8,32**	**8.883,33**	**9,01**	**675,85**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.727,46	1,75	1.797,73	1,82	70,27
2.2	Đất an ninh	CAN	7,36	0,01	6,96	0,01	-0,40
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,25	0,00	120,00	0,12	116,75
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	20,14	0,02	28,51	0,03	8,37
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,67	0,05	61,37	0,06	7,70
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	247,97	0,25	347,40	0,35	99,43
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,96	0,01	48,12	0,05	40,16
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.634,22	2,67	2.782,98	2,82	148,76
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	1.760,80	1,79	1.801,16	1,83	40,36
-	Đất thủy lợi	DTL	128,67	0,13	151,76	0,15	23,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,49	0,01	16,34	0,02	1,85
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,86	0,01	7,20	0,01	-0,66
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,24	0,06	70,24	0,07	12,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,10	0,02	23,12	0,02	3,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	31,63	0,03	37,75	0,04	6,12
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,44	0,00	1,54	0,00	0,10
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,11	0,00	9,60	0,01	9,49
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	501,11	0,51	550,34	0,56	49,23
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,38	0,00	1,38	0,00	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	105,94	0,11	106,70	0,11	0,76
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,18	0,00	1,68	0,00	1,50
-	Đất chợ	DCH	2,27	0,00	4,17	0,00	1,90
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	12,51	0,01	101,50	0,10	88,99
2.10	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,12	0,00	6,31	0,01	6,19
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	944,27	0,96	967,01	0,98	22,74
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	168,97	0,17	194,40	0,20	25,43
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,94	0,01	14,00	0,01	2,06
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,73	0,00	2,53	0,00	-0,20
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	23,56	0,02	22,74	0,02	-0,82
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.374,13	1,39	1.402,99	1,42	28,86
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	965,69	0,98	967,33	0,98	1,64
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28	0,00	0,28	0,00	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.510,85**	**1,53**	**1.374,86**	**1,39**	**-135,99**

3.3.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Quỹ đất nông nghiệp của huyện theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 88.384,73 ha, thực giảm 539,86 ha so với năm 2023. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

3.3.1.1. Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 5.905,75 ha, giảm 186,71 ha so với năm 2023 do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 1,50 ha;

+ Đất trồng cây năm: 0,21 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,71 ha;

+ Đất nông nghiệp khác: 13,60 ha;

+ Đất quốc phòng: 1,89 ha;

+ Đất an ninh: 0,46 ha;

+ Đất cụm công nghiệp: 18,15 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ: 2,76 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,94 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 46,98 ha;

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,54 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 42,83 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh: 10,73 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 1,70 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 8,86 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 8,84 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,14 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 24,88 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 3.228,50 ha, giảm 108,44 ha so với năm 2023.

3.3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 4.749,15 ha, thực giảm 31,34 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 113,84 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất trồng cây lâu năm: 9,01 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 3,86 ha;

+ Đất nông nghiệp khác: 10,91 ha;

+ Đất quốc phòng: 3,12 ha;

+ Đất an ninh: 0,21 ha;

+ Đất cụm công nghiệp: 11,58 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ: 2,48 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3,21 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 11,87 ha;

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,52 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 26,61 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh: 3,85 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 1,42 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 6,59 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 8,21 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,93 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,02 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 7,93 ha.

- Tăng 82,50 ha để thực hiện dự án Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn các xã, thị trấn. Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 1,50 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 81,00 ha.

3.3.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 2.573,71 ha, thực tăng 916,28 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 971,06 ha để thực hiện dự án Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm trên địa bàn các xã, thị trấn; Đầu tư và phát triển cây Mắc ca tại xã Nam Quan. Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,21 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 9,01 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 961,84 ha.

- Giảm 54,78 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất rừng sản xuất: 3,07 ha;

+ Đất nông nghiệp khác: 5,51 ha;

+ Đất quốc phòng: 1,91 ha;

+ Đất an ninh: 0,16 ha;

+ Đất cụm công nghiệp: 7,29 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ: 1,11 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,14 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 8,77 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 12,78 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh: 2,11 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,18 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 5,95 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 1,32 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,82 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2,24 ha.

3.3.1.4. Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 9.774,04 ha, giảm 40,31 ha so với năm 2023 do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất rừng sản xuất: 2,21 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 3,31 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh: 34,79 ha.

3.3.1.5. Đất rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 2.219,00 ha, không biến động so với năm 2023.

3.3.1.6. Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 62.590,20 ha, thực giảm 1.480,52 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 1.600,95 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 81,00 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 961,84 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 1,32 ha;

+ Đất nông nghiệp khác: 254,62 ha;

+ Đất quốc phòng: 62,70 ha;

+ Đất an ninh: 2,68 ha;

+ Đất cụm công nghiệp: 69,09 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ: 7,49 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3,33 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 10,11 ha;

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 31,47 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 76,26 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh: 16,34 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 9,16 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 4,36 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,04 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 5,43 ha.

- Tăng 120,43 ha để thực hiện dự án đất rừng sản xuất trên địa bàn các xã Hữu Khánh, Minh Hiệp, Xuân Dương, Yên Khoái. Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 3,86 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 3,07 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 2,21 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 111,29 ha.

Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 5.536,70 ha, giảm 2,26 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã để thực hiện công trình các khu di tích của xã Tam Gia (Pò Đồn, Tẳng Thần, Khau Chu, Khau Này, Tằm Pùng, Pò Khưa).

3.3.1.7. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 279,30 ha, thực giảm 9,74 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 11,77 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất nông nghiệp khác: 0,72 ha;

+ Đất cụm công nghiệp: 1,59 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ: 0,36 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,12 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 3,19 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1,86 ha;

+ Đất danh lam, thắng cảnh: 0,36 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,01 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 1,84 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,64 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,16 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,82 ha.

- Tăng 2,03 ha để thực hiện dự án Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn các xã, thị trấn. Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,71 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 1,32 ha.

3.3.1.8. Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 293,58 ha, thực tăng 292,48 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 292,70 ha để thực hiện các dự án:

+ Đầu tư trồng rừng, trồng cây dược liệu và chăn nuôi gia súc tại xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;

+ Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn các xã, thị trấn.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 13,60 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 10,91 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 5,51 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 254,62 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,72 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 2,96 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,79 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 3,59 ha.

- Giảm 0,22 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

3.3.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 8.883,33 ha, thực tăng 675,85 ha so với năm 2023. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

3.3.2.1. Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.797,73 ha, thực tăng 70,27 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 70,52 ha để thực hiện các công trình:

+ Công trình CT xã Hữu Khánh và xã Yên Khoái;

+ Công trình T/Bộ CHQS tỉnh;

+ Công trình C1 huyện Lộc Bình;

+ Công trình Đ Đội 6 NLT 461.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 1,89 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 3,12 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 1,91 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 62,70 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,20 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,37 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,02 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 0,31 ha.

- Giảm 0,25 ha do chuyển sang đất danh lam thắng cảnh.

3.3.2.2. Đất an ninh

Diện tích đất an ninh theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 6,96 ha, thực giảm 0,40 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 4,46 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1,48 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh: 0,16 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 2,82 ha.

- Tăng 4,06 ha để thực hiện các công trình:

+ Trụ sở làm việc công an huyện Lộc Bình;

+ Xây mới trụ sở công an các xã.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,46 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,21 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,16 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 2,68 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,52 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,03 ha.

3.3.2.3. Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 120,00 ha, tăng 116,75 ha so với năm 2023 để thực hiện các công trình cụm công nghiệp Na Dương 1, cụm công nghiệp Na Dương 2, cụm công nghiệp Na Dương 3.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 18,15 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 11,58 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 7,29 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 69,09 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 1,59 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,40 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 5,22 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,79 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 2,64 ha.

3.3.2.4. Đất thương mại dịch vụ

Diện tích đất thương mại dịch vụ theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 28,51 ha, thực tăng 8,37 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 18,53 ha để thực hiện các dự án:

+ Khu thương mại, du lịch sinh thái cộng đồng Nà Ngần - Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

+ Đấu giá QSDĐ khu đất UBND tỉnh thu hồi của Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện quản lý.

+ Hạng mục dự án thương mại dịch vụ thuộc dự án khu đô thị, khu dân cư,...

+ Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ trên địa bàn các xã, thị trấn.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 2,76 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 2,48 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 1,11 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 7,49 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,36 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1,19 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 1,27 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,46 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,19 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,22 ha.

- Giảm 10,16 ha do chuyển sang mục đích đất danh lam thắng cảnh.

3.3.2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 61,37 ha, thực tăng 7,70 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 9,32 ha để thực hiện các dự án:

+ Chuyển mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình, cá nhân) trên địa bàn các xã;

+ Đấu giá QSDĐ khu đất UBND tỉnh thu hồi của Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện quản lý;

+ Dự án đầu tư sản xuất và chế biến nông lâm sản trên địa bàn huyện Lộc Bình.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,94 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 3,21 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 1,14 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 3,33 ha;

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản: 0,12 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,14 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,44 ha.

- Giảm 1,62 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất cụm công nghiệp: 0,40 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,64 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,20 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,07 ha.

3.3.2.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 347,40 ha, thực tăng 99,43 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 101,83 ha để thực hiện công trình Đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 46,98 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 11,87 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 8,77 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 10,11 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 3,19 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 12,59 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 4,00 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2,69 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 1,63 ha.

- Giảm 2,40 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 2,10 ha.

+ Đất danh lam thắng cảnh: 0,30 ha.

3.3.2.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 48,12 ha, tăng 40,16 ha so với năm 2023 để thực hiện các công trình:

+ Đất san lấp Hữu Khánh, khu Chộc Vằng.

+ Mỏ đất Kéo Mật, Kéo Hin;

+ Mỏ cát, sỏi Phiêng Phảng 1.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,54 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,52 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 31,47 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,15 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2,13 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 5,35 ha.

3.3.2.8. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của huyện Lộc Bình theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 2.782,98 ha, thực tăng 148,76 ha so với năm 2023. Để xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục, năng lượng, xử lý chất thải,… trên địa bàn các xã, thị trấn.

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã như sau:

* *Đất giao thông*: Diện tích năm 2024 là 1.801,16 ha, thực tăng 40,36 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 75,78 ha để thực hiện các công trình:

+ Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80 Quốc lộ 4B;

+ Bến xe ôtô hàng hóa xuất nhập khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình;

+ Nâng cấp, mở rộng tuyến đường huyện lộ ĐH30B (Đoạn từ đường tuần tra biên giới đến trung tâm bản mới giáp biên Nà Khoang, xã Tam Gia);

+ Mở rộng tuyến đường huyện lộ ĐH 37;

+ Cải tạo, sửa chữa đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt (ĐT 237) đoạn từ Km14+320 - Km32;

+ Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn các xã, thị trấn.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:
+ Đất trồng lúa: 15,17 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác: 8,90 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm: 4,54 ha;
+ Đất rừng sản xuất: 33,18 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản: 1,13 ha;
+ Đất nông nghiệp khác: 0,22 ha;
+ Đất an ninh: 1,48 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,64 ha;
+ Đất thủy lợi: 0,42 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,04 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,10 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,62 ha;
+ Đất ở tại nông thôn: 2,98 ha;
+ Đất ở tại đô thị: 1,41 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,02 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: 0,02 ha;
+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,04 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 3,22 ha;
+ Đất chưa sử dụng: 1,65 ha.
- Giảm 35,42 ha do chuyển sang các mục đích sau:
+ Đất nông nghiệp khác: 2,93 ha;
+ Đất quốc phòng: 0,20 ha;
+ Đất an ninh: 0,04 ha;
+ Đất cụm công nghiệp: 5,22 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ: 0,96 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,14 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 9,80 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,15 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,23 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,07 ha;
+ Đất công trình năng lượng: 0,22 ha;
+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: 0,02 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: 3,88 ha;
+ Đất chợ: 0,36 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh: 4,15 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,37 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 2,32 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,34 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,19 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 3,18 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,07 ha.

* *Đất thủy lợi*: Diện tích năm 2024 là 151,76 ha, thực tăng 23,09 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 27,43 ha để thực hiện các công trình:

+ Kè chống sạt lở Sông Kỳ Cùng, tỉnh Lạng Sơn;

+ Dự án hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 2;

+ Hệ thống kênh mương nối từ hồ chứa nước Bản Lải;

+ Xây mới, nâng cấp hệ thống kênh, mương, trạm bơm các xã, thị trấn.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 8,02 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 9,92 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 4,76 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 3,53 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,20 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,99 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,01 ha.

- Giảm 4,34 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất nông nghiệp khác: 0,03 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ: 0,11 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1,81 ha;

+ Đất giao thông: 0,42 ha;

+ Đất công trình năng lượng: 0,40 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,42 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh: 0,08 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,25 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,11 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,12 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,52 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,07 ha.

* *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích năm 2024 là 16,34 ha, thực tăng 1,85 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 2,12 ha để thực hiện các công trình:

+ Xây dựng Nhà bia ghi tên liệt sĩ xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

+ Xây mới nhà văn hóa xã Xuân Dương, Khánh Xuân, Tam Gia.

+ Xây mới, mở rộng nhà văn hóa các thôn trên địa bàn xã, thị trấn.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất:

+ Đất trồng lúa: 0,03 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,28 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,16 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 0,03 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 0,44 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,09 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,47 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,05 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,17 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,06 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,05 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,06 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,01 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,22 ha.

- Giảm 0,27 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,15 ha;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: 0,01 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh: 0,11 ha.

* *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích năm 2024 là 7,20 ha, thực giảm 0,66 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 0,86 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất an ninh: 0,45 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,09 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,32 ha.

- Tăng 0,20 ha để thực hiện các Hạng mục xây dựng cơ sở y tế thuộc các công trình: Dự án khác (dự án đối ứng) để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục

Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất:

+ Đất trồng lúa: 0,09 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,02 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 0,09 ha.

* *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Diện tích năm 2024 là 70,24 ha, thực tăng 12,00 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 12,58 ha để thực hiện các công trình:

+ Xây mới trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Tùng Linh - Cơ sở II của Công ty cổ phần Thành An;

+ Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Lộc Bình;

+ Xây mới, mở rộng trường Mầm non, tiểu học, THCS các xã, thị trấn.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,70 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 1,72 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 1,15 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 0,02 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 1,96 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,07 ha;

+ Đất giao thông: 0,23 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,38 ha;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: 0,03 ha;

+ Đất bãi thải xử lý chất thải: 5,62 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,01 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,17 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,22 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,01 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,14 ha.

- Giảm 0,58 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất giao thông: 0,04 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,47 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,07 ha.

* *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Diện tích năm 2024 là 23,12 ha, thực tăng 3,02 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 3,79 ha để thực hiện các công trình:

+ Xây mới, mở rộng sân thể thao xã Xuân Dương, Khuất Xá, Tam Gia, Khánh Xuân, Nam Quan.

+ Xây mới, mở rộng khu thể thao các thôn.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,93 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,68 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,05 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 1,54 ha;

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản: 0,02 ha;

+ Đất giao thông: 0,07 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,07 ha;

+ Đất bãi thải xử lý chất thải: 0,20 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,23 ha.

- Giảm 0,77 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất thương mại dịch vụ: 0,06 ha;

+ Đất giao thông: 0,10 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,38 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,14 ha.

* *Đất công trình năng lượng*: Diện tích năm 2024 là 37,75 ha, thực tăng 6,12 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 6,20 ha để thực hiện các công trình:

+ Nhà máy nhiệt điện Na Dương II;

+ Cấp điện Cụm công nghiệp Na Dương;

+ Đường dây và Trạm biến áp 110kV Lộc Bình;

+ Tuyến đường ống cấp nước bổ sung và đường điện 6,6KV Nhà máy Nhiệt điện Na Dương;

+ Các công trình đường dây, trạm biến áp,… trên địa bàn huyện.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 1,47 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,93 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,40 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 0,71 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,05 ha;

+ Đất giao thông: 0,22 ha;

+ Đất thủy lợi: 0,40 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: 1,17 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,06 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,35 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,11 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,15 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,18 ha.

- Giảm 0,08 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất thương mại dịch vụ: 0,01 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh: 0,07 ha.

* *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Diện tích năm 2024 là 1,54 ha, thực tăng 0,10 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 0,38 ha để thực hiện các công trình:

+ Xây mới bưu điện các xã Sàn Viên, Ái Quốc, Hữu Lân, Minh Hiệp;

+ Trạm phát sóng VNPT;

+ Xây mới trạm phát sóng FM-10KW.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,05 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 0,06 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 0,18 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,01 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,01 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,07 ha.

- Giảm 0,28 do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,03 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh: 0,25 ha.

* *Đất có di tích lịch sử văn hóa*: Diện tích năm 2024 là 9,60 ha, thực tăng 9,49 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 9,54 ha để thực hiện công trình các khu di tích của xã Tam Gia (Pò Đồn, Tẳng Thần, Khau Chu, Khau Này, Tằm Pùng, Pò Khưa).

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,02 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 1,70 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 7,57 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,03 ha;

+ Đất giao thông: 0,02 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,20 ha.

- Giảm 0,05 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa.

* *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Diện tích năm 2024 là 550,34 ha, thực tăng 49,23 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 56,22 ha để thực hiện các công trình:

+ Đầu tư mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương (Hạng mục: Phương án Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II);

+ Hệ thống xử lý nước thải tro xỉ;

+ Đất bãi đổ thải Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B;

+ Bãi đổ thải vật liệu xây dựng trên địa bàn thị trấn Lộc Bình.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 16,40 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 3,25 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 1,68 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 23,74 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,61 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 2,05 ha;

+ Đất giao thông: 3,88 ha;

+ Đất thủy lợi: 0,42 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,94 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,43 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 2,80 ha.

- Giảm 6,99 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 5,62 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,20 ha;

+ Đất công trình năng lượng: 1,17 ha.

* *Đất cơ sở tôn giáo*: Diện tích năm 2024 là 1,38 ha, không biến động so với năm 2023.

* *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:* Diện tích năm 2024 là 106,70 ha, thực tăng 0,76 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 3,32 ha lấy vào đất rừng sản xuất để thực hiện công trình:

+ Mở mới nghĩa địa các xã Tam Gia;

+ Mở mới nghĩa địa Kéo Mật;

+ Mở mới nghĩa địa TT Lộc Bình.

- Giảm 2,56 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất an ninh: 0,03 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ: 0,05 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,98 ha;

+ Đất giao thông: 0,62 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,01 ha;

+ Đất công trình năng lượng: 0,06 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh: 0,07 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,04 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,21 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,15 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,01 ha;

+ Đất có sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,08 ha.

* *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*: Diện tích năm 2024 là 1,68 ha, tăng 1,50 ha so với năm 2023 lấy vào đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án Trạm Khí tượng Mẫu Sơn thuộc Đài Khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc - Tổng cục Khí tượng thủy văn.

* *Đất chợ*: Diện tích năm 2024 là 4,17 ha, tăng 1,90 ha so với năm 2023 để thực hiện các công trình:

+ Xây mới Chợ thị trấn Lộc Bình;

+ Hạng mục đất chợ thuộc Dự án khác (dự án đối ứng) để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,86 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,04 ha;

+ Đất giao thông: 0,36 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,26 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,27 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,11 ha.

3.3.2.9. Đất danh lam thắng cảnh

Diện tích đất danh lam thắng cảnh theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 101,50 ha, tăng 88,99 ha so với năm 2023 để thực hiện các dự án:

+ Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn;

+ Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II;

+ Mở rộng Thác Bản Khiếng, Bản Khoai.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 10,73 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 3,85 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 2,11 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 34,79 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 16,34 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,36 ha;

+ Đất quốc phòng: 0,25 ha;

+ Đất an ninh: 0,16 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ: 10,16 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,30 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 4,73 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,91 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,13 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,06 ha;

+ Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 3,75 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,36 ha.

3.3.2.10. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 6,31 ha, tăng 6,19 ha so với năm 2023 để thực hiện hạng mục khu vui chơi giải trí công cộng thuộc thuộc các dự án:

+ Khu đô thị Sinh Thái Mẫu Sơn;

+ Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;

+ Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 1,70 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 1,42 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,18 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,01 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,66 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,39 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,02 ha;

+ Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 0,58 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,08 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 1,15 ha.

3.3.2.11. Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 967,01 ha, thực tăng 22,74 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 36,49 ha để thực hiện các dự án sau:

+ Đấu giá đất ở xã Yên Khoái;

+ Đấu giá trụ sở UBND xã Xuân Tình (cũ);

+ Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn;

+ Khu đô thị sinh thái Mẫu Sơn;

+ Khu tái định cư Quốc lộ 4B (thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B đoạn Km3+700 đến Km18);

+ Khu tái định cư tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;

+ Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư nông thôn xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn theo hình thức đối tác công tư (PPP);

+ Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trên địa bàn các xã.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 8,86 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 6,59 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 5,95 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 9,16 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 1,84 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,20 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 2,64 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,06 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,12 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,02 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 1,05 ha.

- Giảm 13,75 ha do chuyển sang các mục đích sử dụng sau:

+ Đất nông nghiệp khác: 0,79 ha;

+ Đất quốc phòng: 0,37 ha;

+ Đất an ninh: 0,03 ha;

+ Đất cụm công nghiệp: 0,79 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ: 1,27 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 4,00 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 4,44 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh: 0,91 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,39 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,63 ha.

3.3.2.12. Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở đô thị theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 194,40 ha, thực tăng 25,43 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 27,96 ha để thực hiện các dự án:

+ Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;

+ Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn (Dự án BT);

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư bệnh viện thị trấn Lộc Bình;

+ Khu dân cư Chộc Vằng;

+ Dự án hoàn trả BT Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;

+ Khu tái định cư và dân cư 8+10 (Theo điều chỉnh QHSDĐ là Khu nghỉ dưỡng sinh thái và dân cư hồ Nà Cáy);

+ Các dự án đấu giá, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 8,84 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 8,21 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 1,32 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 4,36 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,64 ha;

+ Đất an ninh: 2,82 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,07 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1,07 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,49 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,14 ha.

- Giảm 2,53 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 2,15 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,17 ha.

3.3.2.13. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 14,00 ha, thực tăng 2,06 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 2,43 ha để thực hiện các công trình:

+ Mở rộng nhà dân quân xã Tam Gia;

+ Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Bình;

+ Hạng mục đất xây dựng trụ sở cơ quan thuộc Dự án hoàn trả BT Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;

Diện tích tăng thêm lấy vào các mục đích sau:

+ Đất trồng lúa: 0,14 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,93 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,82 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,16 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,20 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,17 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,01 ha.

- Giảm 0,37 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,31 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,06 ha.

3.3.2.14. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 2,53 ha, giảm 0,20 ha so với năm 2023 do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,07 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh: 0,13 ha.

3.3.2.15. Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 22,74 ha, thực giảm 0,82 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 0,88 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất thương mại dịch vụ: 0,46 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,10 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh: 0,06 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,02 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,12 ha.

- Tăng 0,06 ha để thực hiện các công trình:

+ Miếu thờ khu Nhà Thờ, thị trấn Lộc Bình;

+ Hạng mục đất cơ sở tín ngưỡng thuộc Dự án hoàn trả BT Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,02 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 0,04 ha.

3.3.2.16. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.402,99 ha, thực tăng 28,86 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 46,49 ha để thực hiện Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 24,88 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 7,93 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 2,24 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 5,43 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,82 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 3,78 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,63 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,78 ha.

- Giảm 17,63 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất quốc phòng: 0,02 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ: 1,19 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 2,69 ha;

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 2,13 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 5,07 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh: 3,75 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,58 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,02 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,49 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,59 ha.

3.3.2.17. Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 967,33 ha, thực tăng 1,64 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 1,73 ha để thực hiện hạng mục đất mặt nước chuyên dùng thuộc công trình:

+ Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn;

+ Khu đô thị Sinh Thái Mẫu Sơn.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,14 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,59 ha.

- Giảm 0,09 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,01 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,08 ha.

3.3.2.18. Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 0,28 ha, không biến động so với năm 2023.

3.3.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đất chưa sử dụng của huyện theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 còn 1.374,86 ha, dự kiến khai thác 135,99 ha chuyển sang các mục đích sau:

- Đất rừng sản xuất: 111,29 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 3,59 ha;
- Đất quốc phòng: 0,31 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 2,64 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 0,22 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,44 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1,63 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 5,35 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 5,63 ha;
- Đất danh lam thắng cảnh: 0,36 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 1,15 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 1,05 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,14 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,01 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,78 ha.

3.3.4. Kế hoạch sử dụng đất đô thị

Diện tích đất đô thị của huyện Lộc Bình đến năm 2024 là 2.922,77 ha, bao gồm toàn bộ ranh giới thị trấn Lộc Bình và thị trấn Na Dương, không biến động so với năm 2023.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

* Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 658,49 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 170,69 ha (đất chuyên trồng lúa nước 101,85 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 90,06 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 46,20 ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 38,10 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 302,17 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 11,05 ha.

- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 0,22 ha.

* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 1.299,70 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 0,21 ha.

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản: 0,71 ha;

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 1.298,78 ha.

* Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 7,49 ha.

(Chi tiết tại Biểu 07/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

* Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi: 588,53 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa: 161,78 ha (đất chuyên trồng lúa nước 97,21 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác: 80,42 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: 40,96 ha.

- Đất rừng phòng hộ: 38,18 ha.

- Đất rừng sản xuất: 257,47 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 9,50 ha.

- Đất nông nghiệp khác: 0,22 ha.

* Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi: 105,38 ha. Trong đó:

- Đất quốc phòng: 0,25 ha.
- Đất an ninh: 4,46 ha.
- Đất thương mại dịch vụ: 10,16 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,35 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 2,40 ha.
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 56,59 ha.
- Đất ở tại nông thôn: 11,94 ha.
- Đất ở tại đô thị: 2,53 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,03 ha.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,15 ha.
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,38 ha.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 15,05 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,09 ha.

(Chi tiết tại Biểu 08/CH. Diện tích đất cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Dự kiến trong năm kế hoạch 2024 sẽ khai thác 135,99 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích sau:

- Đất rừng sản xuất: 111,29 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 3,59 ha;
- Đất quốc phòng: 0,31 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 2,64 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 0,22 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,44 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1,63 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 5,35 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 5,63 ha;
- Đất danh lam thắng cảnh: 0,36 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 1,15 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 1,05 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,14 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,01 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,78 ha.

(Chi tiết tại Biểu 09/CH. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

- Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật đất đai để thu hồi trong năm kế hoạch là 138 công trình, dự án với tổng diện tích 881,37 ha.

- Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch là 98 công trình, dự án với tổng diện tích 429,67 ha.

- Các công trình, dự án sử dụng vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh là 18 công trình, dự án với tổng diện tích 272,70 ha.

(Chi tiết danh mục các công trình, dự án thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được thể hiện tại Biểu 10/CH)

3.8. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 so với chỉ tiêu phân bổ

Bảng 08. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 so với chỉ tiêu phân bổ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2025 (QĐ số 927 & QĐ số 1702)	Kế hoạch sử dụng đất năm 20224	So sánh KHSDĐ năm 2024/Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(5)-(4)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**88.223,9**	**88.384,73**	**160,80**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.928,7	5.905,75	-22,90
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.253,8*	*3.228,50*	-25,25
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.415,1	2.573,71	158,61
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.994,2	9.774,04	-220,16
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.213,8	2.219,00	5,20
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	62.481,6	62.590,20	108,62
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*5.447,5*	5.536,70	89,20
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.053,3**	**8.883,33**	**-169,94**
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.800,3	1.797,73	-2,57
2.2	Đất an ninh	CAN	11,1	6,96	-4,16
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	141,4	120,00	-21,40
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	30,4	28,51	-1,89
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	95,0	61,37	-33,63
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	347,4	347,40	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2025 (QĐ số 927 & QĐ số 1702)	Kế hoạch sử dụng đất năm 20224	So sánh KHSDĐ năm 2024/Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.893,9	2.782,98	-110,92
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	1.801,1	1.801,16	-
-	Đất thủy lợi	DTL	157,5	151,76	-5,74
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,6	16,34	11,74
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,6	7,20	-1,40
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	71,1	70,24	-0,86
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	31,3	23,12	-8,18
-	Đất công trình năng lượng	DNL	167,4	37,75	-129,65
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,8	1,54	-1,26
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	9,6	9,60	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	535,0	550,34	15,34
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,4	1,38	-0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	106,7	106,70	-
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	101,5	101,50	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	967,1	967,01	-0,09
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	194,4	194,40	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,0	14,00	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,5	2,53	-1,97
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.365,7**	**1.374,86**	**9,16**

Các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cơ bản phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ của tỉnh cho huyện đến năm 2025.

3.9. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.9.1. Cơ sở tính toán

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Bình - tỉnh Lạng Sơn được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 44/2014/CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024;

- Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/3021 của UBND tỉnh Lạng Sơn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 (lần 1);

- Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 và Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Bình.

3.9.2. Phương pháp tính toán

** Đối với các khoản thu:*

- Thu tiền khi đấu giá đất ở tại đô thị.

- Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị.

- Thu tiền khi đấu giá đất ở tại nông thôn.

- Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn.

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

** Đối với các khoản chi:*

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.
- Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, lập quy hoạch chi tiết.
- Chi hỗ trợ 40% tổng số tiền chi sử dụng đất.

** Về giá các loại đất:*

Căn cứ xác định đơn giá các loại đất:

Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024; Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/3021 của UBND tỉnh Lạng Sơn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 (lần 1); Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 và Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

** Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất*:

Theo cơ chế bồi thường về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất, hỗ trợ về chi phí đầu tư vào đất, tài sản trên đất và các hỗ trợ khác trong quá trình giải phóng mặt bằng các dự án.

3.9.3. Kết quả tính toán

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 14,83 tỷ đồng.

Bảng 08: Dự kiến các khoản thu chi trong năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m^2)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	**Các khoản thu**			**147,01**
1	Thu tiền khi đấu giá đất ở tại đô thị	0,23	4.000.000	9,20
2	Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	2,62	1.050.000	27,51
3	Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn	7,51	650.000	48,82
4	Thu tiền khi đấu giá đất ở tại nông thôn	0,26	2.000.000	5,20
5	Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị	0,12	1.190.000	1,43
6	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ ở đô thị	0,12	3.200.000	3,84
7	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ ở nông thôn	9,81	520.000	51,01
II	**Các khoản chi**			**132,18**
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa các xã, thị trấn thuộc Nhóm I	13,52	53.000	7,17
	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa các xã, thị trấn thuộc Nhóm II	17,59	48.000	8,44
	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa các xã thuộc Nhóm III	13,59	43.000	5,84
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác các xã, thị trấn thuộc Nhóm I	14,42	47.000	6,78
	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác các xã thuộc Nhóm II	15,61	42.000	6,56
	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác các xã thuộc Nhóm III	8,17	37.000	3,02
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất NTTS các xã, thị trấn thuộc Nhóm I	1,70	35.000	0,60
	Chi bồi thường khi thu hồi đất NTTS các xã thuộc Nhóm II	1,43	33.000	0,47
	Chi bồi thường khi thu hồi đất NTTS các xã thuộc Nhóm III	0,61	31.000	0,19
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm các xã thuộc các xã, thị trấn thuộc Nhóm I	2,72	41.000	1,12
	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm các xã thuộc Nhóm II	9,44	37.000	3,49
	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm các xã thuộc Nhóm III	5,39	33.000	1,78
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp các xã, thị trấn thuộc Nhóm I	16,38	9.000	1,47
	Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp các xã thuộc Nhóm II	20,78	7.000	1,45
	Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp các xã thuộc Nhóm III	9,12	5.000	0,46

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m^2)	Thành tiền (tỷ đồng)
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	1,27	1.765.000	22,33
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	2,80	450.000	12,60
8	Chi bồi thường khi thu hồi đất thương mại dịch vụ	0,04	1.100.000	0,44
9	Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, lập quy hoạch chi tiết			10,21
10	Chi hỗ trợ 40% tổng số tiền chi sử dụng đất			37,76
	Cân đối thu chi			**14,83**

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

- Bảo vệ nghiêm ngặt đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng. Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, đẩy mạnh phong trào trồng cây nhân dân để nâng cao độ che phủ về rừng.

- Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã giữ nhiều diện tích trồng lúa, diện tích rừng phòng hộ. Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, trồng rừng, tạo mọi điều kiện để họ yên tâm sản xuất.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Huyện cần thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước mới và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý và sử dụng đất đai cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý Nhà nước, đặc biệt là cán bộ, công chức phòng Tài nguyên và Môi trường, địa chính các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Có các chính sách đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở, tập huấn, đào tạo ngắn hạn, dài hạn cho đội ngũ cán bộ thôn, xã, thị trấn, huyện về kiến thức quản lý kinh tế - xã hội, xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Có chính sách thu hút cán bộ khoa học - kỹ thuật giỏi, hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ công tác tại huyện.

- Huyện cần thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về xã, thị trấn đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Mở rộng hệ thống, loại hình đào tạo nghề, đổi mới công tác hướng nghiệp và tập trung đào tạo nghề gắn với các cụm công nghiệp, khai thác khoáng sản, chế biến nông - lâm sản để đáp ứng yêu cầu của sản xuất.

- Huyện cần phát triển nguồn nhân lực, chú trọng đào tạo lao động là người địa phương tại chỗ, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn. Hỗ trợ đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ, bồi dưỡng văn hóa, đào tạo định hướng để người lao động nghèo, tham gia xuất khẩu lao động, góp phần giảm nghèo bền vững.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi phương án Kế hoạch được phê duyệt, tổ chức công bố công khai toàn bộ tài liệu của phương án Kế hoạch sử dụng đất đến tất cả các đơn vị hành chính, các tổ chức, cá nhân và toàn thể nhân dân trong huyện.

- Việc tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn huyện.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan quản lý tài nguyên và môi trường tham mưu cho UBND huyện có biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo Luật Đất đai hiện hành, hướng dẫn các ngành sử dụng đất có hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất đai huyện cần phải thực hiện Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.4. Các giải pháp khác

*** Giải pháp về chính sách**

- Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ như: Cho thuê đất, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,… để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư.

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất sản xuất và có cơ hội có nhà ở.

*** Về khoa học kỹ thuật và công nghệ**

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai. Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng lưới thông tin đất đai, khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai với cấp tỉnh và từ cấp huyện đến cấp xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về kế hoạch sử dụng đất các cấp.

*** Chính sách tạo nguồn vốn từ đất**

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và khuyến khích sản xuất.

- Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu. Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ và kịp thời. Rà soát thường xuyên việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được nhà nước giao đất để có kế hoạch sử dụng hợp lý.

*** Giải pháp thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng**

- Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai hoàn chỉnh đầy đủ, chính xác, trên cơ sở đó thường xuyên theo dõi, cập nhật biến động phù hợp với hiện trạng sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra quản lý, sử dụng đất; ngăn chặn có hiệu quả việc lấn chiếm đất trái phép; sử dụng đất không đúng mục đích được giao.

- Giải quyết tốt vấn đề "hậu thu hồi đất" như ổn định cuộc sống cho người dân, đào tạo và bố trí việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, ổn định tâm lý và tập quán lối sống của người dân. Bố trí việc làm cho những hộ bị thu hồi trên 70% đất nông nghiệp, di chuyển chỗ ở đối với người bị thu hồi đất ở tại vị trí thuận lợi cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đổi mới tuyên truyền, tích cực phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật đất đai: Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ đảng, các cấp chính quyền, các tổ chức quần chúng trong hệ thống chính trị từ cơ sở đến huyện tuyên truyền bằng nhiều hình thức tới toàn thể cán bộ đảng viên, nhân dân, đến từng thôn, đến từng tổ dân cư về nhu cầu sử dụng đất, cơ cấu lại quỹ đất phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế của huyện, hiểu được chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật của Nhà nước và ý nghĩa, sự cần thiết phải thu hồi đất để thực hiện các công trình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật nhất là Luật Đất đai, các Nghị định Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của các bộ, ngành hướng dẫn thi hành pháp luật đất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các ngành, các xã, thị trấn trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện. Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất,… khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án kế hoạch sử dụng đất được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Lạng Sơn dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án kế hoạch sử dụng đất được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Uỷ ban nhân dân huyện Lộc Bình trình Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn huyện./.